QH/TQ/QS/011/C

QUÂN-LỰC VIỆT-NAM

DƯỚI CÁC TRIỀU-ĐẠI PHONG-KIẾN

(Từ Thượng-cổ đến Cận-kim)

QUYỂN I

1971

QUÂN LỰC
VIỆT-NAM
DƯỚI CÁC TRIỀU-ĐẠI PHONG-KIẾN

QUYỂN I

(IN LẦN THỨ HAI)

★ Đại-Tướng CAO-VĂN-VIÊN
Tổng Tham-Mưu Trưởng QLVNCH, đề tựa.

☆ Trung-Tá PHẠM-VĂN-SƠN
Trưởng-Khối Quân-Sử P5 Bộ TTM, biên soạn.

Những trang sách sau đây được viết ra để kỷ công sự nghiệp các bậc tiền liệt, các cha anh chúng ta qua bốn ngàn năm lịch-sử đã tranh-đấu rất anh-dũng và hy sinh, nhờ vậy chúng ta luôn luôn thắng được những kẻ thù hùng-mạnh, giữ vững được cõi bờ và đang có một tương-lai mỗi ngày một nhiều hứa-hẹn dưới trời Đông-Á.

« Bộ Tổng Tham-Mưu QLVNCH »

TỰA

Nước ta tuy ra đời từ nhiều thế-kỷ trước Công-nguyên, nhưng đến thế-kỷ thứ XI Quốc-gia mới được ổn-định về mọi phương-diện.

Cũng từ giai-đoạn này, văn-hóa dân-tộc bắt đầu phát-huy và mỗi ngày một thịnh đạt. Những bộ Quốc-sử được lần lượt ra đời, ghi chép mọi tiến-hóa của giống nòi Lạc-Việt. Nhưng tới nay chưa có một nhà chép sử nào viết riêng về Quân-đội. Nhìn ra bên ngoài thế-giới, những tác phẩm quân-sử cũng chỉ mới xuất-hiện gần đây. Chủ-trương cũng như nhiệm-vụ của các nhà quân-sử đương kim không nhằm ghi dấu vết của các cuộc chiến-tranh trong nước hay ngoài nước mà thôi, còn coi việc sưu tầm những nguyên nhân thành-bại, nhận định ưu khuyết điểm của các tổ-chức quân-đội cùng các phương-pháp chiến-đấu mới là phần căn-bản.

Với quan-điểm này, tôi thấy Quân-sử có một tầm quan-trọng hết sức lớn lao trong khoa-học chiến-tranh, nên tôi rất mong QLVNCH sớm muộn phải có một bộ Quân-sử, vừa nói lên được đầy đủ sự thành-lập các tổ-chức võ-trang của nước ta, sự tiến-triển của nó qua các triều-đại, vừa phản-ảnh các cuộc chiến-đấu rất anh-dũng và tinh-thần hy-sinh cao độ của cha anh chúng ta từ ngày lập quốc đến bây giờ.

Khối Quân-sử của QLVNCH được thành lập hơn một năm nay, đã lãnh nhiệm-vụ này và hôm nay mang ra giới thiệu với chúng ta cuốn sử đầu tiên (cuốn I) của Quân-đội Việt-Nam dưới các triều đại phong-kiến kể từ đầu Công-nguyên đến cuối thế-kỷ XIX tức là cuối đời Nguyễn.

Cuốn sử này gồm :

1/- Phần tổ-chức

2/- Phần huấn-luyện

3/- Phần trang-bị

4/- Phần cấp dưỡng

5/- Phần kỷ-luật

6/- Các chiến-pháp và binh-thuyết Việt-Nam

Tôi nhận thấy Khối Quân-sử đã có những sự cố-gắng trong việc sưu-tầm và biên-soạn ; tuy nhiên nếu Quốc-Gia Việt-Nam không lâm vào các cuộc nội-tranh, ngoại biến từ nhiều thế-hệ, cuốn sử của chúng ta có thể xúc-tích nhiều hơn, nhất là về phần tài-liệu.

Do sự kiện này, tôi thiết tha mong chờ ở các chiến-hữu một sự bổ-khuyết nếu có thể, để cuốn sách này được tăng thêm giá-trị.

Các chiến-hữu ! Cha anh chúng ta để lại cho chúng ta một hương-hỏa vô-cùng vĩ-đại : đó là những trang lịch-sử, ghi chép những công-trình xây-dựng và chiến-đấu hết sức oanh-liệt. Nhờ vậy, giống nòi chúng ta mới đủ khả-năng tranh sống dưới ánh sáng mặt trời và tồn tại đến giờ phút này.

Những trang-sử ấy, hôm qua đã được ghi bằng máu và nước mắt. Hôm nay nó phải nói lên những quả-cảm và hy-sinh của toàn-thể Quân-đội chúng ta. Vì sao ? Vì chúng ta quyết tâm nối gót tiền-nhân và quyết-tâm trả lời cho hậu thế, có vậy mai sau lịch-sử của QLVNCH mới được tô-điểm bằng những nét vàng lộng lẫy, mới nuôi dưỡng được cái hùng-khí của dân-tộc qua muôn đời.

Ý nguyện này không riêng của tôi mà còn của các chiến-hữu nữa.

KBC 40.02, ngày 19 tháng 06 năm 1968

Đại-Tướng CAO-VĂN-VIÊN

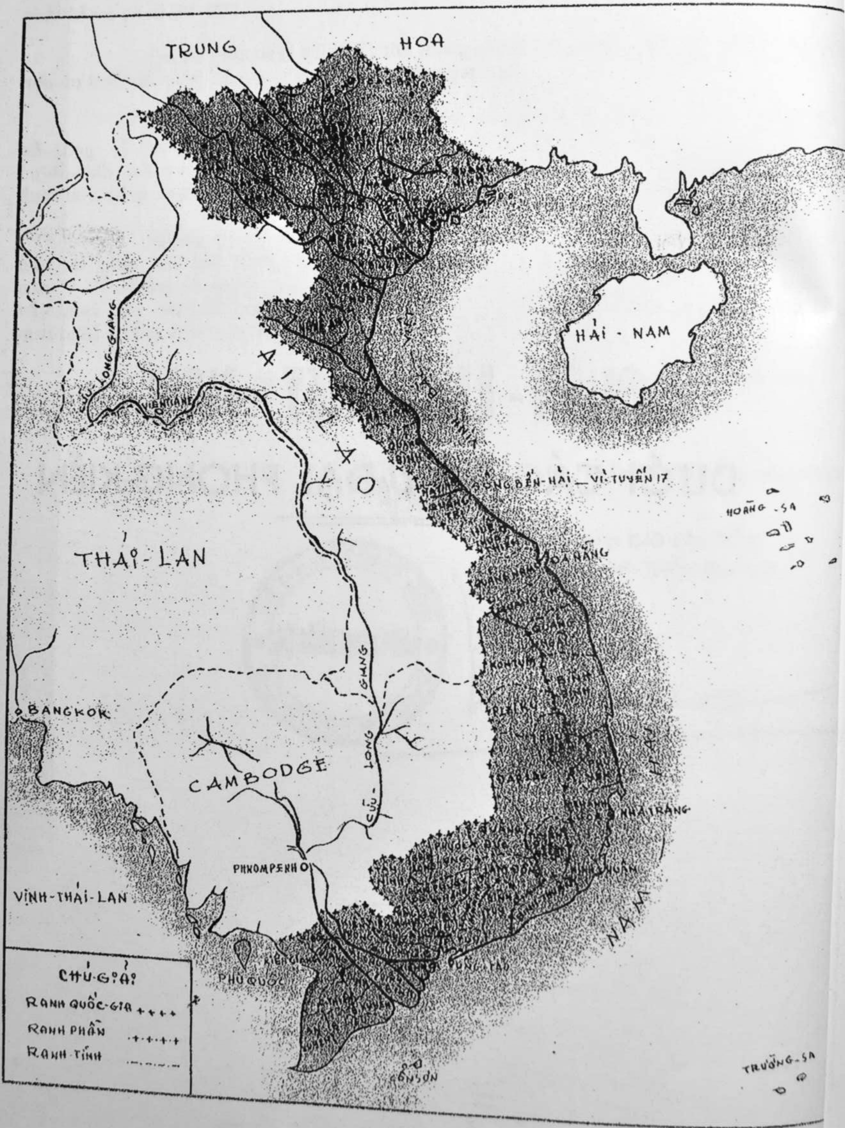
Tổng Tham-Mưu-Trưởng QLVNCH

VIỆT-NAM CỘNG HÒA
BỘ TỔNG THAM MƯU
BỘ QUỐC PHÒNG

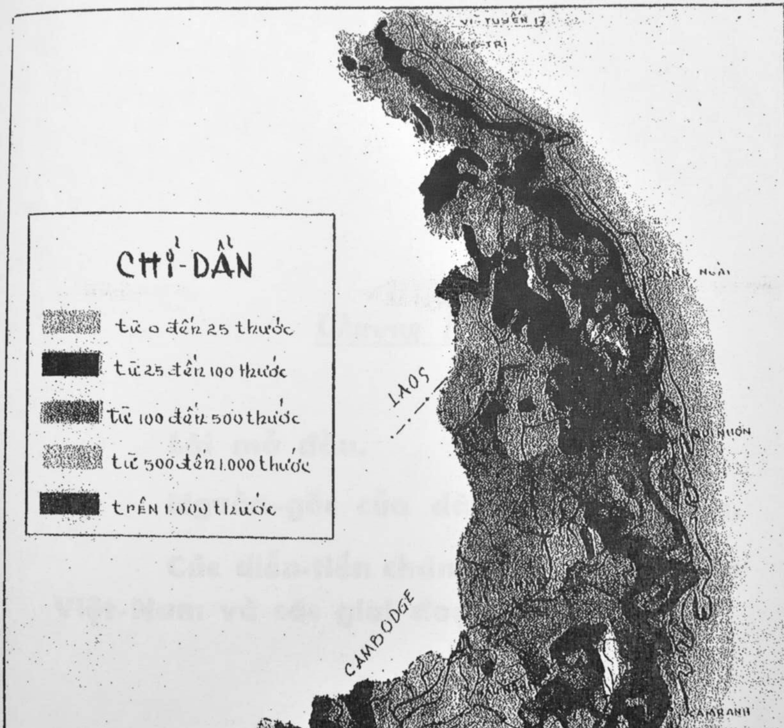
QUÂN - LỰC VIỆT - NAM

DƯỚI CÁC TRIỀU-ĐẠI PHONG-KIẾN

BẢN ĐỒ CHÁNH-TRỊ CỦA VIỆT-NAM



BẢN ĐỒ CAO ĐỘ VIỆT-NAM



Chương I

Lời mở đầu.

Nguồn-gốc của dân-tộc Việt-Nam.

Các diễn-tiến chánh-trị của Quốc-gia Việt-Nam và các giai-đoạn Bắc thuộc.

Quân-lực Việt-Nam qua các thời đại

A.— Lời mở đầu.

Dân-tộc Việt-Nam là một trong những khối dân-tộc kỳ-cựu vào bậc nhất ở Á-Châu.

Do mối liên-hệ với Hán-tộc từ thời cổ-đại, dân-tộc chúng ta đã được ghi chép vào lịch-sử bang-giao của Trung-quốc từ đời Chu-Thành-Vương (2.858 trước Công-nguyên) là nước "Việt-Thường" và lịch-sử nước bạn còn viết nhiều trang về cuộc tranh-giành quyền sống dưới ánh-sáng mặt trời giữa Hán tộc và Việt tộc cũng như với nhiều dân-tộc nhược-tiểu khác chung quanh lưu-vực sông Hoàng-Hà và ngoài bờ cõi rộng lớn mênh mông của họ.

Người Hán trên 40 thế-kỷ trước tương-đối có một nền văn-minh sớm và sán-lạn hơn nhiều dân-tộc trên thế-giới nhất là ở Á-Đông nên đã coi thường các dân-tộc láng-giềng do đó họ đã gọi các dân-tộc này là Đông-di, Tây-di, Bắc-di (Rợ Nhung) và Nam-man (Việt-tộc). Danh từ này đã nói lên tất cả sự kiêu-ngạo của họ mặc dầu có đúng sự thực một phần nào bởi quả thật họ có một trình-độ văn-hóa cao hơn ta thuở ấy.

Tuy vậy thăng-trầm là định-luật bất-di-dịch của các dân-tộc dưới ánh-sáng của mặt trời, từ cá-nhân đến Quốc-Gia, đến các chủng tộc nên chính các dân-tộc bị Hán-tộc đàn-áp, thôn-tính, nô-lệ-hóa cũng có nhiều phen quật-cường đánh phá Trung-quốc tơi-bời và bắt nhiều Vương-triều Trung-quốc phải xưng thần nạp cống và có khi đã làm chủ cả toàn bộ lục-địa Trung-quốc nữa.

Dân-tộc Việt chưa được cái vinh-dự này nhưng có điều đặc-biệt hơn là đã tồn-tại đến ngày nay sau nhiều cuộc thắng Hán vẻ-vang, đuổi quân xâm-lăng của họ ra ngoài bờ cõi, khôi-phục được nền độc-lập cho đến ngày nay đang giữ một vai-trò tiền-đồn của Thế-Giới Tự-Do bên này bán-cầu.

Trái lại các dân-tộc đã từng oai-hùng kéo quân vào dày xéo Trung-quốc hầu hết đã bị Hán-hóa và bị xóa mờ tên tuổi trên bản-đồ Á-Châu.

Chính sử của Trung-quốc đã tỏ sự kính-phục Việt-tộc qua nhiều trang nói về các cuộc va chạm giữa họ và ta trên

các cuộc tranh-chấp ngoại-giao và quân-sự. Người Hán đã công nhận người Việt là một giống kiêu hùng và nước Việt là một "Văn-hiến chi-bang"..., cho tới cuối thế-kỷ 19, do lỡ lầm, một ván cờ quốc-sự, người Việt bị rơi vào vòng lệ thuộc của Tây-phương thì cũng thêm một phen nữa dân-tộc Việt trổi dậy tranh-đấu chống Đế-quốc tỏ được sự nối tiếp của một truyền-thống anh-dũng từ nhiều đời. Cũng như người phương Bắc nhiều phen cuốn gói ra về thì người Tây-phương mặc dầu trong tay nhiều cơ-giới tối-tân, tiền dòng bạc chảy cũng lên đường không kèn không trống sau 80 năm đặt nền thống trị ở xứ này.

Vậy trước cái quy-luật khôn sống mống chết, mạnh được yếu thua, người dân Việt-Nam cũng như người quân nhân Việt đã làm được những sự nghiệp gì, những kỳ công nào để được ghi chép vào lịch-sử ? Vai trò của họ hôm qua cũng như hôm nay trong Quốc-Gia ngoài Quốc-tế đặc-biệt đến mức nào cuốn sử này sẽ có nhiệm vụ nói lên một cách trung thực cùng các bạn đọc.

B.– Nguồn-gốc của dân-tộc Việt-Nam.

Trên bình-diện khoa-học, mọi sự trên đời không có gì là bất ngờ cả. Muốn hiểu hiện tại, người ta nhìn vào quá-khứ, muốn biết tương-lai, người ta không thể không xét đến hiện tại. Một dân-tộc hùng mạnh phải có những đặc điểm tinh-thần, vật-chất và sự hùng mạnh phải do các yếu-tố nhân-văn, địa-lý, lịch-sử, sinh-lý, nhân chủng v.v..., và hoàn-cảnh chính-trị cấu-tạo nên. Người Đông-phương cũng như Tây-phương đã công nhận nhiều giá-trị đặc-biệt của con người Việt-Nam trước quan-điểm này. Người Việt cho tới ngày nay tuy chỉ là một dân-tộc nhược-tiểu như nhiều dân-tộc nhược-tiểu khác từ Đông qua Tây trên Thế-giới nhưng thông-minh, lỗi-lạc nhất là lại có tinh-thần quật cường hơn thiên-hạ (nếu so với các dân-tộc Á-Châu chẳng hạn) lịch-sử từng chứng-minh sự việc này qua nhiều thời-đại, vậy với những trang-sử dưới đây người ta có thể thấy dân tộc Việt giống người và khác người ở những điểm nào ?

Edoward Chavanne dịch-giả tác-phẩm <u>Sử-Ký</u> của Tư-Mã-Thiên (một Sử-gia có uy-tín nhất của Trung-quốc) và nhà Sử-học Pháp là Léonard Aurousseau đã giải-đoán rằng người Việt ta xưa là dân nước Việt ở Trung-quốc thời Trung-cổ và sinh-tụ tại miền Bắc tỉnh Chiết-Giang đến thế-kỷ IV trước Công-nguyên thì bị tiêu-diệt (1). Nhưng trước cuộc suy-vong của nước Việt, có một nhóm người Việt làm nghề đánh cá đã vượt biển đến miền Trung-châu sông Hồng và sông Mã ở Việt-Nam gặp giống người thổ-trước ở đây là giống Indonésia. Giống người này đang ở một trình-độ văn-hóa lạc-hậu nên đã phải lui dần để nhường miền đất rộng-rãi phì-nhiêu cho họ. Dĩ-nhiên đã có những sự gây-gổ, tranh-giành giữa hai giống người mới và cũ. - Bè khác có giống người Thái từ miền Vân-Nam di-cư xuống Tây-Bắc Việt-Nam cũng mạnh hơn người Indonésia và giống Indonésia bị ép giữa hai làn sóng mạnh đã bị đồng-hóa.

Một giả-thuyết khác nhưng tương-tự cho rằng người Việt-Nam cũng như người Thái đều từ Cao-nguyên Tây-Tạng phát-xuất xuống miền Nam ; một theo dọc sông Hồng, một theo dọc sông Cửu-Long (Mê-Kong) tiến xuống phương Nam lập ra nước Việt-Nam, nước Ai-Lao và Thái-Lan ngày nay (2).

Gần đây một số nhà bác-học, nhân-chủng học, nhân-loại học, sinh-lý học v.v..., cho rằng mặc dầu giả-thuyết Chavannes, Aurousseau đã dựa nhiều vào khảo-cổ-học và vào một số thư-tịch của Trung-quốc như Tiền-Hán-thư, Hậu-Hán-thư, Sử-ký v.v..., để giải-thích về lai-nguyên của dân-tộc Việt-Nam, giả-thuyết của các Ông chưa dứt-khoát và vững-vàng lắm.

Madeleine Colani, Henri Mansuy, Patte, Parmentier v.v..., chuyên nghiên-cứu các khoa-học, các lãnh-vực học-thuật và các quan-hệ lịch-sử, cùng vài nhà khảo-cổ-học Thụy-điển, Hòa-Lan,

(1) *Notes sur les origines du peuple annamite.*

(2) *Ta có thể nói rằng người Lào và Thái là một do ngôn ngữ văn hóa giống nhau.*

Nhật-Bản nữa cũng đã đưa ra nhiều tài-liệu đáng chú ý để nói lên rằng Thánh-Tổ Indonésia và Mélanésia là Thánh-Tổ nhân chủng cơ-bản của dân-tộc Việt-Nam.

Người Mélanésia và Indonésia từ đâu đến bán đảo Đông-dương ? Có thể trả lời ngay rằng họ từ các đảo thuộc quần-đảo Nam-dương hay từ Ấn-Độ đến bán-đảo Đông-dương nhưng các nhà khảo-cổ chưa minh-xác hẳn về vấn đề này. Điều rõ rệt là dấu-vết mối liên-quan nhân-chủng giữa những người Indonésia và Mélanésia và các dân-tộc Đông-Nam Á-Châu có thể tìm thấy ở Đông-Bắc Ấn-Độ qua Diến-Điện, Thái-Lan, Mã-Lai, Khơ-Me, Việt-Nam, Phi-Luật-Tân, Nhật-Bản, quần-đảo Nam-dương, các đảo giữa Thái-Bình Dương và thuộc châu Úc v.v...

Về dân-tộc-học, dân-tộc Việt-Nam có những điểm tương-đồng với các dân-tộc ở các đảo thuộc châu Đại-dương như sau :

- Tục sâm mình là tục rất phổ-biến của Ông cha chúng ta từ thượng-cổ. Các dân tộc ở châu Úc, châu Đại-dương cũng vẫn giữ tục này đến ngày nay để biểu-thị họ thuộc về thị-tộc nào và chiếm địa-vị xã-hội nào.

- Tục sâm mình theo hình con giao-long (tức con cá sấu), có thể do sau khi tiếp xúc với văn-hóa Trung-quốc, người Việt đã sâm mình theo hình con rồng thật ra cũng là con cá sấu được tô sửa mà thôi. Các dân-tộc châu Úc, xét ra thường lấy con cá sấu hay một loài chim làm tổ-tiên. Người Mélanésia ở đảo Tân GuiNée có tục đặt ở mũi thuyền hình con cá sấu (tổ-tiên của họ) và hình mặt người ở mõm con cá sấu.

- Tục nhuộm răng ăn trầu cũng là tục chung có rất lâu đời từ Nhật-Bản xuống khắp vùng Nam-Á. Kể cả dân thiểu-số Trung-quốc ở Quảng-Đông, Quảng-Tây, đồng-bào Thượng, dân Khờ-Me, Lào, Ấn-Độ ở miền Đông-Bắc v.v...

- Ngôn ngữ Việt-Nam từ hai thế kỷ trước Công-nguyên qua một cuộc tình-duyên gượng ép giữa hai giống Việt-Hán chịu ảnh-hưởng của văn-tự Trung-quốc khá sâu đậm, tuy ngôn-ngữ Việt vẫn giữ được một số từ-vị cơ-bản thuần-túy Việt-Nam và 1 phần trọng yếu của những từ-vị cơ-bản ấy là từ-vị cơ-bản của loại ngữ-ngôn Môn-Khơ-Me :

- Ngữ-ngôn của đồng-bào Thượng ở dãy Trường-sơn.
- Ngữ-ngôn của người thổ-dân Mã-Lai.
- Ngữ-ngôn của người Khờ-Me.
- Ngữ-ngôn của thổ-dân ở lưu-vực sông Soloven và Miến-Điện.

- Nghệ-thuật Việt-Nam về kiến-trúc nếu so với nghệ-thuật Indonésia hoặc nghệ-thuật Úc-châu có những liên-quan đặc-biệt, tỉ-dụ : các dinh cơ làm theo kiểu nhà sàn, các nhà công ở mỗi làng của đồng-bào Thượng tại KonTum, các nhà của các dân Bornéo, Dayek, Nam-dương, Sumatra v.v...

- Về mặt nhân-chủng sinh-lý-học (anthropobiologie) tầm vóc trung-bình của tất cả loài người là 1m65, tầm vóc của người Việt-Nam thuộc loại tầm vóc thấp nghĩa là dưới 1m65, đó là tầm vóc phổ-biến của giống người Indonésia.

Tóm lại chỉ từng đó bằng cớ về khảo-cổ học, dân-tộc-học, ngữ-ngôn-học, nhân-chủng sinh-lý học, ta có thể tin rằng tổ-tiên của người Việt-Nam như của nhiều dân-tộc khác trên bán-đảo Đông-dương, ở Đông-Nam Á, ở Thái-Bình dương trong thời viễn-cổ là người Mélanésia - Indonésia.

Những tập-đoàn Mélanésia - Indonésia tuy có nhiều tập tục giống nhau, cơ-cấu sinh-lý giống nhau, nhưng dần dà các biến-thiên lịch-sử đã ảnh-hưởng đến cuộc sống vật chất và tinh-thần, tự-nhiên họ có mỗi ngày một số điểm dị-biệt để trở thành những sắc dân riêng biệt.

Nhất là dân-tộc Việt khi tiếp-xúc với giống Hán ở phương Bắc là giống người có một nền văn-hóa tương-đối cao hơn, tất nhiên vì thế đã chịu ít nhiều thay đổi trên các cơ-cấu sinh-lý.

Còn nói người Việt đến sinh sống trên bán đảo Đông-dương và người Việt có mặt ở lưu-vực sông Dương-Tử có là một hay không thì ta có thể nghĩ rằng sử sách của người Hán chép chưa dễ có sai lầm. Họ là dân-tộc láng giềng đã đụng chạm nhiều với chúng ta, không thể nào họ lại có những sự biên-chép vu-vơ được. Tập đoàn người Việt ở những thuở xa-xôi của lịch-sử đã có thể chia ra một đôi nhóm cùng với nhiều tập đoàn huynh đệ Mélanésia - Indonésia phiêu-lưu lên bán đảo Đông-dương qua miền Bắc Ấn-Độ rồi chuyển-dịch qua vùng Chiết-Giang hoặc đã có tập đoàn Việt-tộc từ ngoài Thái-Bình-Dương nhập vào miền Phúc-Kiến cũng như một số Indonésia khác đến lập nghiệp an-cư tại các quần-đảo Đông-Bắc nước Tàu lập ra nước Nhật ngày nay.

Ngoài ra so sánh lịch-sử cạnh tranh và sinh-tồn giữa các dân-tộc Á-Châu, các học giả trên thế-giới đều công nhận dân-tộc Việt-Nam thuộc loại dân tộc đàn anh và tiền tiến ở bến nãy Thái-Bình-Dương và bao giờ cũng có nhiều triển vọng về tương lai, tuy từng nhiều phen gặp những biến-cố bi-đát không tranh được bên những lân quốc lớn mạnh và hiếu-chiến.

Tóm lại dân-tộc Việt-Nam cũng như quốc-gia Việt-Nam xưa và nay có nhiều sự phức-tạp và kỳ-dị về nguồn gốc, văn-hóa và lịch-sử sau nhiều thế-hệ va chạm hay hòa hợp với nhiều dân-tộc khác từ châu Đại-Dương tiến vào, hay từ các vùng bình-nguyên Trung-Á tràn tới. Tuy vậy dân-tộc ta mỗi ngày một lớn mạnh trên bán-đảo này và mỗi ngày có thêm nhiều sắc-thái đặc-biệt trong khi các dân-tộc khác hoặc còn chậm tiến, hoặc bị lu mờ tên tuổi trên bán-đảo này như Chiêm-thành, Chân-Lạp và Phù-Nam v.v... Mà có lẽ vì những đặc điểm này đã lâu đời ông cha người Việt tự gán cho mình thuộc một dòng giống phi-thường : Con Rồng Cháu Tiên với cả một sự kiêu-hãnh như nhiều dân-tộc lớn trên Thế-giới ngày nay.

Để giải-thích, một truyền-thuyết của người Việt nói rằng mình là con cháu Lạc-Long quân, vua nước Xích-quỷ mà bờ cõi giáp Động-Đình-Hồ (Hồ-Nam) về phía Bắc và liên ranh với nước Hồ-Tôn (Chiêm thành) về phía Nam, liền với Ba-Thục (Tứ-Xuyên) về phía Tây, Nam-Hải về phía Đông.

Lạc-Long-Quân lấy con gái vua Đế-Lai tên là Âu-Cơ sinh một lần một trăm con trai do một bọc trứng sau này một nửa theo mẹ lên núi, một nửa theo cha xuống biển - Nước Xích-Quỷ chia ra nhiều nước gọi là Bách-Việt rải-rác khắp lãnh-thổ miền Nam Trung-quốc gồm địa-phận các Tỉnh Hồ-Nam, Quảng-Đông và Quảng-Tây. Con trưởng của Lạc-Long-Quân được làm vua nước Văn-Lang xưng là Hùng-Vương trị vì một giang-san gồm tất cả vùng Bắc-Việt chạy vào Thừa-Thiên ngày nay và lập ra họ Hồng-Bàng nối truyền từ 2879 - 258 trước Công-nguyên thì mất vào tay An-Dương-Vương, một tù-trưởng hùng mạnh chúa xứ Tây-Nam Trung-quốc là Vân-Nam bây giờ. Thâu được đất đai của Văn-Lang, An-

Dương-Vương hợp nhất lấy quốc-hiệu là Âu-Lạc. Đến năm 258 trước Công-nguyên, Âu-Lạc mất về tay Triệu-Đà là một tướng của nhà Tần lúc này đang có mặt ở hai tỉnh Quảng-Đông, Quảng-Tây với nhiệm-vụ mở rộng bờ cõi về phương Nam của Thủy-Hoàng-Đế Tần-Chính.

Triệu-Đà sáp-nhập Âu-Lạc vào lãnh-thổ của mình lập ra nước Nam-Việt, xưng đế vào năm 258. Năm 111 trước Công-nguyên con cháu họ Triệu bại trận, Nam-Việt bị lệ-thuộc về nhà Tây-Hán một triều-đại oanh-liệt vừa hưng-khởi ở miền Bắc Trung-quốc.

Từ nhà Triệu tới năm 939 người Việt bị giống Hán đô-hộ, thời Bắc-thuộc được chia ra 4 thời kỳ riêng biệt như sau :

- Bắc thuộc lần thứ nhất (207 - 111 trước C.N).

Triệu-Đà tướng của nhà Tần mang 500.000 quân viễn xâm xuống phương Nam cướp được nước Âu-Lạc lập ra nước Nam-Việt - Năm 111 trước C.N Nam-Việt bị người Tàu chiếm cải ra Giao-Chỉ-Bộ đặt dưới quyền cai-trị trực-tiếp của họ như các châu quận bên Tầu vậy.

- Bắc thuộc lần thứ hai (111 trước C.N đến 39 Sau C.N).

Năm Kiến-Võ thứ 10 đời Hán-Quang-Vũ, Thái-thú Giao-Chỉ là Tô-Định quá tàn-ác, hai gái Giao-Chỉ là bà Trưng-Trắc và Trưng-Nhị dòng dõi Lạc-Tướng ở huyện Mê-Linh (tỉnh Phúc-Yên) nổi lên đánh đuổi được quân thống-trị, khôi-phục được tự-do. Sau ba năm (40-43) nhà Đông-Hán phái tướng Mã-Viện sang đánh - Hai Bà thua trận tự-vẫn trên sông Hát. Giao-Chỉ lại trở về với đời sống nô-lệ đau-khổ hơn bao giờ hết.

- Bắc thuộc lần thứ ba (43-544) nhà Đông Hán suy tàn, Trung-quốc chia ra 3 nước : Thục, Nguy, Ngô. Giao-Chỉ bấy giờ đổi ra Giao-Châu và lệ thuộc về Đông-Ngô.

Năm Mậu-Thìn (248) lại thêm một lần nữa gái Việt-Nam phất cờ cách-mạng chống đế-quốc. Đó là bà Triệu-thị-Trinh (sử Tàu ghét gọi là Triệu-Ẩu). Sau 6 tháng ra quân bà Triệu thua tuẫn tiết. Năm Canh-Tí (280) đất Giao-Châu thuộc về nhà Tấn sau khi nhà Ngô mất nước. Trong giai-đoạn này Giao-Châu còn khổ thêm vì sự quấy nhiễu của dân Lâm-Ấp tức Chiêm-Thành, một quốc-gia cường-thịnh và hiếu chiến ở biên thùy miền Nam. Năm Kỷ-Mùi (479) Giao-Châu đổi chủ : nhà Lương kế-nghiệp thực-dân đặt Tiêu-Tư làm Thứ-sử Giao-Châu. Ông Lý-Bôn dấy quân đánh bọn đô-hộ lập ra nhà Tiền-Lý vào năm Tân-Dậu (541) - Kế Lý-Bôn là Lý-Phật-Tử xưng đế-hiệu đến năm Nhâm-Tuất (602) Giao-Châu bị tướng nhà Tùy là Lưu-Phương lấy thế mạnh dụ hàng được. Từ đó, Giao-Châu lại bị Tàu cai trị luôn 336 năm nữa.

- Bắc thuộc lần thứ Tư (603-939).

Hai triều-đại Tùy, Đường thay nhau đặt quyền đô-hộ ở Giao-Châu tới năm 907 Ông Khúc-Thừa Dụ và con cháu giành được quyền cai-trị vào tay người mình. Đến năm 938 Ngô-Quyền thắng quân Nam-Hán mở đường cho các nhà Đinh, Lê, Lý, Trần sau này tức là nền độc-lập của quốc-gia Việt-Nam.

<u>*Chương II*</u>

Nền tự-chủ của Quốc-gia Việt-Nam

Việt-Nam trên đường tự chủ

Tổng quát :

A. NHÀ NGÔ (939-965) : Tiền Ngô-Vương (939-965) xưng vương ở ngôi được 6 năm thì qua đời (944) đóng đô ở Cổ-Loa (thuộc huyện Đông-Anh tỉnh Phúc-Yên).

Hậu-Ngô-Vương (950-956) gồm 2 anh em Ngô-Xương-Văn và Ngô-Xương-Ngập cùng chung ngôi cầm quyền được 15 năm thì có loạn 12 Sứ-quân, đến năm Mậu-Thìn (968) mới kết thúc do nơi Vạn thắng Vương Đinh-Bộ-Lĩnh người anh hùng xuất phát ở động Hoa-Lư tỉnh Ninh-Bình.

B. NHÀ ĐINH (968-980) : Đinh-Bộ-Lĩnh lên ngôi hoàng-đế, đặt quốc hiệu là Đại-Cồ-Việt, đóng đô ở Hoa-Lư - Năm Kỷ-Mão (979) Tiên-Hoàng và con là Nam-Việt-Vương Liễn bị ám-sát, Vệ-Vương Đinh-Tuệ lên thay mới 6 tuổi. Quyền-chính của triều-đình sang tay Thập-Đạo Tướng quân Lê-Hoàn. Nhân có quân Tống kéo sang xâm-lăng, triều-đình lập Lê-Hoàn lên làm vua.

Nhà Đinh làm vua được 2 đời cả thảy 14 năm.

C. NHÀ TIỀN-LÊ (980-1009) : Nhà Tiền Lê do Lê-Hoàn là Đại-Tướng của triều-đình nhà Đinh lập ra bắt đầu bằng cuộc thắng quân xâm lăng nhà Tống, mở mang đất nước, đánh dẹp Chiêm-thành là một nước hiếu chiến ở miền Nam nước ta luôn luôn quấy phá chúng ta. Nối tiếp có vua Lê-Trung-Tôn và Lê-Long-Đĩnh được 29 năm.

D. NHÀ LÝ (1010-1225) : Nhà Lý là một triều đại có nhiều sự nghiệp vẻ-vang về chính-trị và quân-sự đã sửa sang đất nước khá nhiều. Sinh-lực của dân-tộc nhờ có mấy đời vua đầu kế tiếp vua Thái-Tổ đã hết sức dồi dào do đó nước ta có nhiều thực-lực và quân ta đã lập được những kỳ công phạt Tống bình Chiêm, đánh dẹp các giặc dã trong nội-địa ; đặc-biệt nữa là do ảnh-hưởng của Phật-giáo, việc cai-trị của nhà Hậu-Lý có tính-cách ôn-hòa và tinh-thần quốc-gia lại bốc lên rất cao đã gây được nhiều tin tưởng về mọi phương-diện trong lòng mọi thành phần dân-tộc.

E. NHÀ TRẦN (1225-1400) : Nhà Trần tiếp-tục việc thống nhất tinh-thần đất nước một thời suy bại vì chánh-sách của nhà Lý lúc sắp tàn và chấn chỉnh nội bộ nước ta về mọi mặt do sáng-kiến của Thái-sư Trần-thủ-Độ, một nhà chánh-trị có tài. Việc học hành, pháp-luật, quan chế, binh chế được sửa sang và đã gây được sự thịnh-vượng nhờ đó dân ta ba phen đủ sức đánh bại quân xâm lăng Mông-Cổ rất oanh-liệt. Ngoài ra nhà Trần mở rộng lãnh thổ về phương Nam, khuất phục được cả các nước láng giềng như Ai-Lao, Chiêm-Thành.

F. NHÀ HỒ (1400-1407) : Nhà Trần suy vong, mọi việc triều chính đều qua tay Hồ-Quý-Ly là một nhân vật có nhiều sáng kiến chính-trị. Nhưng chính-sách của họ Hồ đó quá táo bạo và cấp tiến không được người đương thời hiểu biết nên thất bại. Quý-Ly và con là Hồ-hán-Thương làm vua được 7 năm thì nhà Minh mang quân sang đánh chiếm được Việt-Nam.

G. NHÀ LÊ (1428-1788) : Nhà Minh cướp được nước ta sau khi đánh dẹp được nhà Hậu Trần, (con cháu vua Trần-Nghệ-Tôn) và cai-trị được 13 năm (1414-1427). Chế độ thống-trị của người Tàu trong giai đoạn này tàn nhẫn hơn bao giờ hết nên khi Ông Lê-Lợi phất cờ giải-phóng dân-tộc, nhân-dân ùa theo rất mạnh. Cuộc Kháng-chiến kéo dài 10 năm và kết-liễu bằng một cuộc thắng trận hiển-hách bậc nhất trên lịch-sử.

Nhà Lê dài trên 300 năm, ngoài việc quân-sự cũng có rất nhiều sự-nghiệp về nội trị và ngoại giao, để lại nhiều ân nghĩa trong lòng dân nước.

NAM BẮC TRIỀU (1527-1592) : Tới năm 1527, con cháu vua Lê-Thái-Tổ trở nên bất lực và vô đạo, khiến từ trong triều ra ngoài dân chúng xảy ra nhiều sự rối ren, chánh quyền không còn mảy may uy-tín.

Mạc-Đăng-Dung nhờ có binh quyền trong tay đã bình-định được xứ sở dẹp được các loạn đảng và lên làm vua. Đối-lập với họ Mạc, một tướng lãnh đương thời là Nguyễn-Kim lập Lê-Trang-Tôn lên để tranh giành ảnh-hưởng với nhà Mạc ở vùng Thanh-Hóa. Nước Việt bây giờ chia ra Bắc-triều và Nam-triều, từ Thanh-Hóa trở ra và từ Thanh-Hóa trở vào.

Nhà Mạc đến 1592 thua Nam-triều và rút lên Cao-Bằng, nửa thế-kỷ sau mới dứt hẳn.

TRỊNH NGUYỄN PHÂN TRANH : Nhà Lê được phục hưng nhưng thực quyền lọt qua tay tướng Trịnh-Kiểm, con rể của chúa Nguyễn-Kim sau khi Nguyễn-Kim qua đời. Từ giai-đoạn này trở đi trong lịch-sử Việt-Nam chế-độ phong kiến mạnh hơn bao giờ hết. Tại Thuận-Hóa một vị chúa thứ hai xuất đầu lộ diện : Nguyễn-Hoàng, em rể Trịnh-Kiểm và con cháu nối dõi giành nhau quyền-lợi với họ Trịnh dưới chiêu bài phù Lê.

Trịnh cai-trị từ Bắc vào tới sông Gianh. Nguyễn làm Chúa từ Nam sông Gianh vào tới Thuận-Hóa, Cuộc giao-tranh giai-dẳng tới 45 năm sau, rồi đôi bên cùng ngưng chiến lấy sông Gianh làm giới-tuyến cho hai quyền-lực Nam-Bắc. Đến cuối thế-kỷ XVIII cả hai giòng họ Chúa cùng suy-tàn trước sự bột phát của nhà Tây-Sơn một lực-lượng thuần-túy nông dân vùng Bình-Định.

H. NHÀ TÂY-SƠN (1778-1802) : Nhà Tây Sơn khởi nghiệp vừa đúng lúc con cháu

vua Lê-Thái-Tổ ở Bắc-Hà trở nên thất nhân-tâm : Chúa Trịnh-Khải bất tài khiến bọn kiêu-binh lũng đoạn hết thảy mọi quyền binh. Phụ-chánh Trương-phúc-Loan, ngoại-tổ của Chúa Định-Vương trong Nam đã khai sinh ra một chế-độ vô cùng thối nát. Dân chúng hai miền đau khổ vô kể.

Anh em Ông Nguyễn-Nhạc, Nguyễn-Huệ, Nguyễn-Lữ cầm đầu đám nông-dân tại tỉnh Bình-Định nổi lên chống bọn tham-nhũng, đánh đổ được cả hai tập đoàn phong-kiến Trịnh-Nguyễn, lập nên một triều đại mới.

Nhưng triều-đại Tây-Sơn không dài quá 24 năm, bởi vì vua anh hùng nhất là Nguyễn-Huệ chết sớm, nội bộ bất-hòa, chúa Nguyễn-Ánh dựa vào quân-lực Tây-phương đã giành được chính quyền lập ra triều đại Nguyễn-thị từ 1802 đến 1945. Nhà Tây-Sơn tuy ngắn ngủi nhưng là một triều đại oanh-liệt vô cùng do đã đánh đuổi được quân xâm lăng nhà Thanh và quân Tiêm-La đến viện-trợ chúa Nguyễn. Chính-trị nhà Tây-Sơn cũng rất đáng khen vì tính cách thực tế và đã làm phấn-khởi được tinh-thần quốc-gia một thời đã bị suy nhược vì nạn các Chúa Trịnh, Nguyễn đã có nhiều giai-đoạn rất thờ ơ trước sự cùng khó của đại chúng.

I. NHÀ NGUYỄN (1802-1945) : Nhà Nguyễn bắt đầu từ đầu thế-kỷ XIX gồm 13 đời vua, (đến vua Bảo-Đại) tuy thống-nhất được giang-sơn nhưng không gây được thế nhân-hòa và nền thịnh-trị. Từ vua Gia-Long đến Tự-Đức giặc-dã và các đảng-phái nổi lên như ong. Việc ngoại-giao lại vụng-về từ đời vua Minh-Mạng đến Dực-Tôn khiến thực-dân Pháp đã lợi-dụng được việc tàn-sát Thiên-Chúa-Giáo làm cớ để xâm-lăng nước ta. Hòa-Ước 1884 chấm dứt nền tự-chủ của Việt-Nam và dân nước lầm-than dưới ách đế-quốc Pháp luôn 80 năm ròng. Đến 1945 dân tộc chúng ta mới giành lại được quyền sống tự-do dưới ánh mặt trời.

J. VIỆT-NAM THÂU-HỒI ĐỘC-LẬP (1945) : Ngay khi thực-dân Pháp mang binh-hùng tướng-mạnh vào cướp nước Việt-Nam, từ 1859 sĩ-dân ta Nam cũng như Bắc nối tiếp nhau chống quân xâm-lược - Xương máu của các nhà ái-quốc đổ ra rất nhiều, các cuộc vận-động đấu tranh bằng xương máu thất bại thì lại có các cuộc vận-động chính-trị, ngoại giao không ngừng từ trong nước ra ngoài nước.

Cuối năm 1945 nhờ có sự suy tàn của Đế-quốc Pháp sau Đệ-Nhị Thế-Chiến, sĩ-dân Việt-Nam giải-phóng được đất nước qua một cuộc kháng-chiến dài 9 năm liền. - Đến 20-7-1954 Pháp phải ký thỏa-hiệp Genève trả lại chủ quyền cho người Việt nhưng cũng từ khi có hiệp-định này nước Việt-Nam bị chia hai : Nam Vĩ-tuyến 17 thuộc chính-quyền quốc-gia liên-minh với Thế-giới Tự-do, Bắc vĩ-tuyến 17 thuộc ảnh-hưởng của Quốc-Tế Cộng-sản.

Cuộc chiến-tranh mỗi ngày một bị quốc-tế-hóa thêm và đến ngày nay còn tiếp-diễn bi-thảm không sao kể xiết.

Chương III

Tổng quát về Địa-lý và Nhân-văn của Quốc-gia Việt-Nam.

Địa-lý tồng quát của Việt - Nam

Việt-Nam là một quốc-gia trên bán đảo Đông-Dương. Bán đảo này ở phía Đông-Nam Châu-Á hẹp bề ngang, dài bề dọc, cong theo hình chữ S, phần trên là Bắc-Việt, phần giữa là Trung-Việt, phần dưới là Nam-Việt, Hai đầu nở rộng, khúc giữa thời thắt hẹp lại.

Về phương Bắc, Việt-Nam giáp Trung-quốc, Tây giáp Ai-Lao và Cao-Mên, Đông-Nam giáp biển Trung-quốc tức Nam-Hải.

Diện-tích toàn quốc khoảng 312.000 cây số vuông chia ra Bắc-Việt 105.000 cây số vuông, Trung-Việt 150.000 cây số vuông, Nam-Việt 57.000 cây số vuông.

Hình thế xứ Bắc như chiếc quạt xòe và sông núi xứ Bắc cũng chạy theo chiều nan quạt và xen kẽ với nhau.

Núi non xuất phát từ vùng Đông-Nam đại sơn lâm Tây-Tạng có giải rất cao, rất giốc, có những con đèo dựng đứng chia cách nhau bởi những thung lũng chật hẹp và dần dần tản ra thoai thoải lập thành nhiều cao-nguyên, càng tiến ra biển núi biến dần thành những gò đống không lớn bao nhiêu, có rừng rậm hoặc trơ trụi.

Đại thể chính yếu Việt-Nam được chia làm năm khu-vực :

Miền cao-nguyên và núi Bắc-phần, miền Trường-sơn, bình nguyên Bắc-phần bình-nguyên Trung-phần và bình-nguyên Nam-phần.

Miền thượng-du Bắc-phần tức miền núi và Cao-nguyên rộng hơn miền hạ-du 8 lần, phần nhiều là rừng rậm, núi cao nhưng cao-nguyên rất ít và không rộng.

Miền Trường-sơn là những dãy núi chạy theo chiều dọc bán đảo từ Đông-Bắc xuống Đông-Nam được coi như bức thành dài ngăn cách Việt-Nam với Ai-Lao. Trường-sơn xuất phát từ cao-nguyên Trấn-Ninh không cao lắm có nhiều đoạn rất hẹp lại có những thung-lũng ăn sâu vào, tuy nhiên có ảnh hưởng nhiều đối với khí hậu và sự sinh-hoạt của các dân-tộc thiểu-số miền sơn-cước.

Các bình-nguyên chỉ chiếm một diện-tích nhỏ của nước Việt-Nam nhưng là những miền quan-trọng nhất vì dân cư đông đúc và rất trù phú. Hai bình-nguyên lớn là Châu-thổ sông Hồng-Hà ở miền Bắc và Châu-thổ sông Cửu-Long ở miền Nam. Còn dọc theo bờ biển Trung-phần là một chuỗi bình-nguyên hẹp có các rặng núi ngăn thành ô nhỏ. Bình-nguyên Thanh, Nghệ-Tĩnh ở phía Bắc Trung-phần khá rộng.

Việt-Nam nằm ở giữa khoảng hai vĩ-tuyến 8^{o} và 24^{o} Bắc, nên khí hậu có thể liệt vào loại nhiệt-đới. Khí-hậu Việt-Nam lại còn bị chi-phối bởi ảnh-hưởng gió mùa và của dẫy Trường-sơn.

Khí hậu nhiệt đới là khí hậu những vùng nằm gần đường xích đạo bị hấp thụ một nhiệt-năng quan trọng nên khí hậu nóng. Việt-Nam là tiền tuyến về phía Đông-Nam của một Lục-địa rộng lớn nên còn chịu ảnh hưởng của một chế độ khí-hậu đặc-biệt, đó là chế độ gió mùa. Vào mùa hè, lục-địa nóng nhiều hơn đại-dương phát sinh ra những vùng khí ẩm thấp làm cho gió từ đại dương thổi vào lục địa. Gió này xuất khởi từ tháng 5 tới tháng 9 với những trào gió Tây-Nam từ Ấn-Độ dương thổi vào Ấn-Độ, Miến-Điện, Thái-Lan, Cam-Bốt, Ai-Lao và Nam phần Việt-Nam và Trung-Hoa. Nhưng gió mùa hè này ẩm ướt nên đem vào lục-địa nhiều vân lượng và mưa. Trái lại trong mùa đông, lục-địa lạnh nhiều hơn đại-dương, sinh ra những vùng khí áp cao làm cho gió phát xuất từ lục địa ra đại-dương. Đó là gió mùa đông, với những trào gió có hướng từ Tây-Bắc tới Đông-Bắc thổi trong khoảng từ tháng 10 đến tháng 3. Nhưng gió này lạnh và khô nên đem lại một thời tiết khô ráo. Riêng tại miền duyên hải Trung-phần Việt-Nam mưa lại nhiều trong mùa này vì những luồng gió Đông-Bắc trong khi thổi qua Đông-Hải và Nam-Hải đã lôi cuốn nhiều hơi nước và tạo thành những luồng gió ẩm ướt. Khi những luồng gió này gặp dãy Trường-sơn thì gây ra những loạt mưa lớn như trường hợp tại Huế ta ghi được trên 700m/m mưa trong tháng 11. Dãy Trường-sơn đi từ Bắc-Phần vào Trung-phần tới ngang Quảng-Ngãi theo hướng Tây-Bắc Đông-Nam, còn từ Quảng Ngãi đến mũi Dinh theo hướng Bắc-Nam. Hằng năm có hai thời kỳ gió mùa thổi vào Việt-Nam. Gió mùa Tây-Nam thổi từ Ấn-Độ dương và gió mùa Đông-Bắc thổi từ miền Bắc Nam-Hải. Do đó, mùa gió Tây-Nam là mùa mưa trên các vùng Nam-Việt và cũng Vùng Cao-nguyên Trung-phần, mùa gió Đông-Bắc là mùa mưa trên các vùng duyên hải Trung-phần.

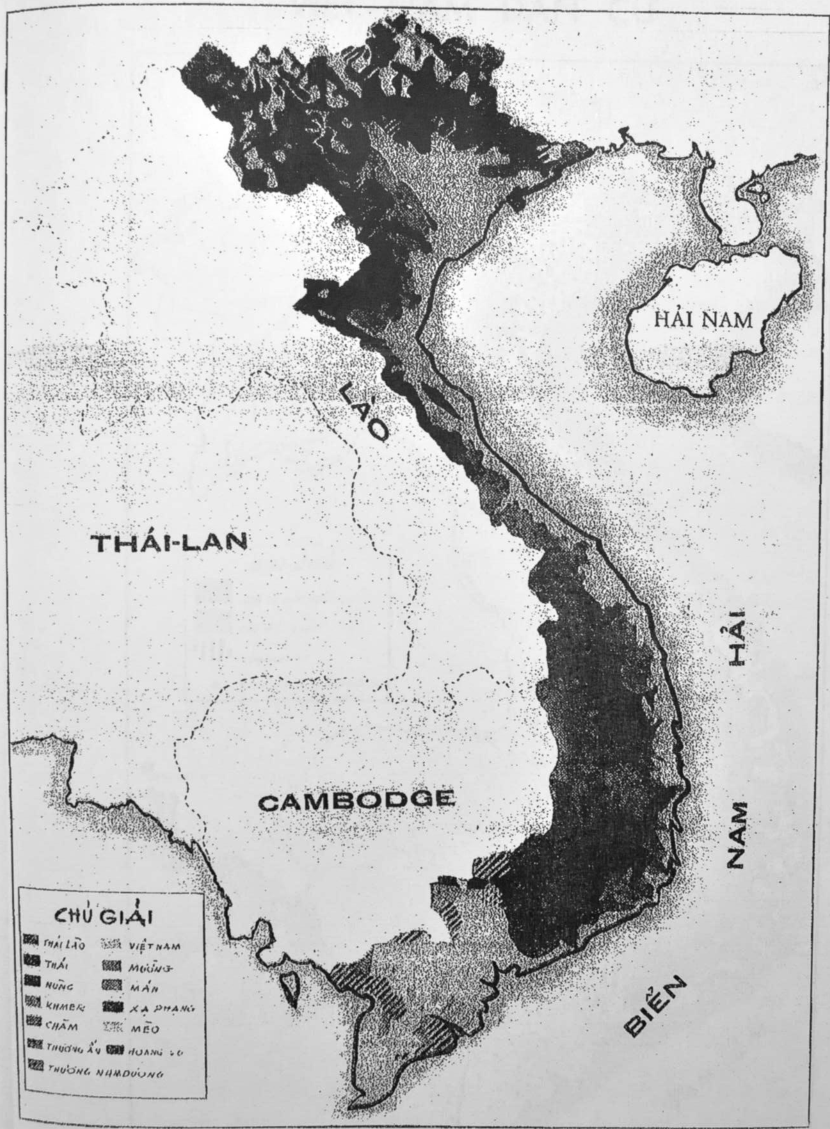
Việt-Nam có 2.915 cây số bờ biển, chạy từ Móng-Cáy đến Hà-Tiên, có hình thế khác nhau, chỗ thì cao, khúc khuỷu, có nhiều mũi, nhiều vịnh, nơi thì thấp bằng phẳng có bãi cát hoặc bãi biển Việt-Nam có rất nhiều sông ngòi. Những sông chính là sông Nhị-Hà, sông Thái-Bình (Bắc-Việt) sông Mã, sông Cả, sông Darang (Trung-Việt) và sông Cửu-Long (Nam-Việt). Vì thủy chế chịu ảnh-hưởng trực-tiếp với khí hậu nên hằng năm vào mùa mưa thì nước lũ cuồn cuộn đổ về tràn ngập những vùng đồng bằng thấp, trái lại vào mùa nắng thời lòng sông cạn, các cánh đồng khô khan nứt nẻ.

Đặc tính sông ngòi mỗi miền mỗi khác : sông ngòi Bắc-Việt thì mực nước bất thường hay gây nạn lụt, sông Cửu-Long tại Nam-Việt thì mực nước có phần điều-hòa hơn, còn sông ngòi Trung-Việt thì ngắn và nhiều ghềnh thác.

Hệ-thống đường giao-thông tại Việt Nam tương đối dồi dào. Sự chuyển vận hàng hóa từ vùng này sang những vùng khác không gặp khó khăn. Phương-tiện vận-tải quan-trọng nhất từ Bắc vào Nam gồm một đường hỏa xa, một hệ-thống đường lộ và đường hàng không. Về phương-diện nội thương ở vùng đồng bằng nhờ xử-dụng được nhiều thủy lộ nên phần lớn hàng-hóa được chuyên chở bằng ghe thuyền trên những sông, kinh, rạch rất thuận tiện.

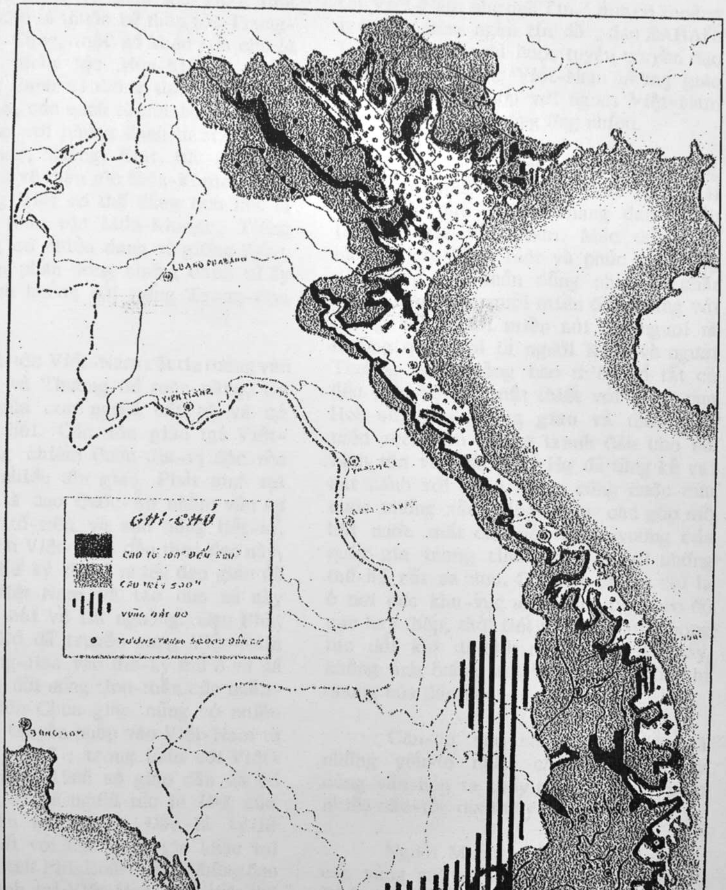
Thành phần nông dân và công nhân là những thành-phần cơ bản của xã-hội Việt-Nam và đã chiếm 90% tổng số. Thành phần thương công kỹ-nghệ tuy chiếm tỷ lệ thấp nhưng cũng góp phần quan trọng vào việc kiến-thiết quốc-gia

Người Việt-Nam từ Bắc chí Nam đều nói một thứ tiếng. Điều này đã hùng hồn chứng tỏ tính cách đồng nhất của dân-tộc ta. Theo một số nhà ngôn ngữ học,



VIỆT-NAM NHÂN-VĂN

VIỆT-NAM DÂN CƯ



tiếng Việt thuộc về thần tộc Thái, một số khác cho là thuộc về thần tộc Trung-Hoa, Tây-Tạng, một số khác nữa cho là thuộc về thần tộc Môn-Khmer. Loại trừ những danh từ thông thái mượn của Trung-Hoa, các danh từ căn-bản của Việt Nam giống với những danh từ của Cam-Bốt, Bahnar, Stieng, Biat, tức là những tiếng thuộc về thần tộc Môn-Khmer. Như vậy, tiếng Việt có thể đúng hơn hết là thuộc về thần tộc Môn-Khmer. Tiếng Thái cũng có nhiều danh từ giống tiếng Việt nhưng phần đông những danh từ ấy đều bị ảnh hưởng bởi tiếng Trung-Hoa mà có.

Dân-tộc Việt-Nam rất tin tưởng vào Trời Phật và Thượng-đế toàn năng, tin linh hồn của con người bất tử và có kiếp luân hồi. Các tôn giáo tại Việt-Nam không chiếm được địa-vị độc tôn vì có rất nhiều tôn giáo. Phát sinh tại Việt-Nam là đạo Quốc-Ân nhằm vào sự thờ phụng tổ-tiên và anh hùng liệt-sĩ. Mọi gia đình Việt-Nam đều theo đạo này, nhưng từ thế kỷ thứ 3 nhiều đạo giáo đã du nhập Việt-Nam và tạo cho xứ này nhiều sắc thái về tín ngưỡng. Đạo Phật gốc ở Ấn-Độ đã truyền sang Việt-Nam do từ Trung-Hoa vào thế-kỷ thứ 3 và đã đi sâu vào đời sống tinh-thần của quần-chúng. Thiên-Chúa-giáo cũng có nhiều ảnh-hưởng, truyền nhập vào Việt-Nam từ thế kỷ 16 và 17 ; trong toàn cõi Việt-Nam đầu năm 1966 số giáo dân đã có tới trên 3 triệu người tức là 10% của tổng số dân toàn-quốc. Đây là tỷ-lệ cao nhất đối với các quốc-gia khác tại Viễn-đông, trừ Phi-Luật-Tân. Những đạo tôn phát sinh tại Việt-Nam vào giữa thế kỷ 20 như Cao-đài có khoảng gần một triệu tín đồ với lý thuyết dung hòa hai tôn giáo Thiên-Chúa Phật-giáo và cũng như Phật-Giáo Hòa-Hảo có khoảng 2 triệu tín đồ đều có mầu sắc tôn-giáo lẫn chính trị. Ngoài ra, cũng còn một vài đạo giáo khác nhưng chưa tạo được nhiều ảnh-hưởng tại Việt-Nam như đạo Tin-Lành có khoảng trên ba chục ngàn tín đồ ; đạo BAHAI'S Hồi-Giáo mặc dù được tuyên truyền đạo khá lâu đời sang Việt-Nam nhưng giáo lý không thích-hợp với người Việt-Nam nên không được hưởng ứng nhiều.

Dân-tộc Việt-Nam đang sống chung với nhiều dân-tộc khác trên giải đất hình chữ S này mang danh hiệu là quốc-gia Việt-Nam. Mặc dù có ít nhiều điểm khác biệt và phức tạp trong nếp sống tinh-thần cũng như vật chất giữa những lớp người miền đồng bằng với những lớp người miền núi mà người ta thường quen gọi là người Kinh và người Thượng hoặc đồng bào thiểu số tất cả đều liên-hệ rất mật thiết với nhau qua lịch-sử, qua không gian và thời gian trên một con đường tranh đấu cho sự sinh tồn và tiến hóa. Họ đã từng kề vai sát cánh với nhau trong công cuộc cứu nước chống xâm-lăng cũng như góp mồ hôi nước mắt cho nền thịnh-vượng của quốc-gia trong tình huynh-đệ từ những thế-hệ rất xa xưa. Có khác chăng chỉ là ở nơi các khu-vực sinh sống tùy theo độ cao hay thấp, thời tiết tốt hay xấu, phong tục đôi khi dị biệt nhưng sự kiện này không ảnh hưởng tai hại gì đến hòa khí chung của dân-tộc.

Căn-cứ vào sự phát nguyên và những yếu-tố nhân chủng và sinh lý cùng văn-hóa ta thấy tại Việt-Nam gồm nhiều sắc-tộc dưới đây :

Người Mường sống rải rác trên các vùng núi tại các tỉnh Sơn-Tây, Hòa-Bình, Ninh-Bình, Thanh-Hóa và Nghệ-An, có khoảng trên ba trăm ngàn người. Nếp sống của người Mường chẳng khác người Kinh, và còn có thể nói người Mường là người Việt thời cổ-đại nữa.

Người Thái với tổng số 685.191 người chưa kể một số ít dời sang Lào,

Họ được chia làm nhiều chi phái : Thái trắng ở các vùng Lai-Châu, Lào-Kay ; Thái đen ở các vùng Sơn-La, Điện-Biên-Phủ ; Thái đỏ ở vùng Chợ Bờ và các miền núi thuộc Tây Thanh-Nghệ-Tĩnh. Người Thái sinh cơ lập nghiệp ở dưới thung-lũng, họ canh tác, chăn nuôi theo người Kinh.

Người Thổ có 207.124 người sống tại các vùng Hà-Giang, Tuyên-Quang, Bắc-Cạn, Thái-Nguyên, Cao-Bằng, Lạng Sơn và Mong-Cáy.

Người Nùng có 346.615 người gốc ở Quảng-Tây di cư sang ở rải rác trên vùng biên giới Bắc phần.

Người Nhắng có 39.072 người gốc ở Vân-Nam và Quý-Châu di cư sang ta và ở rải rác trên các miền Hà-Giang, Lào-Kay, Lai-Châu.

Người Mán có 258.362 người gốc tỉnh Quảng-Tây di cư sang ta ở rải rác trên vùng biên giới Bắc-phần. Họ sống theo lối đốt rừng làm rẫy.

Người Mèo có 219.514 người gốc ở miền Tứ-Xuyên (Trung-Hoa) di cư sang ta ở rải rác trên các miền núi cao.

Người Houni, Khơ, Ho, Bolo, La-qua, Kalan, Vân-Kiều chỉ có thiểu số xuất phát từ vùng Vân-Nam và Quảng-Tây di cư sang nước ta ở rải rác trên miền Thượng-du Bắc-phần.

Người Bru có khoảng 40.000 người ở rãi rác dọc trên các miền giáp biên giới Lào-Việt tại các tỉnh Quảng-Bình và Quảng-Trị. Họ ở nhà sàn, làm rẫy và sống theo kiểu du canh.

Người Katu ước độ 40.000 người ở rải rác theo dọc biên giới Lào-Việt tại các tỉnh Thừa-Thiên, Quảng-Nam và Quảng-Tín. Họ chia ra làm nhiều bộ lạc như Teu, Paco Phương, Takhua, T[illegible] Oih, Stieng, phong-tục tập-quán cũng như các sắc dân Thượng khác, họ tin thuyết đa thần và đắm say trong dị-đoan mê-tín.

Người Hré là một sắc dân khá đông đảo khoảng 100.000 người, sống rải rác trên các miền núi về phía tây tỉnh Quảng-Ngãi, Bình-Định, Kontum. Họ cũng chia làm nhiều bộ-lạc như Raban, Cua, Kayong, Kre, Talieng.

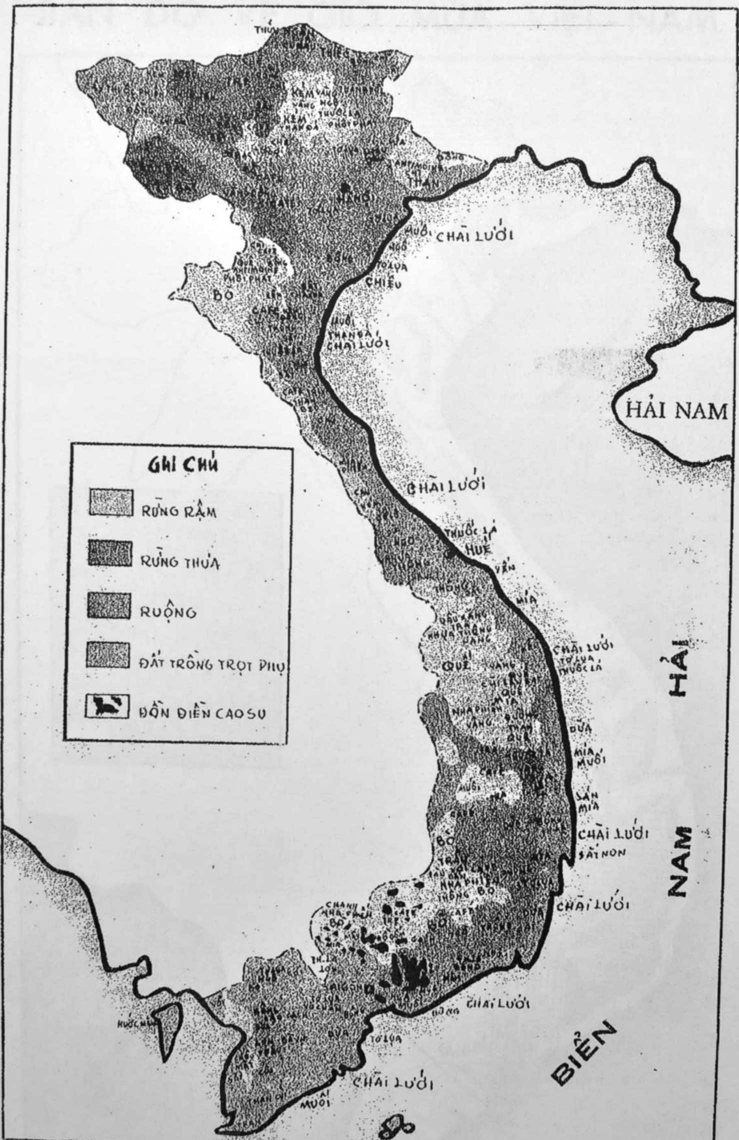
Người Sédang có độ 100.000 người chia ra làm nhiều bộ-lạc : Halang, Die Htea, Takua, họ sống rải rác ở phía Nam Quảng-Tín, Tây-Bắc Bình-Định và Kontum, thành đại gia-đình trong những nhà sàn dài.

Người Bahnar có độ 75.000 ở rải rác trên miền Đông-Nam Kontum, Tây-Bắc Pleiku, Tây Bình-Định và Phú-Yên họ chia thành bộ-lạc như Golar, Rongao Folon.

Người Koho có độ 700.000 người chia ra làm nhiều bộ lạc như : Kil, Lat Tring, Sre, maa, Kaloi, Nop, Lala, Chrau Jro, Chalah, Mru v.v..., ở rải rác trên toàn tỉnh Lâm-Đồng, Tuyên-Đức, Đông Bắc Quảng-Đức, Bắc Bình-Tuy, Đông Bắc Phan-Thiết và Long-Khánh. Người Koho theo chế độ mẫu hệ.

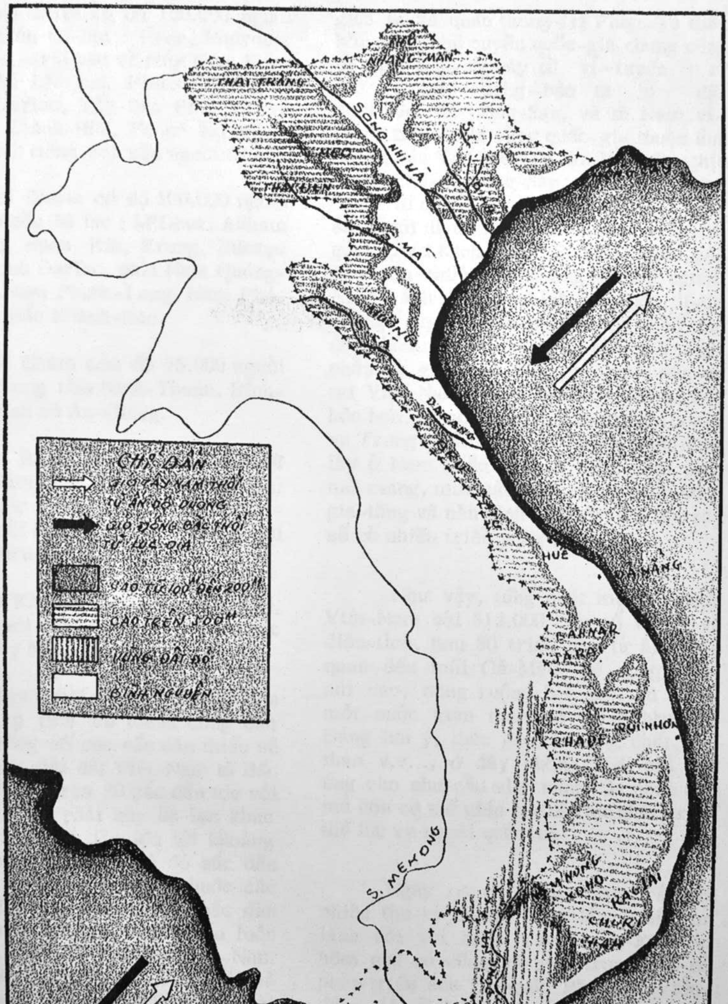
Người M'nong có độ 45.00[illegible] người chia ra làm nhiều chi phái : Biat Gar, Burung, Bu Prung, Pih-Bri, Bunor Rohong, Preh sống rải rác trên miền Quảng-Đức, Darlac, Tuyên-Đức, Lâm-Đồng, Phước-Long.

Người Steng có độ 45.000 người chia ra làm nhiều chi phái : Bulach Budip, Bulo, Chrau, Jro ở dọc theo biên giới Việt-Cam-Bốt, có tiếng nói và tập tục tương tự như thổ dân miền sơn cước Cambốt.



KINH - TẾ VIỆT - NAM

BẢN ĐỒ VỀ GIÓ MÙA VIỆT-NAM



Người Jarai có độ 150.000 người chia ra nhiều bộ-lạc : Hrué, Hodrung, Puan, Hrap ở rải rác về phía Nam Kon-tum và hầu hết tỉnh Pleiku, Phú-Bổn phía Bắc Darlac, Tây Bắc Phú-Yên và miền Bắc Khánh-Hòa. Họ có âm thanh tương tự như tiếng nói của người Chàm.

Người Rhadé có độ 100.000 người chia làm nhiều bộ lạc : M'Dhur, Adham Blo, Kodao, Epau, Rih, Krung, Edekpa ở hầu hết tỉnh Darlac, phía Nam Quảng-Đức, Đông-Nam Phước-Long, Nam Phú-Yên và Tây Bắc Khánh-Hòa.

Người Chàm còn độ 75.000 người ở rải rác trong tỉnh Ninh-Thuận, Bình-Tuy, Tây-Ninh và An-Giang.

Người Raglai, Churu ở rải rác từ miền Tây Nam Diên-Khánh (Khánh-Hòa) và Tuyên-Đức xuống tới phía Bắc Bình-Thuận ; Người Raglai có độ 30.000 người và người Churu độ 15.000 người.

Người Khmer có tới 500.000 người, sống như người Kinh và ở rải rác tại các tỉnh miền Tây Nam-Phần.

Như vậy ngoài số người Trung-Hoa mới xin nhập tịch để thành công dân Việt-Nam, tổng số các sắc dân thiểu số hiện còn trên giải đất Việt-Nam từ Bắc vào Nam có tới trên 20 sắc dân tộc với độ ngót 100 chi phái hay bộ lạc khác nhau, nên tổng số dân lên tới khoảng 31 triệu người thì trong số đó sắc dân Kinh chiếm 89% còn lại 11% thuộc các sắc dân thiểu số. Tất cả các sắc dân trên dù dân số ít hay nhiều đều luôn luôn có mặt trong đại gia-đình Việt-Nam qua các cuộc nhục vinh, bĩ-thái và được đãi ngộ rất bình-đẳng, thân ái giữa chúng ta.

Năm 1954 thỏa-hiệp Genève ra đời sau một cuộc chiến tranh 10 năm giữa ta và quân thống-trị Pháp. Ta thâu hồi được chủ quyền quốc-gia nhưng cũng từ năm lịch-sử này từ vĩ-tuyến 17 trở ra Bắc đồng-bào ta bị đặt dưới chế độ Cộng-Sản, và từ Nam vĩ-tuyến trở vào là vùng quốc-gia thuộc ảnh hưởng của Thế-giới Tự-do. Vì không chịu được chế-độ Cộng-Sản, một làn sóng người di cư đã tràn vào miền Nam. Tổng số người di-cư lên tới trên 90 vạn người, gồm người Kinh khoảng 880.000 người, các sắc dân thiểu số khoảng 45.000 người. Ngoài ảnh hưởng chính-trị cuộc di-cư vĩ đại này đã giải quyết một phần nào nạn nhân mãn tại Bắc phần và Bắc Trung-phần và giúp cho việc phân phối dân-cư tại Việt-Nam tương đối được san sẻ đều hòa hơn, và những miền cao nguyên hoang vu Trung-phần cũng như những miền đồng lầy ở Nam phần nhờ đó được khai phá, mở mang, mức sản xuất trong nước được gia-tăng và nền kinh-tế quốc-gia nhờ vậy sẽ có nhiều triển vọng tiến-bộ.

Như vậy, tổng quát mà nói nước Việt-Nam với 312.000 cây số vuông về diện-tích, hơn 30 triệu dân từ ải Nam-quan đến mũi Cà-Mâu, có rừng rậm, núi cao, đồng ruộng bát ngát đủ thành một nước giàu mạnh ở Đông Nam Á. Đáng lưu ý, thóc gạo, khoáng chất, mỏ than v.v..., ở đây không phải chỉ đáp ứng cho nhu-cầu sinh sống của nhân dân mà còn có thể giúp cho dân tộc phát-triển thế lực ra ngoài quốc-tế.

Ngày xưa nước Việt-Nam trải qua nhiều thế-kỷ đã là một miếng mồi ngon lành đối với nước Tàu phong-kiến thì hôm qua nó cũng đã nằm trong bản-đồ phát-triển của Đế-quốc Pháp tại Viễn-đông. Người Việt-Nam vì thế đã tranh-đấu liên miên với quân xâm lăng và cũng do phải tranh-đấu nhiều đã tự rèn luyện được nhiều đức-tính như can đảm, nhẫn-nại, hy-sinh.

Trước Công-nguyên hai thế-kỷ người Việt bị dân Hán đô hộ trên một ngàn năm. Đến thế-kỷ thứ 10 sau Công-nguyên. Việt-Nam khôi-phục được nền tự-chủ. Đầu thế-kỷ 15 Việt-Nam bị thêm 14 năm Minh thuộc.

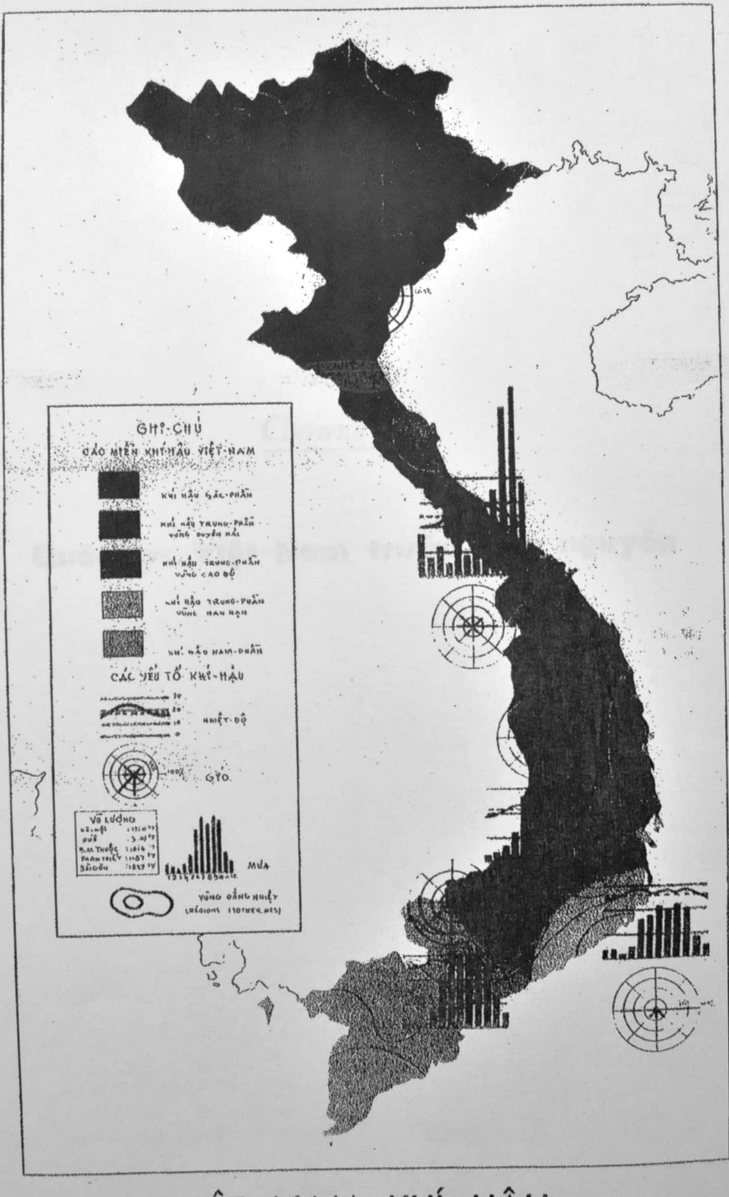
Do cuộc tình duyên ép uổng với người Tàu, dân Việt chịu ảnh-hưởng văn-hóa Hán-tộc khá sâu-đậm nhưng người Việt có điều đặc-biệt là học-hỏi kẻ láng-giềng, kẻ chinh-phục để tiến chứ không bao giờ chịu đồng-hóa. Cái tinh-thần quốc-gia và dân-tộc ấy được chứng minh trên mọi lãnh-vực khiến người ngoại-quốc nào cũng phải nhận thấy không bao giờ người Việt chịu mất nước lâu dài và giữa họ với kẻ xâm lăng không bao giờ ngưng xung-đột mặc dầu các đế-quốc bao giờ cũng giầu mạnh hơn họ nhiều phần.

Xã-hội Việt-Nam từ lâu đời chấp-nhận giáo-lý Khổng-Mạnh là hai triết gia danh tiếng của Trung-quốc trên nguyên-tắc tổ-chức quốc-gia cũng như luân-lý đạo-đức. Ngoài quốc gia, người công-dân Việt-Nam tự đặt mình trong hệ-thống phong-kiến, nghĩa là chịu sự hướng dẫn và cai trị của vua quan là giới người cao quý nhất. Vua được coi là con trời để chăm sóc dân, thương yêu dân. Quan là thành phần quý tộc và trí thức có học rộng tài cao để giúp vua trị nước.

Trong gia-đình, người cha, người chồng đóng vai chủ-tể để gìn giữ mối dường như vua quan ngoài xã-hội và được sự tòng phục của vợ con tôn tộc. Những người này cũng tự hào có trách nhiệm gây hạnh-phúc và bảo-vệ mọi quyền-lợi cho những kẻ quanh mình.

Ông thầy ở Việt-Nam cũng như ở các nước Đông-phương khác có một địa-vị rất cao quý do nhiệm-vụ dạy dỗ, đào-tạo nên những con hiền, tôi ngay, công-dân tốt thời bình góp phần giàu mạnh cho cộng-đồng quốc-gia, thời-loạn đem xương máu bảo-vệ cõi bờ và an-ninh của đất nước. Ông thầy vì thế được xếp dưới địa-vị Ông vua mà thôi.

Tóm lại, không ai có thể chối cãi rằng qua 20 thế kỷ trở về đây xã-hội Việt-Nam đã nhờ văn-hóa Khổng-Mạnh cấu-tạo mà có tôn-ti, trật-tự và cái thế nhân hòa, rồi mạnh ở tinh-thần thân-ái và đoàn-kết giữa vua tôi, cha con, chồng vợ, đồng chủng, đồng-bào, người Việt-Nam đã vượt được mọi trở lực trên con đường tranh sống dưới ánh sáng mặt trời và kiến-tạo được một quốc-gia có hạnh-phúc, mặc dầu đã phải trải qua bao nhiêu thăng trầm, thử-thách và bĩ-cực.



VIỆT - NAM KHÍ - HẬU

Chương IV

Quân-lực Việt-Nam trước công nguyên

Quân-lực Việt-Nam trước công nguyên

Nhận xét tổng quát :

Căn-cứ vào các sử sách của Trung-quốc và sự xác-nhận của các nhà khảo-cổ Tây-phương qua nhiều tài-liệu, người lính Việt-Nam đã có hình bóng không phải từ đời Đinh-Tiên-Hoàng là thế-kỷ thứ X, Ông Vua này đã biết tổ-chức quân-đội để bảo-vệ nền Độc-lập của Việt-Nam sau hơn 1.000 năm nằm gọn trong tay Đế-quốc Hán-tộc.

Thực ra, người lính Việt-Nam đã ra đời từ thời Việt-Nam thuộc nhà Hán bên Tàu (Tr.CN). Thái-thú Tích-quang và Nhâm-Diên là những lương-lại Trung-quốc được cử đến Giao-Chỉ (tên của nước Việt-Nam cổ-đại trước C.N) làm quan cai-trị nhưng hai người này không chuyên chú vào việc bóc lột dân bản-xứ như các tiền-bối của họ, mà đã chăm lo đến việc du-nhập văn-hóa Trung-quốc cùng mở mang đời sống cho dân thuộc địa.

Song hành với việc mở trường dạy học, chỉ bảo dân cày cấy, chế-tạo nông-cụ cho việc khai khẩn, ruộng đất khuyến cáo lễ nghi hôn phối, giúp kẻ nghèo phương-tiện cưới vợ lấy chồng, họ Tích và họ Nhâm đã thiết-lập các cơ-cấu hành-chánh cần-thiết cho có trật-tự an-ninh nữa. Vì lẽ này hai Ông lập ra một số cơ-đội dân-binh và rèn luyện theo kiểu Trung-quốc. Lẽ dĩ-nhiên đám binh đội do quan lại Tàu lập ra không thể nào đi ra ngoài cách thức họ đã có sẵn ở bên chính-quốc.

Tổ-chức đã không khác thì kỹ-thuật chiến-đấu, vấn đề trang-bị (vũ-khí, quân-phục) là hai điều chính của bất cứ một quân-đội nào cũng không thể khác.

Sau này các nhà khảo-cổ-học Tây-phương đã khám phá được một số cổ vật trong các mả ở vùng Thanh-Hóa thuộc đời Hán gồm các lưỡi búa, rìu, giao mác, giao găm và cung tên v.v... (1) Áo giáp của quân-đội bấy giờ bằng da chắc là bằng da trâu như sách Chu-Lễ đã ghi chép (sách này viết từ thế kỷ thứ 6 Tr.CN) do hai mảnh, một che phần ngực, một che phần hạ bộ từ thắt lưng trở xuống. Ngoài ra còn một lần giáp nữa bằng vỏ cây mà người ta còn thấy dân Dayak ở quần đảo Bornéo ngoài Thái-Bình-Dương còn dùng, hay ở dân Mán (LoLo) miền Bắc Việt-Nam, nhất là ở Vân-Nam (Đáng chú ý ở đây là vật dụng của Hán-tộc đã hợp với vật-dụng của chủng tộc Anh-đô-nê, cũng tỏ rằng đến cơ-cấu sinh-lý của người Việt-Nam ngày nay cũng gồm 2 yếu-tố trên đây là điều không đáng lạ). Còn quân-nhân cấp chỉ-huy thì có áo giáp bằng đồng có thể cũng ra đời từ trước thời-đại nhà Hán. Thứ giáp đồng này cũng tìm thấy ở vùng Đồng-Sơn gồm nhiều mảnh ráp lại : mảnh che bộ phận ngực, mảnh che các phần hiểm

(1) Nhà Khảo cổ Goloubew đã trưng bày các cổ vật này và có bài viết về các di vật khám phá được ở Việt Nam trong thời đại đồ đồng.

yếu khác của thân-thể. Ngoài ra, giây lưng thì bằng da và có khóa bằng đồng, có nhiều lỗ để móc nối liền hai đầu. Mũ cũng bằng đồng và giống hết sức chiếc mũ trận của Quân-đội Đức vừa đây (chiếc mũ này được thấy ở Ninh-Bình thuộc Bắc-Việt) và không giống mũ của các tướng đời Chu.

Trong các vũ-khí cổ này có gươm là đẹp nhất : chiếc gươm dài 60 phân tây, rộng 4 phân rưỡi nếu cắt ngang ta thấy hình một quả trám rất sắc cạnh. Tay cầm tròn và dài, lõm vào từng đốt cho dễ cầm và có một vòng đồng bao quanh, trạm trổ rất mỹ-thuật. Tất cả mọi bộ phận này đều đúc liền làm một. Theo sách Chu-Lễ thì gươm này được làm bằng một hợp kim trong đó có 1/5 thiếc cho cứng.

Gươm có 3 thứ : thứ lớn nhất dài 60 phân chỉ binh-sĩ hạng nhất mới được xử-dụng, thứ dài 50 phân cho loại trung-bình, thứ dài 40 phân cho loại tiểu tốt.

Giao và búa cũng có nhiều loại và có Khong để sỏ cán, lưỡi dài 0th25. Các mũi tên gần đây mới được thấy nhiều ở vùng thành Cổ-Loa tỉnh Phúc-Yên, huyện Đông-Anh.

Lưỡi giáo và lao cũng có cái Khong (khoanh tròn) để tra cán, thường thường dài vào cỡ 44 phân, 25 phân và 30 phân. Đồ này rất nhọn và bén, kể cả đường cạnh nổi lên ở giữa bản.

Giao găm dài 25 phân, lưỡi trạm và có tay cầm cũng đúc liền và nổi tròn lên cho dễ nắm. Mũi tên hình tam giác có thể do người bản-xứ chế tạo bằng các đồ đồng nấu rồi đúc ra. Những mũi tên đồng không thấy có nhiều, chắc là binh-sĩ thường chỉ được dùng những mũi tên bằng xương hay bằng gỗ, nhưng bằng gì cũng có tẩm thuốc độc là đủ lợi hại rồi. Xin nhắc rằng người làm chất độc dùng vào việc này phải có tuyên-thệ.

Còn cung mà binh-sĩ dùng có cạnh uốn theo đường vòng khá lớn như ta thấy được khắc trên tang các trống đồng khác hẳn cung của người Tàu là thứ cung kép cánh bằng gỗ. Ngoài cung còn có nỏ, cũng là một thứ vũ khí để bắn. Thứ này còn tồn tại ở các bản Mường là bà con gần gũi nhất của chúng ta. Cung nỏ cũng có nhiều hạng mạnh yếu khác nhau để tùy nghi xử-dụng : loại mạnh nhất để tấn công, loại vừa để thủ thành, loại cung nhẹ có mục-đích bắn nhanh và binh sĩ có thể sát vai nhau để bắn. Có loại cung và nỏ dùng để bắn các xe trận hay ở các địa điểm trống trải. Loại này phải mạnh hơn để có thể bắn tới đích và binh-sĩ có thể thay nhau lui tới được dễ dàng.

Tên cũng có nhiều thứ, nặng nhẹ để bắn xa hay gần và tên lửa dùng vào kế hỏa công.

Tóm lại, nếu nói đến Quân-đội Việt-Nam trước hay đầu C.N thì có thể tin chắc rằng tổ-chức của nó rập theo Tàu. Các cấp bậc chỉ-huy cũng tất-nhiên là Tàu. Phải đến thế-kỷ thứ X mới có quân-đội Việt-Nam thuần-túy và ta mới thấy dấu vết của nó, do Ông vua đầu tiên của nước Việt-Nam độc-lập xây dựng nên.

Ông vua này là Đinh-Tiên-Hoàng, người đã chấm dứt nạn thập nhị sứ quân và đã thống-nhất xứ sở, lập kinh-đô tại Hoa-Lư (tỉnh Ninh-Bình) giữa vùng rừng núi Trường-Yên - là sinh quán của Ngài.

Nhưng nói vậy, ta vẫn còn phải nhớ rằng trước thời Hán thuộc Việt-Nam đã có 1 Quân-đội không kém hùng mạnh từng chiến thắng lực-lượng viễn-xâm của Thủy Hoàng-Đế nhà Tần năm Đinh-Hợi (214 tr.CN) trong giai đoạn người Việt gọi là Bách-Việt do sử sách của Hán tộc. Năm mươi năm sau tướng Triệu-Đà cũng gặp nhiều sự chống trả kịch liệt của Âu-Lạc đã phải dùng gian kế mới hạ được

An-Dương-Vương rồi lập nên nước Nam-Việt. Rất tiếc rằng từ cuộc sống ở lưu-vực sông Dương-Tử phiêu-lưu xuống Vịnh Bắc-Việt tức là trước thời-gian Hán-hóa, văn-hóa Lạc-Việt do nhiều biến-cố, thăng trầm của Lịch-sử đã không còn dấu tích nào nên khó tìm cho ra cho biết đích xác tổ chức và mọi qui mô của Quân-đội Việt thuở ấy. Điều có thể tin là ta có một quân-đội đã để lại quá khứ sáng ngời trên vùng sông Giang và sông Hoài khi nước Việt đã có phen làm bá chủ tại đây dưới đời Chiến-quốc. Trong thời kỳ Việt-tộc và Hán-tộc từng có nhiều va chạm và xúc-tiếp, tổ-chức Quân-đội ta có nhiều điểm tương tự với Quân-đội Trung-quốc ngoài ra sử sách của người Hán đã phải công nhận người Việt là giống kiêu-hùng, cũng như sau này họ phải xưng tụng Việt là một "VĂN-HIẾN CHI-BANG".

Đến thế-kỷ thứ X tài-liệu về Quân-đội Việt-Nam do người Việt ghi chép (Lê-Văn-Hưu sử-gia đời Trần, ba thế-kỷ sau) đã có được nhiều chuẩn-đích, nên tình-trạng và hoạt-động của Quân-đội Việt dưới đời Đinh không còn bị xóa mờ trong bóng tối của thời-gian nữa.

Chương V

Tổ-chức Quân-lực sau công nguyên

Tổ-chức Quân-lực Việt-Nam sau công nguyên

A. NHÀ ĐINH (968-980)

Đinh-Tiên-Hoàng xuất thân là một nhà Tướng ngồi trên lưng ngựa, mà chiếm được thiên hạ, nên khi ông trừ được nạn sứ-quân, thống nhất được đất nước thì mối ưu-tư đầu tiên của ông là dựng một Quân-đội đông đảo và hùng mạnh. Ngoài ra ông còn lập những hình phạt rất nghiêm ngặt để trừng trị những lực-lượng chống đối còn sót lại (vạc dầu, chuồng hổ v.v...)

Ông chia Quân-đội ra Đạo, Quân, Lữ, Tốt, Ngũ. Mỗi Đạo có 10 Quân ; mỗi Quân có 10 Lữ ; mỗi Lữ có 10 Tốt ; mỗi Tốt có 10 Ngũ ; mỗi Ngũ có 10 người. Như vậy mỗi Đạo là 100.000 người và cứ thế nhân lên, nhà Đinh có 1.000.000 quân dưới cờ. Đinh-Tiên-Hoàng thống xuất 10 Đạo quân của Ngài. Nhưng người trực-tiếp chỉ-huy là Lê-Hoàn mang chức Thập Đạo Tướng Quân.

Một triều đại mới thành hình, một quốc-gia mới chớm nở sau 10 thế-kỷ mất độc-lập, lại vừa qua một cuộc tam phân ngũ liệt luôn 22 năm ròng có thể nuôi một triệu quân-đội chăng ?

Tất nhiên Đinh-Tiên-Hoàng không thể có một thực-lực tài-chánh đủ cung ứng cho số quân đông đảo này, may ra Ông chỉ dung nạp được 1/10 số quân kể trên. Nhưng nếu dùng phép "ngụ binh ư nông" thì số quân này không thể là điều không xa sự thật, nghĩa là theo phép này Nhà-Nước kêu các trai tráng trong nước dần dần ra đầu quân hết rồi chờ luyện tập chiến-đấu. Một số được giữ lại để dùng, một số trả về nông-thôn làm ruộng làm quân trừ-bị. Số đóng góp nghĩa vụ quân-sự sau vài năm được giải-ngũ thì hàng trừ-bị ra thay. Do việc động-viên có tính cách luân phiên nhà Đinh có 1 triệu quân không là điều ngoa. Các triều đại sau này cũng áp-dụng phương-pháp tuyển mộ trên đây chứng tỏ giả thuyết nói trên có thể đúng vậy.

B.- NHÀ TIỀN LÊ (980-1005)

Vua Đinh qua đời đã để lại cho đời sau một di sản quý báu nhờ đó Lê-Hoàn lên kế-tiếp đã mang 10 Đạo quân tinh nhuệ đối phó nổi với quân xâm lăng nhà Tống. Ông Vua này hẳn đã có nhiều tin tưởng ở lực-lượng quân-sự mạnh mẽ mới dám thử lửa với Bắc Triều, còn như binh hèn, tướng yếu, nước lại vừa thành hình sao cho khỏi bị ám ảnh bởi 10 thế kỷ bị cùm xích của người Tàu là 1 nước giàu mạnh gấp mười.

Sau khi xua được giặc Tống ra khỏi bờ cõi, ít năm sau vua Tiền-Lê

lo tăng cường và cải tiến quân-đội cũng như chính-trị.

Năm Thiên-phúc thứ Bảy (dương-lịch 986) Ngài đặt quân túc-vệ gọi là Thần-quân. Mỗi thần quân đều thích vào mặt 3 chữ "Thiên Tử Quân". Thứ quân này lo gìn giữ an-ninh riêng của nhà Vua và Kinh-thành (1).

Năm Ứng-thiên thứ Chín (dương-lịch 1002) Ngài tuyển lựa lại Quân-đội rồi phân-phối đi các lộ, phủ, châu, tổ-chức lại các Đội, Ngũ, Chia Tướng-hiệu làm 2 ban, chế vài ngàn mũ đầu mâu phát cho lục quân. Ngài cũng có Thủy-quân nhưng chắc không có nhiều, do đó khi Sứ nhà Tống là Tống Cảo qua giao hiếu đã có việc ngài cử Nha-nội đô chỉ-huy sứ Đinh-Thừa-Chính đem 9 thuyền chiến và 300 thủy quân ra đón ở cửa Thái-Bình, sau đó lại có cuộc diễn quân trên các chiến thuyền để làm lễ tiếp kiến.

C. TỔ CHỨC QUÂN ĐỘI ĐỜI LÝ (1010-1225)

Đến nhà Hậu Lý việc quân sự cũng được sắp lên hàng đầu vì nền độc-lập còn phôi-thai, giặc trong thù ngoài chưa hoàn toàn yên ổn, do đó các nhà cầm quyền chăm chú nhiều hơn cả đến vấn đề khuếch trương binh bị. Các Vua thường xuất thân là các Ông Tướng, nếu không cũng giao quyền tướng quân cho các Hoàng-Tử và các kẻ thân thiết. Các Hoàng-Tử được phong tước vương và được quyền tuyển mộ binh-sĩ. Như vậy họ đều được rèn luyện lục thao tam lược cùng cử đi chinh Nam phạt Bắc luôn luôn.

Chính sách này với đời Lý đã được thực-thi triệt để và được các đời sau bắt chước. Để việc tuyển-mộ được dễ-dàng, đời Lý lập sổ đinh ở mỗi Xã và phân loại nhân dân như sau : Quan, lính Tòng công sự, Hoàng-Nam, (2) người già yếu, người tàn tật, phụ-tịch, người phiêu-lưu. Những người từ 20 tuổi trở lên được gọi là « Đại Hoàng-Nam » và được dùng vào việc quân.

Năm Thuận-thiên thứ 16 vua Lý-Thái-Tổ định ngạch lính ra từng Giáp. Mỗi Giáp gồm 15 người, đứng đầu là Quản Giáp. Chức Hỏa đầu được đổi ra Chính Thủ (theo Lê-Quí-Đôn trong kiến văn lục, chức Hỏa-đầu là chức Đội-Trưởng sau này với Nhà Tiền Lê - 1428-1789).

Vua Lý-Thái-Tổ đặt ra cấm quân để phòng thủ kinh thành và thứ quân này mạnh hơn đời trước.

Cấm quân chia ra 10 Vệ : Quảng Thánh, Quảng Võ, Ngư Long, Bổng Nhật, Đằng Hải v.v...

Mỗi Vệ chia ra Tả-quân, Hữu-quân gồm 200 người, tổng số 2000. Thứ quân này có khi gọi là Vệ-quân hay Thắng-quân nữa.

Trên trán họ cũng khắc ba chữ Thiên-Tử Quân, và nhiệm-vụ của họ là bao giờ cũng phải có mặt ở trong Thành

(1) Thần quân được đặt ra có lẽ do việc Đỗ-Thích ám-sát cha con Vua Đinh nên đến Lê-Hoàn mới thấy cần có một lực-lượng quân-sự đặt tại nội thành để trực tiếp bảo vệ nhà vua và Hoàng-gia.

(2) Hoàng Nam là trai tráng 18 hay 19 tuổi.



THỐNG - CHẾ



CHƯỞNG - VỆ

và ngoại - nội. Việc chấn chỉnh này dựa theo tổ-chức quân Phủ Vệ đời Đường và quân Cấm Xương đời Tống. Điều kiện tuyển lựa Cấm quân căn-cứ vào vấn đề tín nhiệm tức là thái-độ trung thành với Hoàng-gia nói chung với nhà Vua nói riêng.

Với đời Lý-Thánh-Tôn (1054-1072) số cấm quân lại tăng lên 3.200 người và đáng chú ý là các Hoàng-tử, thân vương không còn được tuyển mộ binh-sĩ riêng nữa, bởi một cuộc đảo-chính hụt đã xảy ra sau khi Vua Thái-Tổ băng-hà. (Vụ này do Võ-Đức-Vương là một trong 3 hoàng-tử con Vua Thái-Tổ phát động vào năm Mậu Thìn (1028) Như thế quân-đội chỉ tùy thuộc nhà Vua mà thôi.

Năm Kỷ-Hợi (1059) Vua Thái-Tôn sửa lại quân-đội toàn quốc và chia ra làm 8 hiệu :

1/ Ngũ Long	5/ Hùng Lược
2/ Võ-Thắng	6/ Long-Đức
3/ Bổng-Thánh	7/ Thần-Điện
4/ Bảo-Thánh	8/ Vạn Tiệp.

Mỗi hiệu chia ra : Tả, Hữu, Tiền, Hậu là 4 bộ. Bốn Bộ hợp lại thành 100 Đội, trong đó có 2 binh chủng đặc-biệt là kỵ-binh và lính bắn đá.

Lính có 2 hạng : Chính-binh và Phiên-binh. Chính-binh là các đơn-vị xử-dụng cung tên và Kỵ-mã do 9 Phủ tướng thống xuất. Thứ quân này thuộc chủ-lực.

Phiên binh là thứ quân chỉ có nhiệm-vụ giữ thành gồm những người ít sức khoẻ hay già nua.

Quân chủ lực lại còn chia nhiệm-vụ với nhau và mang danh từ khác nhau : một loại gọi là Trú-chiến-quân là những lính chiến đấu trong khi đóng giữ ; Thác-chiến-quân là những lính dùng việc tấn công, luôn luôn đi đầu như cảm tử quân ngày nay.

Tất cả các binh-chủng đều được đặt dưới quyền chỉ-huy của Đô Thống nguyên soái, và dưới Đô-Thống nguyên soái là Tổng-quản khu-mật-sứ, Khu-mật tả-hữu-sứ, Kim ngô thượng tướng, Đại-tướng, Đô-Tướng, Chủ-Vệ tướng quân (1) v.v..., (ở ngoài các Lộ các trấn có Chủ-lộ trấn trại quan).

Rất đặc-biệt là dưới đời vua Lý-Thánh-Tôn các nhà quân-sự của ta đã hết sức chuyên chú vào việc phát-triển quân-lực do đó đã nghiên-cứu rất nhiều về binh-thư, chiến-lược rồi cuốn "Annam hành-quân-pháp" ra đời. Cuốn sách này rất có giá-trị vì đã nêu ra được nhiều sáng kiến về tổ-chức cũng như chiến-đấu khiến quân-đội của ta bây giờ trở nên hùng hậu hơn hẳn các đời trước. Sự kiện này được chứng minh qua các vụ va-chạm với Tống và Chiêm sau này.

Thái-Diên-Khánh là Tri-Châu ở Hoạt-Châu (Trung-quốc) bắt được sách này có dâng lên vua Tống-Thần-Tôn như vậy chắc "An-Nam hành-quân-pháp" không thể là một cuốn binh-pháp tầm thường. Nhà Tống đã chiếu theo cuốn sách này để sửa đổi quân-đội của họ.

Vua Lý-Nhân-Tôn lên trị-vì (1072-1128) tổ-chức thêm 6 hiệu : Võ-Tiệp, Võ-Lâm, Ngọc-Giai, Hưng-Thánh, Phủ-Nhật và Vũ-Độ và lập thêm một binh-chủng nữa là tượng-binh. Thật ra tượng-binh không là điều gì mới lạ trong quân-đội của ta, bởi nhà Trưng (40-43 sau C N) khi khởi nghĩa đánh quân Đông-Hán, tiếp tới là bà Triệu chống Ngô đã dùng voi ra trận, nếu các đời sau chưa lập được Tượng-binh có thể vì voi phải gây giống và không có nhiều ngay một lúc. Đến vua Lý-Nhân-Tông, Quân-đội ta mới đủ điều-kiện tổ-chức tượng-binh chăng ?

(1) Chủ vệ tướng quân coi các cấm quân.

Xét tổng quát và so-sánh với hai đời Đinh, Lê (Tiền-Lê) quân-đội Việt-Nam dưới chánh quyền nhà Hậu-Lý đã tiến vượt bực vào cuối thế kỷ XI và đầu thế kỷ XII. Dĩ nhiên trong giai-đoạn lịch-sử này, tinh-thần dân-tộc đã tăng tiến trên mọi lãnh-vực, ông cha chúng ta mới có sự tự tín, tự cường để ngang nhiên bước chân lên đất Tống mở cuộc hành-quân cảnh-cáo người phương Bắc xưa nay quen xây mộng xâm-lăng.

Nhưng đến đời vua Lý-Cao-Tôn (1076-1010) tức cách 50 năm sau, đoàn quân phạt Tống bình Chiêm ấy đã không còn giữ được vẻ hiên ngang nữa, do chính sự của nhà vua mỗi ngày một biếng nhác, suy bại. Từ vua Cao-Tôn đến Huệ-Tôn mới loạn trong nước mỗi ngày một nhiều và ai cũng thấy triều đại của họ Lý không còn kéo dài thêm được nữa, sau 215 năm cầm vận-mệnh dân-tộc.

D. <u>DƯỚI ĐỜI TRẦN</u> (1225-1400)

Nhà Trần ra đời vừa đúng lúc chánh-sự của Lý-Triều đang đồi bại. Nhìn vào tình-trạng đời bấy giờ thì ai cũng phải ngao ngán vì nước loạn dân tàn ; ngoài biên các quân Mường, Thổ nổi lên ; ở phương Nam nước ta người Chiêm-Thành cũng quấy phá luôn luôn. Triều đình thì mỗi ngày thêm nạn phe đảng, vì Hoàng-gia bất lực. Huệ-Tôn bỏ đi tu, vua mới (lấy hiệu là Chiêu-Hoàng) tức Chiêu-Thánh Công-Chúa mới bảy tuổi lên nối ngôi, càng làm cho các lực-lượng chánh-trị trong nước sinh nhiều manh tâm và nội-bộ càng chia rẽ.

Họ Trần lên thay thế họ Lý, xuất thân là dòng dõi ngư-phủ ở làng Tức-Mặc, Phủ Xuân-Trường, Tỉnh Nam-Định theo quan-niệm phong-kiến bấy giờ chưa được tầng lớp sĩ dân tín phục. Người ta chỉ còn hy-vọng mỏng manh ở cái hào-khí của dân-tộc và hồng phúc của tổ-tiên làm nẩy nở được hiền tài trong nước bước ra cứu vãn tình thế.

Trần Cảnh lên thay tức Trần-Thái-Tôn sau một cuộc tình duyên với Lý-Chiêu-Hoàng do sự sắp đặt khéo léo của Trần-Thủ-Độ. Liền đó hai đại-thần Đoàn-Thượng và Nguyễn-Nộn, một cát cứ ở Đường-Hào (Hải-Dương) một xưng Chúa ở làng Phù-Đổng (Bắc-Giang). Nhà Trần trước lo đánh dẹp giặc Mường ở Quốc-Oai, sau tiễu trừ hai tướng kể trên.

Vì tình thế nhiễu loạn nay gần như có tính cách thường-trực từ đời Lý-Cao-Tôn (1176-1210) nên khi nhà Trần lên cầm quyền phải lo việc sửa sang binh-bị trước hết.

Nhà Trần liền đặt chức Xã quan tức là để cao vai trò của các Kỳ-hào làm tay chân cho mình, sau cho lập sổ trưởng tịch để nắm vững vấn đề dân số và thuế khóa.

Trên nguyên tắc, mọi công dân đều có nghĩa-vụ quân-sự, các thân-vương Hoàng-tử được chiêu-mộ binh-lính. Quân-đội chia ra <u>Nội-quân</u> tức Cấm-Vệ phụ-trách an-ninh cho kinh thành, <u>Ngoại quân</u> là quân đóng ở các trấn là quân chính thức của quốc-gia.

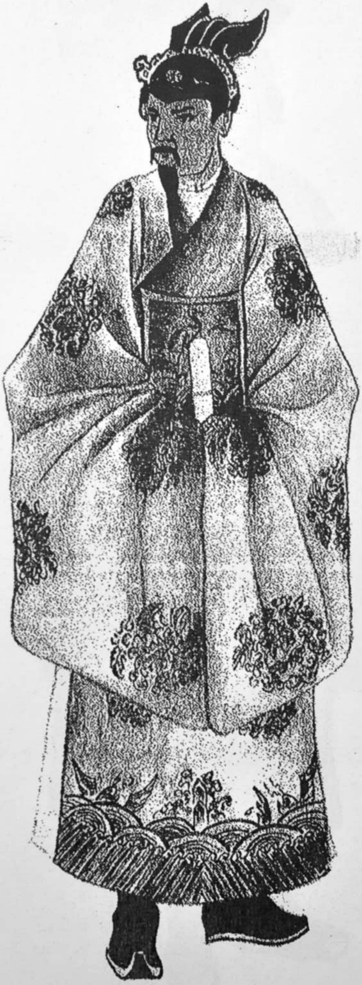
Quân-đội được tổ-chức như sau :

- Đô là đơn-vị có 80 người (Ba chục Đô thành một Quân).

- Nội quân có 3 đạo : Tứ-Thiện, Tứ-Thánh, Tứ-Thần.

Các Võ-Tướng cao cấp nhất tại triều đình là :

- Phiêu kỵ thượng tướng quân (chức này dành cho các Hoàng-tử).



QUẢN - CƠ



PHÓ XUẤT ĐỘI

- Cấm-vệ thượng tướng quân.
- Kim ngô đại tướng quân
- Võ-vệ đại-tướng quân
- Phó đô tướng quân

Ngoại quân chia cho các lộ dưới đây :

- Sơn Nam Lộ
- Hải Nam Lộ
- Thanh-Hóa và Sơn-Nam hạ lộ
- An-quảng lộ.

Sơn-Nam lộ có các quận : Thiên-thuộc, Thiên-La, Thượng-Thánh và Củng-thần.

Hải-Nam-Lộ có : Tả-Thánh-Dực, Hữu-Thánh-Dực.

Thanh-Hóa và Sơn-Nam Hạ-lộ chỉ có : Thần-dực và Thần-sách.

An-Quảng chỉ có một Quân gọi là An-Quảng-Lộ quân.

Mỗi lộ được đặt dưới quyền của các văn-võ-giai ngoài chức dưới đây :

- Kinh-lược sứ
- Phòng-ngự sứ
- Thủ-Ngự sứ
- Quan-sát-sứ
- Đô-hộ
- Đô-Thống
- Tổng-quản v.v...

Tổng số quân-đội toàn quốc hiện diện dưới cờ không quá 100 ngàn nhưng khi hữu sự, nhà-nước có thể động-viên thêm 100 ngàn nữa (quân trừ-bị).

Ngoài Lục-quân, triều Trần cũng có tổ-chức thủy-quân. Xét các cuộc xung đột với giặc Nguyên sau này thì có thể nói lực-lượng thủy quân của Việt-Nam thuở đó khá mạnh nên đã thắng địch oanh-liệt ở các bến Chương-Dương, Hàm-Tử, Vân-Đồn, Bạch-Đằng như sử đã ghi rõ rệt. Duy quân số bao nhiêu ta không được biết.

Võ chức lớn nhất để chỉ-huy quân-đội toàn quốc là :

Tiết-chế đứng đầu bộ chỉ-huy thủy-bộ chư quân như chức Tổng-Tư-Lệnh quân-đội ngày nay. Hưng-đạo-Vương Trần-quốc-Tuấn đóng vai trò này suốt đời làm tướng của ngài.

Các tướng sĩ cứ tuần tự 10 năm lên một Hàm, 15 năm thăng một chức. Việc tuyển-mộ và sắp hạng binh-sĩ tùy theo sức khỏe mà chia ra Thượng, Trung, Hạ. Riêng ai được xung vào Nội-quân phải có luyện tập võ-nghệ trước, đó là điều-kiện bó buộc, có điều ngày nay ta không chấp nhận là dưới đời Trần có sự bất công, con cháu nhà quan được giữ các địa-vị cao sang ngoài xã-hội, còn con cháu những gia-đình dân chúng cứ phải làm lính, tuy nhiên có công trận vẫn được thăng tiến (1).

Tháng Ba năm Kỷ-Hợi (1245) nhà Trần có việc tuyển-mộ quân-đội cho toàn quốc.

Tháng Hai năm Bính-Ngọ (1246) có việc lựa người vào quân Tứ-Thiên, Tứ-Thánh, Tứ-Thần. Các đội quân này đều là Túc-Vệ-Binh mang danh-hiệu Thiên-Thuộc, Thánh-Dực và Thần-Sách. Tứ có nghĩa là 4 Vệ và Vệ là một đơn-vị có một quân-số nhất định.

---

(1) Nếu coi bài Hịch của Hưng-Đạo-Vương Trần-Quốc-Tuấn trong thời kháng Nguyên ta thấy ưu thế của quý tộc dưới đời Trần rất mạnh và địa-vị của người bình-dân rất thấp kém nhưng điều này được cứu-vãn bởi tuy bình dân quý tộc cách biệt nhiều nhưng người sang vẫn thương kẻ hèn như ruột thịt nhờ đó ba phen cuộc kháng Nguyên đã thành công rực-rỡ.

Tháng Hai năm Tân-Sửu (1247) triều đình lại lập ra một đạo quân đặc-biệt hơn nữa là Thượng-đô túc-vệ có mục-đích bảo-vệ Hoàng-Gia và cung điện. Quân-đội ở đơn-vị này cần nhất phải được bảo-đảm và chứng minh về tín-nhiệm tức là sự trung thành.

Tại các Lộ Thiên-Trường (quê hương của họ Trần) và Long-Hưng có lập quân Nội-thiên thuộc, quân Thiên-Cương và Quân Củng-Thần.

Các Lộ Hồng-Khoái (Hải-Dương và Hưng-Yên) có lập quân Tả-Thánh Dực bằng trai tráng địa-phương.

Các Lộ Trường-Yên (Ninh-Bình), Kiến-Xương (Thái-Bình) đặt quân Thánh-Dực và Thần-Sách. Còn một số nhập vào đội Trạo-Nhi tức Thủy-Quân như trên đã nói.

Tháng Hai năm Tân-Dậu (1261) lại có việc tuyển-mộ lấy binh-sĩ để tăng cường cho các Lộ trong đó có dành một số cho các Sảnh, Viện, Cục (tức Nha, Sở trung-ương).

Tháng tám năm Đinh-Mão (1267) có vấn đề tu-chỉnh quân-đội như sau :

Quân có 30 Đô.

Đô có 80 người lấy trong hàng Tôn-Thất nhưng phải tinh thông Vũ-nghệ Binh-pháp và nghệ-thuật chỉ-huy.

Quân Tứ-Xương được lãnh trách-nhiệm về chiến-đấu chống xâm-lăng và đánh dẹp giặc dã trong nước luân phiên thay đổi.

Các ngạch quân chia ra :

Thần-Quân, Du-Quân, Vương-Hầu gia-đồng.

Thần-Quân có :

- Thánh-Dực-Đô
- Thần-Dực-Đô
- Long-Dực-Đô
- Hổ-Dực-Đô.

Phụng Nha quân chức Lang (từ đây trở lên đều có tả hữu nghĩa là 4 Đô và 1 Lang, tỉ-dụ Tả-Thánh Dực-Đô, Hữu-Thánh-Dực-Đô v.v...)

Du-quân có :

- Thiết-Lâm-Đô
- Thiết-Hạm-Đô
- Hùng-Hổ-Đô
- Vũ-An-Đô.

Vương-Hầu gia-đồng có :

- Toàn Đô
- Dược đồng-Đô
- Sơn Liêu-Đô v.v...

Vào năm Thiệu-Bảo (1279-1284) giặc Nguyên tràn bờ cõi, quân-số của ta tăng lên gấp đôi tức là 200.000 người. Số quân này được động-viên ở các Lộ Đông-Nam, còn sĩ số hai vùng Thanh, Nghệ chưa đá động tới (1).

Binh phục đời bấy giờ thế nào không thấy nói đến, chỉ biết quân đội có một thứ nón gọi là nón "ma-lồi" căn-cứ vào y-phục của quân-đội của Trần-Khánh-Dư ở Vân-Đồn.

---

(1) Vua Trần Thái Tôn vững lòng tin ở thực lực của mình nên đã có 2 câu thơ ghi lại :

Cối-kê cựu sự quân tu ký :	*Việc cũ Cối-Kê các ông hẳn còn nhớ*
Hoan-Ái do tồn thập vạn binh :	*Hai vùng Hoan, Ái ta còn 10 vạn quân.*



TIỂU - ĐỘI TRƯỞNG CẤM - BINH

(Quân phục ngày)



LÍNH CẤM-VỆ

Về tuế bổng chỉ có quân Túc-vệ được hưởng thường xuyên, còn quân các đạo khi thái-bình được thay nhau về làm ruộng cho đỡ tốn kém công qũy.

Quân-kỷ đời Trần rất nghiêm : kẻ nào đào ngũ phải chặt ngón chân, tái phạm phải tội voi dày.

Một vài hình thức đặc-biệt trong quân-đội đời Trần : trong khoảng thời-gian trị-vì của các vua Trần-Thái-Tôn, Nhân-Tôn, Anh-Tôn, người lính nào cũng thích chàm ở cánh tay hai chữ "Sát-Thát" để tỏ ý quyết tâm sống mái với giặc Mông-Cổ. Như vậy họ chỉ có một sống một chết với giặc, ngoài ra nếu họ không hết lòng giết giặc, giặc bắt được thấy 2 chữ "Sát-Thát" ắt không khi nào có sự dung tha.

Đời Anh-Tôn binh-sĩ phải thích ba chữ trên trán như "Thượng chấn đô", "Thủy dạ-soa", "Tỏa kim-cương" ngoài sự thích rồng ở lưng và ở đùi.

Qua đời Trần-Nghệ-Tôn đến Duệ-Tôn giặc cướp nổi lên nhiều vì chính sự của nhà-nước thối nát, lại thêm quân Chiêm cứ hay quấy nhiễu ; niên-hiệu Long-Khánh thứ hai (1374) triều đình phải đặt thêm các quân-hiệu tổ-chức ra các đội : Uy-Tiệp, Long-Dực, Thần-Dực, Long-Tiệp, Diên-Hậu và Tả-ban, Hữu-Ban sau khi đổi châu Hoan làm trấn Nghệ-An, Diễn-Châu làm Diễn-Châu-Lộ, Lâm-Bình-Phủ làm Tân-Bình-Phủ. Tất cả các Lộ, Châu trong nước đều có quân-hiệu riêng và các Chánh Phó Trưởng Đại-Đội làm tướng hiệu.

Sau này đến Trần-Thuận-Tôn tình-trạng nước nhà càng tối tăm, các loạn đảng ở Thanh-Hóa có Nguyễn-Thanh tự xưng là Linh-Đức-Vương khởi quân ở Lương-Giang, Nguyễn-Kị xưng Lỗ-Vương dấy binh ở Nông-Cống (Thanh-Hóa) Phạm Sư-Ôn hoạt-động ở Quốc-Oai (Sơn-Tây) triều-đình đặt thêm hai quận Thiên-Uy Thánh-Dực và 2 ngạch Thị-Vệ Thiên-Trường, Thần-Võ gồm các quân Thiết-Sang, Thiết-Giáp mỗi quân thuộc một võ Tướng điều-khiển. Nhưng chính-trị đã bại-hoại thì quân-đội cũng khó có tinh-thần phục-vụ hay chiến-đấu, do đó nhà Hồ có dịp nối tiếp nhà Trần.

E. DƯỚI ĐỜI HỒ (1400-1407)

Nhà Hồ mở đầu sự-nghiệp vào năm Canh-Thìn (Dương-lịch 1400) lấy Quốc hiệu là Đại-Ngu, có điều đặc-biệt là các tổ chức và cải cách quân-sự cuối đời Trần khoảng 30 năm một phần lớn đã ở trong tay Hồ-quí-Ly. Tuy vậy họ Hồ vẫn chưa thực hiện được đầy đủ nguyện vọng của mình về chính-trị cũng như về quân-sự vì ông bị quá nhiều phe đảng chống đối, nhất là Hoàng-Gia.

Tới đầu thế-kỷ 15 ông nắm trọn quyền binh trong tay liền khuyếch-trương mạnh mẽ việc quân, biết rằng sớm muộn quân Minh cũng sẽ lần sang và cái trò "rước voi dầy mồ" sẽ khai diễn.

Ông chia quân-đội ra làm 4 binh chủng.

- Vệ-quân
- Đại-quân
- Cấm-quân
- Thủy-quân

Vệ-quân tức là quân gìn giữ các Châu, Quận. Toàn quốc được tất cả 20 Vệ, mỗi Vệ có 18 Đội, mỗi Đội 18 người cả thảy 6.480 người. Công-Tác của các

Vệ có tính cách thâu hẹp ở địa-phương (như Địa-Phương-Quân ngày nay).

Đại-quân tức Chủ-Lực-Quân chia ra :

- Đội có 18 người.
- Đoàn gồm 10 đội (180 người).
- Doanh gồm 15 đội (270 người).
- Trung quân gồm 20 đội (360 người).

Tổng số quân-đội đời Hồ được bao nhiêu không thấy ghi nhưng chắc cũng không dưới con số quân cũ của đời Trần trước đó.

Cấm quân tức Cấm-Vệ-quân và Thủy-quân cũng không có con số để lại một cách chuẩn-đích, nhưng nếu ta căn-cứ vào lời Hồ-Quý-Ly thường nhắc với các quan "Ta làm thế nào có 100 vạn quân để đánh giặc Bắc" thì có thể tin rằng đã có sự tăng cường binh-bị dưới thời vua Thái-Tổ nhà Hồ nhất là vào mấy năm chót đến mức tối đa và có những sự chấn-chỉnh đáng kể.

Để thực hiện một quân số mạnh mẽ, nhà Hồ cho Quan Đồng-Tri-Hoàng Hối-Khánh lập sổ Hộ-Tịch bắt kê-khai người trong nước từ 2 tuổi trở lên kể cả người đi vắng và ở xa đến cư-ngụ, ai ẩn lậu bị nghiêm phạt, nhờ vậy số đinh từ 15 tuổi đến 60 tuổi tăng lên gấp mấy phần khi trước.

Để việc phòng-vệ sông ngòi và cửa biển chu-đáo, Hồ-quý-Ly cho làm thuyền lớn trên có sàn đi (theo kiểu lâu thuyền của Trung-Quốc), ở dưới thì để cho người chèo rất tiện cho việc chiến đấu.

Ở các địa điểm sung yếu trên các trục thủy lộ, họ Hồ cho lấy gỗ đóng cọc để ngăn thuyền giặc.

Trong nước có 4 kho chứa vũ-khí. Các thợ rèn khéo tay được huy động gấp rút đúc gươm giáo. Lúc này ta có súng hỏa-mai do Hồ-nguyên-Trừng là con trai Hồ-quý-Ly sáng chế.

Quân-đội đời Hồ có tiến bộ đáng kể nên khoảng năm Nhâm-Ngọ (1402) Việt quân đánh Chiêm đại thắng : Chiêm phải nhượng đất Chiêm-động nay thuộc phủ Thăng-Bình Tỉnh Quang-Nam và đất Cổ-Lũy (Quảng-Ngãi) để xin giải hòa. Sau này Hồ thua Minh không phải vì quân-lực yếu hèn mà vì nhiều việc cải cách của triều đại này qúa táo-bạo không được nhân-dân thông cảm, do đó thiếu hậu-thuẫn ; đã vậy bọn bề tôi ngu trung của triều cũ lại làm nội-tuyến cho giặc, tuyên truyền chánh nghĩa "Phù Trần diệt Hồ" cho giặc, khiến nhân dân bị ngộ-nhận và buông suôi cuộc chiến đấu. Cha con họ Hồ thất bại mau vì nguyên nhân này và bị bắt làm tù binh giải về Trung-quốc. Nước ta lại lệ thuộc nhà Minh ngót 20 năm vô cùng đau khổ.

F. NHÀ HẬU TRẦN (1407-1413)

Quân Minh sau khi diệt được nhà Hồ liền thiết-lập ngay các cơ-cấu quân-sự và Hành-chánh trên toàn cõi Việt-Nam. Tính ra chúng đặt được trên 472 nha môn trong chương trình bình-định của chúng để thống-trị dân ta về mọi phương-diện.

Chúng chia nước ta ra làm 17 phủ : Giao-Châu, Bắc-Giang, Lang-Giang, Lạng-Sơn, Tân-An, Kiến-Xương, Phong-Hóa, Kiến-Bình, Trấn-Nam, Tam-Giang, Tuyên-Hóa, Thái-Nguyên, Thanh-Hóa, Nghệ-An, Tân-Bình, Thuận-Hóa, Thăng-Hóa và 5 Châu : Quảng-Oai, Tuyên-Hóa, Quy-Hòa, Gia-Bình, Diễn-Châu.



KỴ - BINH HOÀNG - GIA



TIỂU - ĐỘI TRƯỞNG CẤM - BINH

(Quân phục đêm)

Đáng kể về quân-sự chúng lập được 12 Vệ ở các địa điểm hiểm yếu để phòng người Việt nổi lên chống lại chúng.

Bộ máy thống-trị lấy sắt máu làm phương-châm, lấy bóc lột làm mục-đích, chúng còn lừa bịp nhân dân bằng thủ đoạn chính-trị là mua chuộc và ép buộc kỳ lão nước ta làm tờ khai "con cháu nhà Trần không còn ai nữa, xin thiên triều cho nước Nam là đất Giao-Châu cũ của Trung-Quốc lại thành quận huyện như xưa".

Chúng lấy việc này làm đề tài tuyên truyền để lôi cuốn lòng dân và cũng để làm nản lòng dân. Nhưng dân ta sớm tỉnh ngộ, nhờ vậy ngòai một số trí-thức vong bản ham danh vụ lợi ra làm quan với giặc, đa số nhân-sĩ và nhân-dân vẫn nghe theo tiếng gọi của kháng chiến.

Bấy giờ có con thứ của Vua Nghệ-Tôn là Quỹ tức Giản-Định-Vương khởi nghĩa, trăm họ theo về khá mạnh. Quân-Đội Việt-Nam lúc không còn những tổ-chức như thời trước do tình-trạng đặc-biệt thuở ấy mà chia ra từng đạo đặt dưới quyền các tướng. Số quân của nhà Hậu Trần bấy giờ không rõ là bao nhiêu nhưng chắc cũng khá đông nên mới có khí thế mạnh mẽ rồi ngay buổi đầu đã khôi phục được tất cả các khu-vực từ Thanh-Nghệ trở vào sau đó tiến ra Đông Đô (Thăng-Long). Tình thế đang có cơ thuận lợi thì tiếc thay vua tôi nhà Hậu Trần có nhiều chánh kiến dị biệt rồi ngờ vực mà chém giết nhau. Thêm vào, hai Vua Giản-Định và Trùng-Quang càng ngày tỏ ra bất tài trong việc điều khiển làm cho mọi người thất vọng, nên cuộc kháng chiến bắt đầu từ 1409 đến 1413 phải cáo chung sau khi giặc mang được nhiều viện binh và tướng tài qua Việt-Nam như Trương-Phụ và Mộc-Thạnh là những tên cướp nước lành nghề có nhiều kinh-nghiệm trong sự-nghiệp viễn-xâm.

Với nhà Hậu-Trần chúng ta thấy tổ-chức quân-đội có hoàn-bị, lòng người sốt sắng với quốc-gia nhưng tinh-thần cấp chỉ-huy thiếu sự thống-nhất thì đại sự vẫn đi đến chỗ suy sụp. Bảy năm xương máu đổ vào cuộc chiến đấu không biết bao nhiêu, mà vẫn đi đến chỗ bại vong thật là đáng tiếc.

DƯỚI ĐỜI NHÀ HẬU LÊ (1428-1527)

Vua Lê-Thái-Tổ tên là Lê-Lợi xuất thân là một phú nông ở Xã Lam-Sơn huyện Thụy-Nguyên, Phủ Thiệu-Hóa, thấy chế độ Minh thuộc đẽo gọt nhân dân ta đến xương tủy nên đã phất cờ khởi nghĩa vào đầu mùa xuân năm Mậu-Tuất (1418).

Sau 10 năm vào sinh ra tử Ngài cùng nhân dân đuổi được quân xâm-lăng ra khỏi bờ cõi, sự nghiệp giải-phóng dân-tộc được kể vẻ vang vào bậc nhất trong sử sách chúng ta.

Buổi đầu quân khởi nghĩa của ngài còn ít nên ngài mới tổ-chức một số bộ đội căn-bản gọi là Thiết đột quân chia ra :

1/ Tiền quân
2/ Trung quân
3/ Hậu quân
4/ Tả quân
5/ Hữu quân.

Mỗi đạo quân trên đây có một vị chỉ-huy. Số quân của ngài mỗi ngày một đông đảo nhờ chỗ luôn luôn thắng lợi, tướng sĩ một lòng. Đến 1426 thế giặc sút kém trông thấy thì đoàn nghĩa quân dưới lá cờ của Bình-Định-Vương Lê-Lợi

đã lên tới 250.000 người chia thành 14 Vệ và rất có quy củ :

1/	Kim-ngô	8/	Thần võ
2/	Ngọc giai	9/	Duy nỗ
3/	Phụng-thần	10/	Thần tý
4/	Xa ky	11/	Vũ-Lâm
5/	Thiên ngưu	12/	Thiên uy
6/	Phụng thánh	13/	Ngũ uy
7/	Tráng-sĩ	14/	Hỏa đầu

Mỗi vệ có các cấp chỉ-huy như sau :

1/ Thượng Tướng quân.
2/ Đại Tướng quân
3/ Tướng quân
4/ Đô Chỉ-huy sứ
5/ Hỏa đầu sứ.

Năm Mậu-Thân (1428) nền độc-lập của nước nhà được thâu hồi xong, Ngài giữ lại dưới cờ 10 vạn quân còn cho 15 vạn giải-ngũ để trở về với gia-đình và đồng ruộng.

Bằng 10 vạn quân thường trực và hiện dịch nhà Vua lập thành 5 đạo để đóng khắp toàn quốc lúc này đã chia ra :

1/ Đông-đạo
2/ Nam-đạo
3/ Tây-đạo
4/ Bắc-đạo
5/ Hải-tây-đạo.

tức là 5 Vùng như các Vùng Chiến-thuật ngày nay.

Mỗi đạo có :

1/ Tổng-quản-đạo là vị-chỉ-huy quân-sự cao cấp nhất.
2/ Đô-đốc
3/ Đồng-tổng-quản
4/ Chánh-Đội-trưởng
5/ Phó-Đội-trưởng
6/ Chánh-ngũ-trưởng
7/ Phó-ngũ-trưởng.

Quân-đội trực thuộc Hoàng-Gia chia ra 6 quân :

1/ Ngự Tiền võ sĩ
2/ Ngự Tiền trung quân
3/ Tả hữu tiền hậu thánh dực quân.
4/ Phụng thánh quân.
5/ Chấn lôi quân
6/ Bảo ứng quân.

Bên 6 ngự tiền-quân này có một đội quân đặc-biệt gọi là Ngự tiền võ đội gồm các tướng hiệu, các Vệ phạm lỗi phải giáng chức. Đứng đầu đội này là một Tổng-quản.

Đến năm Quang-thuận dưới trào Thánh-Tôn tức là 18 năm sau quân-đội toàn quốc lại chia ra các khu-vực trấn đóng như sau :

1/ Trung-quân-phủ gồm Thanh-Hóa, Nghệ-An.
2/ Đông-quân-phủ gồm Hải-Dương, An-Bang.
3/ Tây-quân-phủ gồm Hưng-Hóa, Tam-Giang.
4/ Nam-quan-phủ gồm Sơn-Nam, Thuận-Hóa, Quảng-Nam.
5/ Bắc-quan-phủ gồm Kinh-Bắc, Lạng-Sơn.

xét ra vùng Thăng-Long (tức Đông-Quan) là Khu-vực của nhà Vua có quân-đội riêng để bảo-vệ và nằm lọt vào giữa các Phủ-quân kể trên.

Mỗi Phủ-quân có một Đô-Đốc chỉ-huy và hai phụ-tá là Tả, Hữu Đô-Đốc, sau là các Tổng Kỳ và quan lại. Cấp dưới của Phủ là Vệ. Có 6 Vệ : mỗi Vệ có 5 hay 6 Sở; mỗi Sở có chừng 400 người.

Xét ra 5 Phủ-quân có vào khoảng 6, 7 vạn. Riêng hai tỉnh đường ngược là Tuyên-Quang và Thái-nguyên thì tổ-chức thành Quân gọi là Phụng-Trực-quân.



VỆ-SĨ CỦA NHÀ VUA



LÍNH THỊ - VỆ

Ngòai tổ-chức Lục-quân, đời Hậu-Lê cũng có Thủy-quân chia ra làm 4 đội :

a/ Hải-Hồng-quân

b/ Hải-mã-quân

c/ Hải-kình-quân

d/ Hải-điểu-quân

mà thành phần là những trai tráng khỏe mạnh, giỏi nghề bơi lội.

Hoàng quân tức thân quân của Hoàng gia gồm :

1/ Hai Vệ Kim-ngô và Cẩm-y

2/ Bốn Vệ Thần vũ.

Kim-ngô-Vệ có Tráng-sĩ-ty, Thần-tý-ty. Cẩm-Y-vệ có Binh-mã-ty, Nghi-vệ-ty. Thần-vũ-vệ có các Ty Tiền, Hậu, Tả, Hữu, Vũ-Lâm, Tuyên-Trung, Thiên-Uy, Thủy-quân, Thần-Sách, Ứng-thiện, 4 đội tượng-binh 4 đội kỵ-mã.

Về vũ-khí có điều đáng chú ý là dưới đời Vua Lê-Thánh-Tôn tổ chức quân-đội đã có cơ-sở Pháo-đội, Lôi-hỏa, Diên-Hỏa, Tiệp-Hỏa, Uy-hỏa, Nhuệ-hỏa và Xuyên-vân vừa dùng vào việc tấn công vừa dùng vào việc báo hiệu ở các trường hợp bất thường và cần thiết.

Về huấn-luyện nhà cầm quyền quân-sự đời bấy giờ đã đặt ra 31 điều để tập về thủy-trận, 32 điều để tập về tượng-trận, 27 điều để tập về mã-trận, 42 điều để tập về bộ-trận.

Triều đình cứ 3 năm mở một kỳ thi võ. Ngoài những người dân dự thi để gia nhập quân-đội, còn có cả quân nhân thường trực cũng dự một kỳ thi riêng trong đó ai được cao điểm thì được thưởng, ai kém sút thì bị phạt, do ý văn phải ôn, võ phải luyện và tránh sự biếng nhác, đồng thời cũng là một biện-pháp khích-lệ nhân tài.

Nên nhận xét rằng dưới đời Thánh-Tôn, trừ ít năm đầu có thái-bình thịnh-trị, sau luôn luôn có việc đánh dẹp giặc cỏ việc đánh dẹp giặc cỏ trong nước, giặc Lào, giặc Chiêm và Bồn-Man ở bên ngoài. Dĩ nhiên đánh các nước láng giềng ngang ngạnh, nhà nước mới xử-dụng đến đại-binh và do nhu-cầu của chiến tranh quân-số của nước ta đã phải nâng lên tới mức cao nhất. Chứng cớ là vào năm Canh-Thìn (1470) tức Hồng Đức nguyên niên (9 năm sau khi Thánh Tôn lên ngôi) do vua Chiêm Thành là Trà Toàn muốn gây sự với nước ta, một mặt xua quân đánh lên Hóa-Châu, một mặt cho sứ sang nói xấu nước ta với Minh-triều và xin cầu viện, Thánh-Tôn đã cất 200.000 quân vào cuộc Nam-phạt. Như vậy số quân ở lại giữ nhà phải có ít nhất là một phần ba, nay cộng lại và so với dân số toàn quốc ta thấy nhà-nước đã động viên nhân-lực và vật-lực quốc-gia khá nhiều.

Thắng Chiêm-Thành và Bồn-Man trở về, Thánh-Tôn cho thi-hành một việc cải cách lớn lao vào năm 1479 chia nước ra làm 12 đạo, quân-đội sửa lại thành 12 Vệ, mỗi Vệ có 5.600 người gồm nhiều thiên-hộ-sở, bách-hộ-sở, mỗi thiên-hộ-sở có 2.120 người, bách-hộ-sở có 120 người. Các Vệ đều thuộc về các Ty trông coi ở các Đạo. Mỗi Thiên bách-hộ-sở có 2 chức Tổng kỳ và 10 chức Tiểu-Tổng kỳ điều khiển.

Đây là việc cải cách cho quân-đội chính quy tức là quân-đội quốc-gia còn quân-đội của riêng Hoàng-gia vẫn để nguyên như cũ.

Theo nhận xét của các Sử-gia, quân đội ta dưới trào Lê-Thánh-Tôn phục-vụ rất đắc lực quyền lợi xứ sở. Ta thắng quân đội Lão-Qua là một tiểu quốc thuộc Thượng Lào kể từ Luang-prabang tiến tới biên-thùy Miến-Điện. Ta trừng phạt Bồn-Man là dân ở vùng Châu Qui-hợp và Trấn-Ninh (Trung-Lào) đã nghe người Lão-qua

xui chống lại sự giám-hộ của Triều-đình Việt-Nam. Ta tấn công Chiêm-Thành bắt được Quốc-vương Trà-Toàn giải về Thăng-Long, thanh thế lừng lẫy khiến nhà Minh phải kiêng nể. Xin nhắc rằng nhà Minh can thiệp xin ta trả lại đất Chiêm và tha tội cho Vua Chiêm, vua ta không chịu Minh-đế cũng phải bỏ qua. Thánh-Tôn qua đời, hai trào sau là trào Hiến-Tôn, Túc-Tôn các tổ-chức quân-sự không thay đổi duy tới đời Lê-Uy-Mục (1505 - 1509) và Tương-Dực (1510 - 1516) có sự đổi lại quân-hiệu từ Phó Quản trở xuống lấy tên là Cường-lực-ty. Vua Tương-Dực đặt thêm 2 Vệ : Thiền-Vũ, Thánh-Uy cùng Kim-Quang điện, Bảo-lực-ty đổi ra Tả-kim-đao, Hữu-kim-đao. Sự sửa đổi này chỉ nhằm vào việc tăng cường lực-lượng đám thân-quân trong Hoàng-thành, bởi mấy ông vua trên đây bây giờ ham ăn chơi xa-xỉ, dâm loạn cần sự bảo-vệ của quân-đội hơn bao giờ hết. Cũng do nhu cầu này Lê-Uy-Mục đã kén Mạc-Đăng-Dung vào làm Đô-Chỉ-huy sứ thống xuất quân Túc-vệ của mình. Nhưng Mạc là con người có khí phách đâu phải để phục-vụ kẻ hôn quân vô đạo nên ít năm sau đã dẹp bỏ đám vua quan bất tài, vô đức lập ra Triều-Mạc, ổn-định được tình thế nước nhà từ 1527 đến 1592. Đến đời nhà Mạc ta không thấy có sự thay đổi quan-trọng đó là điều rất dễ hiểu vì trước khi lập ra tân trào Mạc-thái-Tổ đã là vị Tổng-chỉ-huy của quân-đội dưới hai đời Uy-Mục và Tương-Dực. Nếu có điều gì cần thay đổi thì họ Mạc đã làm, do đó suốt triều Mạc chỉ có việc đặt thêm ở các Đạo 1 viên Chỉ-huy-sứ, 1 Chỉ-huy đồng trị, 1 Chỉ-huy kiêm-sự, 10 Trung-hiệu, 1.100 Trung-sĩ chia ra làm 22 phiên túc-trực, mỗi phiên chia làm nhiều Giáp cầm đầu là Giáp-thủ. Còn quân-đội trong Hoàng-Thành cũng có 4 Vệ như lệ thường.

1/ Hùng-quốc-vệ
2/ Chiêu-vũ-vệ
3/ Cẩm y-vệ
4/ Kim-ngô Vệ

Hùng Quốc-vệ là đơn-vị gồm toàn người ở trấn Hải-Dương nơi sinh quán của Vua Mạc. Chiêu-vũ-vệ gồm người ở trấn Sơn-Nam. Kim-ngô-vệ và Cẩm-y-vệ gồm người ở trấn Kinh-Bắc.

Số quân toàn quốc và lực-lượng quân sự của nhà Mạc suốt trên nửa thế kỷ có thể tin là mạnh vì nền nội trị không gặp sự rối ren nào do dân-chúng gây nên, còn nếu có cuộc chiến-tranh giữa Nam-triều (phe Nguyễn-Kim dựng Lê-Trang-Tôn làm bung xung để tranh dành ảnh hưởng với nhà Mạc) và Bắc triều (nhà Mạc) thì lại do nguyên nhân chính-trị. Nhà Mạc có tin tưởng ở thực lực của mình nên hai phen nhà Minh mang đại quân sang Việt-Nam, Mạc đã có thái-độ cứng cõi nhưng không kém phần khéo léo nhờ vậy đã bãi được cuộc đổ máu có thể nguy hại vô cùng.

Cuối thế-kỷ thứ 16 Lê lập được cuộc trung-hưng, tổ-chức quân-đội vẫn theo phép cũ nghĩa là vẫn có ngũ-phủ đô-thống nhưng đổi tên là <u>Ngũ-khuông-quân</u> vẫn gồm có Trung-quân, Tiền-quân, Hậu-quân, Tả-quân, Hữu-quân dùng toàn đinh tráng ở hai xứ Thanh, Nghệ. (Cái lầm của nhà làm Chính-trị là bao giờ cũng tin vào cảm tình địa-phương đáng lẽ phải tin vào sức mạnh của chánh-nghĩa).

Vào đời Chúa Trịnh-Tùng, Nam triều vừa dứt được Bắc-triều (1592) quân lực mới có độ 56.000 người, số lính này có hai loại :

a/ <u>Ưu-binh</u> : lính vùng Thanh, Nghệ được kể là thân tín của Vua Lê, Chúa Trịnh nên được đóng giữ ở kinh thành hầu bảo-vệ các cấp tối cao. Họ là quân túc-vệ luôn luôn canh gác cung điện, đền vua phủ Chúa, được hưởng nhiều quyền lợi đặc biệt là được cấp công điền, được ban thưởng chức sắc.



LÍNH HẦU TRONG CUNG



LÍNH HẦU ĐÈN TRONG CUNG

b/ Nhất binh : là lính người các trấn bắt ở các thôn xã cứ 5 đinh lấy 1 người, có phận sự đóng các nơi, lo việc tạp dịch và phục-vụ các cơ-quan (sảnh thự, phủ, huyện). Khi nhà nước vô sự, những người này được trả về quê quán làm ruộng, tức là không có nhiệm-vụ thường-trực như đám quân Thanh-nghệ. Ưu-binh sau này thành kiêu-binh đã là cái tai họa cho vua chúa đời Lê-Mạt do được quá cưng chiều.

Hệ-thống quân-lực dời Lê-trung-hưng vào những năm tiếp đã trở nên khá phong phú. Đơn-vị thấp nhất là Cơ và Đội. Đội có 20 người. Cơ có 20 Đội (400 người). Vệ gồm 5 hay 6 Cơ (2000 đến 2400 người) Sau Vệ có Tứ đơn-vị gồm 100 người. Thuyền có từ 40 đến 50 người.

Tổng số quân-đội khi động viên có 115.000 người, 10.000 ngựa và 600 voi trận. Thủy quân có 500 chiến thuyền đầu mũi sơn son thiếp vàng, mỗi chiến thuyền có 26 tay chèo và được bố trí 3 đại bác 14 livres gọi là thần công. Thuyền của nhà Lê thuở đó có cái lớn hơn các chiến thuyền của các nước Âu-Châu. (Các giáo-sĩ ALEXANDRE DE RHODES và TISANNIER trong ký sự khen quân-lực của Chúa Trịnh hùng hậu hơn cả Pháp và Bồ-Đào-Nha).

Tại triều đình có một bộ gọi là Bộ-binh phụ trách về việc tổ-chức, tuyển mộ binh lính, kế-hoạch biên phòng, huấn-luyện quân-đội v.v... Dưới đời Tây-Vương Trịnh-Tạc, hai cơ-quan đặc biệt được đặt thêm để lo việc binh là Chưởng-phủ sự và Thứ-phủ-sự.

Dưới đời Vua Dụ-tôn và chúa Trịnh-Cương (1718) việc võ được chú ý nhiều nên cơ mở trường dạy võ kinh, chiến-lược cho con cháu các quan. Quan phụ trách công-tác này là một số quan lại hàng võ mang chức Giáo-thụ.

Cứ mỗi tháng có 1 lần gọi là Tiểu-tập, ba tháng một lần Đại-tập. Mùa xuân, mùa Thu thì tập võ nghệ. Mùa Đông mùa Hạ tập Võ-kinh (lý-thuyết).

Ba năm triều đình mở một kỳ thi võ. Võ sinh phải bắn cung, múa giáo, múa gươm, phi ngựa mà bắn, chạy bộ mà bắn, vấn đáp về chiến-thuật chiến-lược.

Năm Canh-Thân (1740) Chúa Trịnh-Doanh cho lập Võ miếu thờ Vũ-Thành-Vương, Khương-Thái-Công, Tôn-Vũ-Tử, Quản-Tử v.v... Sau Võ miếu có đền thờ Hưng-Đạo-Vương Trần-Quốc-Tuấn và có cả đền thờ riêng cho Quan-Công, Xuân-Thu có 2 kỳ tế lễ. Còn quân-đội của Nam-Hà là quân-đội của chúa Nguyễn, để đối phó với con cháu chúa Trịnh-Kiểm, con cháu Chúa Nguyễn-Kim cũng có một lực-lượng đáng kể ở phía Nam sông Gianh, bên kia bờ Trực-lệ.

Kế nghiệp Nguyễn-Kim, các chúa Nguyễn-Hoàng, Nguyễn phúc-Nguyên (Sãi Vương) Nguyễn-phúc-Lan (Chúa Thượng) v.v... có 45 ngàn quân chia ra 15.000 trấn đóng trên đường ranh Nam, Bắc, 9000 bảo-vệ kinh thành Thuận Hóa 16.000 ngàn là quân bản bộ của các vương tôn, 20.000 giữ các địa-phương.

Số quân này chia ra làm 5 cơ cũng như Ngũ-quân tức là : Trung-Cơ, Tả-Cơ, Hữu-Cơ, Tiền-Cơ, Hậu-cơ do các Chưởng Dinh, Chưởng-Cơ, Cai-Cơ, Cai-Đội chỉ-huy.

Thủy quân của Nam Hà cơ chừng 133 chiếc chiến thuyền. Mỗi chiến thuyền có chừng 30 hay 50 người chèo phần nhiều sinh-trưởng cũng một vùng, hay làng. Thủy-quân chia ra thành đội, mỗi Đội có từ 6 đến 10 chiến thuyền do một Đội-Trưởng Chỉ-huy. Hợp nhiều dội thành Dinh có viên Chưởng-cơ cầm đầu. So với thuyền của Âu-Châu thì thuyền của Chúa Nguyễn

không thua kém vì khá to và cao, duy chiều ngang hơi hẹp và đóng kiểu khác hẳn. Thuyền nào cũng sơn đỏ bên trong và bên ngoài, mỗi bên có 30 mái chèo sơn son thiếp vàng được buộc vào mạn thuyền bằng những vòng sắt vững khỏe.

Nếu so sánh thì quân-đội của Bắc-hà hùng hậu về số lượng nhưng quân-đội Nam-hà lại có phẩm nhiều hơn nên giữ được thế quân-bình trên các chiến-trường. Lại nữa, nhờ sớm có sự giao thiệp với các giáo-sĩ, các kỹ-thuật-gia và các nhà buôn Tây-phương, Nam hà mua được nhiều súng đạn, thuốc nổ, nhất là được sự chỉ bảo của họ nên suốt 45 năm xung đột (1627 - 1672) Nam-hà vẫn giữ được toàn vẹn lãnh-thổ.

Về vũ-khí thì cả 2 miền lúc này đều có giáo mác, gậy, súng hỏa mai, súng đại-bác do người Bồ-đào-Nha bán hay đúc giúp. Đến cuối thế-kỷ thứ 18 cả hai dòng họ Trịnh, Nguyễn cũng đi đến chỗ suy tàn do hậu-quả của nhiều giai-đoạn chiến tranh tàn hại hết sức đối với dân. Đã vậy Vua Chúa đời bấy giờ trong những thời ngưng chiến cũng không lo thi hành kế-hoạch cải thiện cuộc sống đen tối của nhân dân đã kéo dài từ thế-hệ này qua thế-hệ khác, do đó một biến-cố phải xảy ra một cách dĩ-nhiên là sự xuất đầu lộ diện của một lực-lượng mới : lực lượng nông dân hay Tây-Sơn đã đánh ngã gục cả ngai vàng lẫn nghiệp chúa của Phong kiến Việt-Nam vào hậu bán thế-kỷ 18.

DƯỚI TRIỀU TÂY-SƠN (1788-1792)

Vua Quang-Trung lên ngôi năm 1788 và mất năm 1792. Nói đến sự nghiệp của Nguyễn-Tây-Sơn tức là nói đến các công việc của Nguyễn-Huệ, người đã sắp đặt mọi việc lớn nhỏ của triều đại này.

Nguyễn-Huệ là một nhân vật phi-thường thông minh lỗi lạc ít ai bì kịp. Ngài lại có những sáng kiến đặc biệt nên đã vượt hẳn cả những nhà quân-sự có học và có tuổi gấp bội đối với Ngài, trong đời Ngài và trước cả đời Ngai do đó mà làm tướng Ngài không hề biết thua trận từ lúc xuất đầu lộ diện trên chánh trường cho đến khi đi về thiên cổ. Đáng tiếc là số mệnh Ngài ngắn ngủi nên dân tộc không được chịu ơn Ngài nhiều.

Về tổ chức quân-đội của Ngài cũng như nhiều triều đại trước có ngũ quân, Tiền, Hậu, Trung, Tả, Hữu là 5 đạo quân chính yếu đã từng xô xát với hai chục ngàn quân Mãn-Thanh trội hẳn về lượng, về vũ-khí và lương thực.

Ngoài đám quân chủ-lực hay bản bộ trên đây, Ngài còn một số đơn-vị khác là Tả-bật, Hữu-bật, Ngũ-chế, Kiền-thành, Thiên cán, Thiên-trường, Thiên-sách, Hổ-bôn, Hổ-hầu, Thị-lân, Thị-loan là những đơn-vị tăng cường cho ngũ quân và có công tác luôn luôn ở các địa-phương cần được bình định trong lúc quốc-gia chưa lâm vào tình trạng nghiêm-trọng.

Ngũ quân chỉ được xử-dụng khi có chiến tranh đại qui-mô và lúc đó cả ngũ quân với các đơn-vị đều được tập trung dưới cờ để thành một lực-lượng hết sức mãnh-liệt.

Tại các phủ, huyện quân Tây-Sơn chia ra từng Đạo, Cơ, Đội, (Đạo thống Cơ, Cơ thống Đội) có Võ phần xuất hay Trấn thủ điều-khiển.

Lại có các binh-chủng khác cũng rất quan trọng cho các cuộc chiến đấu lớn, ngoài bộ-binh là Thủy-quân, pháo binh, tượng-binh rèn luyện rất thuần thục.

Để nâng cao quân-số, Ngài cho làm lại sổ Đinh vì có nhiều sự ẩn nặc. Ngài



LÍNH PHÁO - THỦ



LÍNH BẮN SÚNG THẦN CÔNG

đặt ra thẻ bài khắc bốn chữ "Thiên hạ đại tín" giống như thẻ căn cước ngày nay do chủ trương kiểm tra dân số gồm 4 hạng tuổi :

1/ Hạng vị cập cách là những người từ 2 đến 17 tuổi.

2/ Hạng tráng là những thanh niên từ 18 đến 55 tuổi.

3/ Hạng lão là những ông già từ 56 đến 60 tuổi.

4/ Hạng lão nhiêu được kể từ 61 tuổi trở lên.

Vua Quang-Trung theo chính sách nhà Chu, nhà Hán (do lời khuyến cáo của Ngô-thời-Nhậm) lấy người thân tín đặt vào các địa vị then chốt trong chánh quyền văn võ, do đó ngài phong cho con cả là Quang-Toản làm Thái-Tử, Quang-Thùy làm Khanh-Công lĩnh Tiết-Chế Bắc-Thành thống xuất thủy bộ chủ quân, Quang Bản làm Tuyên Công lĩnh Đốc Trấn Thanh Hóa kiêm Tổng-lý quân dân chính.

Còn các võ chức thứ yếu gồm : Thái Úy, Ngự-Úy, Đại-Tổng quản, Đại-đô-hộ, Đại-đô-đốc, Đô-Đốc, Nội-Hầu, Hộ-Giá, Điểm-Kiểm, Chỉ-huy-Sứ, Đô-Tư, Đô-Úy, Vệ-Úy, Trung-Úy, Quản-quân, Tham Đốc Tham-lĩnh là những quan võ cấp trung-ương.

Tại các Trấn có quan Trấn-thủ, các phủ, huyện có các chức Phân-xuất.

Trong thời đánh đuổi quân ngoại xâm, triều Tây-Sơn đã có phen Tổng-động viên đinh tráng từ 15 tuổi tới 60 tuổi. Đáng lưu ý là : tuy có cuộc tổng-động-viên nhưng số quân tiến ra Bắc-hà để đánh quân nhà Thanh không quá 100.000, dĩ-nhiên nhà cầm quyền còn dành lại một nửa để dự phòng cho chiến cuộc nếu chiến tranh kéo dài.

Tinh thần chiến-đấu của quân Tây-Sơn theo nhận xét của một nhà truyền giáo ngoại quốc rất là cao. Người lính nào cũng gan dạ, thuần thục, một chống nổi mười, lại do nhà Vua có tài điều khiển, biết hun đúc sự quả cảm vào tâm hồn ba quân nên đánh đâu được đấy. Ngoài ra Ngài áp-dụng rất nghiêm ngặt quân-kỷ đối với những phần-tử bạc-nhược hay vô hạnh.

DƯỚI ĐỜI NGUYỄN (1082-1885)

Quân-đội Việt-Nam dưới đời Nguyễn-sơ đã được cải tiến khá nhiều do vua Gia Long khi còn là Chúa Nguyễn-Ánh được một số kỹ-thuật-gia Tây-phương giúp đỡ. Vì lẽ này có nhiều sự thay đổi về tổ-chức quân-đội Thủy Lục và thêm một vài binh chủng nữa, đồng thời chiến-thuật, chiến-lược của Nguyễn quân đã được Âu hóa và tương đối tối tân hơn quân-đội của nhà Tây-Sơn vẫn giữ lề lối cũ.

Đời Nguyễn-Sơ có 5 thứ quân là :

1) Bộ-binh

2) Thủy-binh

3) Tượng-binh

4) Ky-binh

5) Pháo-binh

Bộ-binh gồm có kinh-binh và cơ-binh. Kinh binh đóng giữ ở Kinh-thành, cơ binh bảo-vệ an-ninh trật-tự các trấn, các lộ (tỉnh).

Bộ-binh được chia ra : Doanh, Vệ, Đội, Thập, Ngũ.

Mỗi Doanh có 5 Vệ

Mỗi Vệ có 10 Đội

Mỗi Đội có 5 Thập

Mỗi Thập có 2 Ngũ

Mỗi Ngũ có 5 người

Tổng số mỗi Doanh có 2,500 người. Các cấp Chỉ-huy từ trên xuống dưới là :

Chưởng Vệ
Chưởng Cơ
Đội-Trưởng
Thập-Trưởng
Ngũ-Trưởng.

Thủy-quân có 15 Vệ chia ra làm 3 Doanh, mỗi Doanh có 1 Chưởng-vệ chỉ-huy và ở trên hết cơ viên Đô-Thống.

Tượng-binh được lập thành Đội. Mỗi Đội có 40 voi trận. Tổng số voi trận có 516 con, riêng ở kinh-thành có 150. Bắc-thành có 110, Nam thành tức Gia-Định-thành 75 con, Quảng-Nam 35 con, Bình-Định 30, Nghệ-An 21, các tỉnh Quảng Bình, Quảng Ngãi, Thanh Hóa mỗi nơi có 15 con.

Voi lập được nhiều chiến công cũng được phong tước lớn. Tỉ-dụ ở Hải-Dương có Quận-Ất, Bắc-Ninh có Quận Vênh v.v...

Kỵ-binh đời Nguyễn không thấy Sử ghi rõ, chắc là không có nhiều vì không cần thiết.

Pháo-binh chia thành Vệ, mỗi vệ có 2 khẩu Thần công, 200 khẩu điểu thương và 21 ngọn cờ thuộc quyền chỉ-huy của Chánh Phó Lãnh-binh.

Quân-đội toàn quốc có 25 0,000 vào 1819 là năm cuối cùng của Gia-Long nhưng khi Vua Thế-Tổ mới lên ngôi số quân chỉ có 133.600 người chia ra.

- 39.000 lính trang bị theo Tây-phương.
- 15.000 pháo-binh xử dụng 400 đại bác.
- 54.000 thuộc loại thần binh trông coi hoàng thành, cung điện, trong có 12.000 võ trang theo Tây-phương. Số lính này chia ra Vệ, mỗi vệ có 500 người trong đó có 60 lính quân nhạc.
- 17.000 quân thủy trong có 1.200 lính trên 3 chiến thuyền đóng theo lối Âu-Châu, mỗi chiếc được bố trí 36 đại-bác, còn 200 chiếc chiến thuyền khác có từ 16 đến 22 khẩu, 500 chiếc nhỏ hơn có 40 tay chèo và gắn máy bắn đá, đầu mũi thuyền có 1 khẩu đại bác, 100 chiếc khác có 70 tay chèo cũng có máy bắn đá và đại bác.
- 8000 tượng binh với 200 thớt voi trận lúc đầu chia ra 5 Vệ :

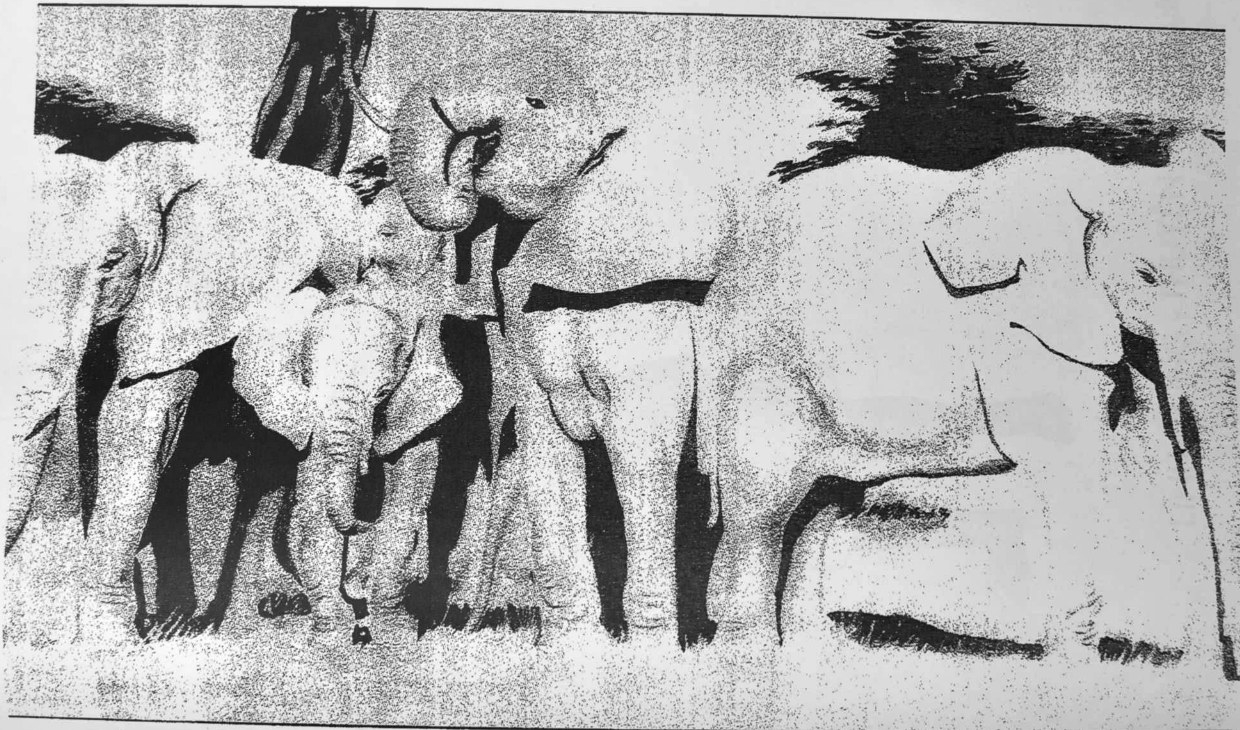
Hùng vũ
Nghĩa vũ
Phấn Uy
Hùng Dũng
Hùng định

và 1 Đội tên là Thần oai sách quân tượng đinh. Tượng binh sau được chia thành Tiền quân, Hậu-quân sau nữa chia ra 3 Vệ. Trung, Nhất, Nhị, Tam còn gọi là Thị-tượng. Ở Quảng-Nam đội quân này gọi là cơ, có Tiền Tượng cơ, Tả-Tượng-Cơ, Hữu-Tượng-Cơ. Ở Quảng-Ngãi gọi là An tượng; ở Quảng-Bình gọi là Bình-tượng; ở Nghệ-An gọi là Dũng-tượng, cường-tượng; ở Thanh-Hóa gọi là Thanh-tượng và ở Nam-Thành gọi là Trung-Tượng.

Các loại quân-đội trên đây đều đặt dưới quyền Binh-bộ là một Bộ trong Lục Bộ có quyền thuyên-chuyển, khảo duyệt, điều-động, thưởng phạt v.v. .

<u>Chế-độ quân dịch</u> ; từ đầu đời Nguyễn khi nhà nước cần bắt lính, các quan Phủ,

TƯỢNG BINH



MỘT BINH CHỦNG ĐƯỢC XỬ DỤNG TỪ ĐẦU CÔNG NGUYÊN TẠI V.N.



LÍNH LONG - THUYỀN (Thủy Quân)

Huyện sức xuống Xã, Thôn cho lý-trưởng lựa nhà nào đông con (3 con trở lên) lấy một người ra phục-vụ quân-đội. Trong dịp này cấm ngặt không được phép đổi thẻ ngoại tịch (người ngoại tịch thì dùng vào lính mộ, hoặc sung vào đội lính tuần thành, pháo thủ, thủy vệ hay biên trạm).

Các Trấn từ Quảng-Bình vào đến Bình-Thuận cứ 3 xuất đinh lấy 1 làm lính; từ Biên-Hòa trở vào thì 5 người lấy một; từ Hà-Tĩnh trở ra thì 7 người lấy 1. Tại các ngoại trấn Thanh-Hóa, Tuyên-Quang, Cao-Bằng, Lạng-Sơn, Thái Nguyên, Quảng-Yên thì 10 lấy 1. Lúc này nước ta có 23 trấn và 4 Doanh.

Bốn Doanh là :

1) Trực-lệ Quảng-Đức (tức Thừa-Thiên)
2) Quảng-Trị
3) Quảng-Bình
4) Quảng-Nam

Hai mươi ba Trấn là :

1) Sơn-Nam-Thượng
2) Sơn-Nam-Hạ
3) Sơn-Tây (Trung-Châu Bắc-Kỳ)
4) Kinh-Bắc (Bắc-Ninh)
5) Hải-Dương
6) Thanh-Hóa
7) Nghệ-An
8) Quảng-Nghĩa
9) Bình-Định
10) Khánh-Hòa
11) Bình-Thuận
12) Phú-Yên
13) Biên-Hòa
14) Thiên-An (Gia-Định)
15) Vĩnh-Thanh (Vĩnh-Long)
16) An-Giang (Long-Xuyên)
17) Vĩnh-Tường
18) Hà-Tiên

và 5 Trấn kể trên. Các Trấn ở ngoài Bắc trở ra thuộc về Bắc-Thành, ở Trung thì thuộc Kinh-kỳ, ở Nam thuộc Gia-Định-thành.

Thủy quân được tuyển mộ ở các vùng duyên-hải như Quảng-Đức, Quảng-Nam, tại đây có đặt các cơ lính thủy, có thuyền lớn bọc đồng để gìn giữ an-ninh trật tự trên bộ dưới thủy các vùng gần sông ngòi.

Thời gian quân dịch bó buộc là 15 năm ở Trung kỳ, 10 năm ở các Tỉnh. Mãn khóa có thể được tái đăng.

Lính tại ngũ chỉ cần một nửa, còn một nửa là lính trừ bị tại gia được ở nhà làm ruộng đến lượt mình mới phải ra trình diện.

Lính ở ngoài Bắc chia ra Cơ, trong Nam gọi là Vệ. Mỗi Cơ chia ra Đội 50 người, mỗi Đội có 5 Thập, 2 ngũ (mỗi ngũ có 5 người).

Chỉ-huy cơ là Chánh-quản-cơ, Xuất đội, Đội-Trưởng (Cai) thư lại (Bát Cửu Phẩm) gọi là Điển-ty trông coi giấy tờ, lương bổng.

Mỗi tỉnh có nhiều Cơ hợp lại đặt dưới quyền của Đề-Đốc nếu là Tỉnh lớn, của Lãnh binh nếu là tỉnh nhỏ.

Đô-thống và Thống chế là hai võ chức lớn nhất thì ở Kinh. Tại đây có 3 thứ binh đặc biệt cho hoàng thành : thân-binh, cấm-binh, tinh-binh. Mỗi thứ thuộc một Đạo cũng chia ra Vệ, Đội, Thập, Ngũ.

Ở đường trong, quân-đội chia ra 5 Dinh : Trung, Tả, Hữu, Tiền, Hậu.

<u>Thí -dụ</u> : ở Gia-Định có Gia-Định tả, Gia-Định Hữu v.v. . .

Ở Hànội có 10 Cơ : Tiền-Trấn, Hậu-Trấn, Trung-Trấn, Tả-Trấn, Hữu-Trấn. Tiền-Dinh, Hậu-Dinh, Trung-Dinh, Tả-Dinh, Hữu-Dinh. Trong 10 Cơ này có một Cơ được lựa chọn là Cơ Vũ-sinh để đi tiền-phong khi lâm trận. Lại có 2 Vệ là Hànội gồm các lính mộ và Thủy-Vệ-

gồm lính thuộc dân sống ở các ven sông thạo bơi lội.

Ngoài ra có 5 Đội thuộc lính không chiến-đấu mà để tạp dịch như :

a/ Hà-Thanh : lính chuyên trồng dâu nuôi tằm dệt lụa dâng vào kinh (Huế) làm tế phẩm trong lễ Nam giao.

b/ Tượng-binh : lính đi cắt cỏ nuôi voi.

c/ Đội tuần : Có 4 đội canh gác các dinh thự.

d/ Lính trạm : lính chạy giấy.

Các chức võ quan tại Hànội :

1/ Thành thủ-úy (chức quan tam phẩm) coi Tượng binh, pháo-binh đội Hà-Thanh và Đội Tuần,

2/ Phòng thủ-úy (quan phòng thành) có trách-nhiệm về an-ninh nội ngoại thành.

3/ Thủy-sư lãnh-binh : chuyên về thủy quân.

4/ Một số chánh phó lãnh-binh và một Đề-Đốc dưới quyền của Tổng-Đốc thành Hànội.

Theo sự diễn tiến của lịch sử quân-đội đời Nguyễn thì quân lực của nhà Nguyễn chỉ mạnh trong giai-đoạn tranh giành với nhà Tây-Sơn mà thôi. Sau khi chúa Nguyễn Ánh thành công và lên ngôi, Nguyễn triều không còn nắm vững được cảm tình của nhân dân và việc cai trị mắc vào hai lỗi lầm lớn nhất là cay nghiệt và mục nát. Vua quan mỗi ngày một sa-đọa chỉ lo cầu an hưởng lạc, dân chúng lầm than, quân đội biếng nhác và chỉ có hình thức mà thôi. Vì lẽ này đến hậu-bán thế-kỷ 19 thực dân Pháp hiểu rõ được tình hình nước ta nên đã mang quân lực đến đánh chiếm. Phải chi quân vẫn mạnh tướng vẫn hùng, dân khí lên cao, trăm họ ủng hộ triều đình thì quân đội Việt-Nam dưới đời Nguyễn đâu có đớn hèn, nếu so với các thời bình Chiêm phạt Tống năm mươi thế-kỷ trước.

Rồi khi nước Việt-Nam thành đất thuộc địa của Pháp từ 1884 đến 1945, tổ-chức quân-đội quốc-gia Việt-Nam hầu như không còn gì nữa, Nó biến thành công cụ của Thực-dân Pháp, mang tên là lính Khố đỏ, khố xanh, lính cơ, lính dõng và thêm một thứ lính nữa mà đồng bào Nam kỳ gọi là Mả-tà tức lính Cảnh-sát để gác các đầu đường xó chợ. Thật là bi thảm. Nhưng sau 1945 nhân dân Việt-Nam nhờ cơ-hội thuận lợi do Đệ nhị thế chiến mang lại, nước Pháp suy yếu, cúi đầu quỳ gối trước Phát-xít Nhật, con cháu Trần-Hưng Đạo, Nguyễn-Huệ vùng dậy, lại một phen quật ngã cường xâm và nối tiếp truyền thống anh dũng ngàn đời của ông cha cho tới ngày nay còn theo đuổi sự nghiệp vì dân khử bạo, cứu quốc.

Chương VI

Võ khí — Quân trang — Quân dụng

Võ-khí, Quân-trang, Quân-dụng

Dân tộc Việt-Nam có mặt tại lục địa Á-châu trên dưới 20 thế kỷ trước Công nguyên. Do sự hiện diện bên cạnh nhiều dân tộc hùng mạnh, hiếu chiến, nhất là Hán tộc đã thành Đế quốc ngay trong thời cổ đại, dĩ nhiên chúng ta phải tranh đấu gắt gao mới có chỗ đứng dưới ánh sáng mặt trời.

Chúng ta đã trải nhiều thăng trầm bĩ thái mới tồn tại đến ngày nay. Chúng ta đã đi từ chế độ bộ-lạc tới chế-độ quốc-gia, rồi trở lại tình trạng bán khai nhiều phen qua những thời xa xưa của lịch-sử nên bây giờ muốn tìm lại những dấu vết cũ của nền văn hóa cựu thời thật là nan giải.

Lịch-sử và các cổ thư của Trung-quốc là một nước có rất nhiều liên hệ với chúng ta trên 4.000 năm, lại văn minh tiến bộ hơn ta nhiều, tuy có ghi chép về đời sống của dân tộc ta nhưng rất sơ sài. Còn người viết sử cho người Việt thì phải đợi đến thế kỷ 13 sau C.N. mới có và cũng không nắm được nhiều tài liệu và căn cứ vững chắc. May thay nhờ có sự tìm tòi khám phá rất công phu của các nhà khảo cổ-học gần đây ta mới thấy được chút ít lịch sử di tích của dân ta, nhưng chỉ từ thời Hán trở lại gần đây (3 thế kỷ sau C. N.).

Theo nhận định của các nhà khảo cổ, ngoài những đồ bằng đá như rìu búa dùng vào việc sinh sống hằng ngày của người Việt cổ đại, tổ chức và vũ-khí, quân trang của người lính Việt đào được tại vùng Thanh-Hóa (Đông-sơn) nếu so sánh ta không thấy có gì khác với các đồ của người Hán. Còn những gì khác hơn và thuộc một quá khứ sâu xa hơn thì hầu như không còn dấu vết nữa.

Tóm lại, về vũ-khí và trang bị do đã từng ăn chung ở lộn, hai dân tộc Việt-Hán có lẽ không có gì khác nhau, vì thế vào thế kỷ XI Quân đội của nhà Lý đã có lần ngang nhiên dẫm chân lên đất Tống. Tuy vậy dân tộc Việt-Nam không đi xa được bởi dân Hán quá đông và giàu mạnh mà dân Việt thì người hiếm của kiệm, mặc dầu anh dũng vẫn phải kiêng dè sau những giờ phút chiến thắng.

Đầu thế kỷ XIII quân đội của nhà Trần còn tiến bộ hơn nên đã có tới 36 hạng súng bằng đồng và sắt - đánh thủy đã có thủy-lôi tuy thô sơ, có cả cách dùng vôi làm nước xùi lên và xông hơi, những thuyền gấp lại hoặc những bè nhẹ để qua sông, những thuyền lửa, ném sang địch, những lựu-pháo vỏ sắt, pháo vỏ gỗ, pháo lệ chi, pháo có giây để ném xa, tên lửa bắn sang trại địch ứng dụng cho kế hỏa công, những xe che được tên đạn để tấn công vào thành, những thang mây để leo thành, xe dùng để quan sát các hoạt động của địch. Về vấn đề chuyển dịch, nhà nước có ngựa, có thuyền cho quân đội xử dụng trong mọi trường hợp.

Nhà nước cấp dưỡng trang bị cho quân đội rất đầy đủ. Điều này có nói trong đoạn hịch văn dưới đây của Tiết-chế Thống-Lãnh Hưng-Đạo-Vương Trần-Quốc

Tuấn trong dịp hô hào ba quân chống giặc Mông-cổ :..."Các ngươi ở cùng ta coi giữ binh quyền cũng đã lâu ngày, không có áo thì ta cho áo, không có ăn ta cho ăn, quan còn nhỏ thì thăng thưởng, lương còn ít thì tăng cấp, đi thủy ta cho thuyền, đi bộ ta cho ngựa, lúc hoạn nạn thì cùng nhau sống chết, khi nhàn hạ thì cùng nhau vui cười...

...Chẳng những thái ấp của ta được vững bền mà các ngươi cũng đều được hưởng bổng lộc, chẳng những gia quyến ta được yên ổn mà các ngươi cũng được vui với vợ con..."

Bởi đây là sự thực nên vị Đại-Tướng nhà Trần mới tuyên bố được đàng hoàng trước toàn thể quân đội và chính sách của Trần triều thật sự đã không để người lính thiếu thốn một điều gì về vật chất cũng như tinh thần nhờ đó cuộc kháng Nguyên mới làm sáng ngời sử xanh của giống nòi ta qua các chiến thắng vô cùng oanh liệt.

Nước ta với Trần triều được hùng mạnh hiển hách từ 1225 đến 1341, nhưng đến Dụ-Tôn, Nghệ-Tôn do chính sách biếng nhác, mục nát thì suy yếu trông thấy. Trái lại nước láng giềng phương Nam là Chiêm-thành trong giai đoạn này lại dồi dào sinh-lực. Họ vốn là một dân tộc kiêu hùng, hiếu chiến từ lâu đời vì thế họ đã không bỏ qua cơ hội tốt dấn quân hằng năm vào quấy nhiễu nước ta. Đáng kể nhất là thời Chế-Bồng-Nga giữ địa-vị độc tôn ở Hồi-quốc, ông Vua này đã hằng năm tiến quân vào Thăng Long đốt phá cung điện, cướp vàng bạc và đàn bà con gái đem về, Vua tôi nhà Trần chỉ có làm một việc là chạy dài trước kẻ địch và đem chôn dấu quý-vật ở Kiện-Khê, tỉnh Hà-Nam.

May thay ít năm sau Hồ quý Ly kịp thời cải tổ được binh quyền rồi rửa được cái nhục đó sau khi hạ được Chiêm-Vương (Chế-Bồng-Nga) trên bến Hoàng giang (Huyện Nam Sang, tỉnh Hà-Nam) và chiếm được hai vùng Chiêm động và Cổ Lũy của Chiêm quốc lập ra đạo Quảng-Nam, Quảng nghĩa ngày nay.

Là một nhà chính trị và quân sự có cái nhìn xa rộng, họ Hồ còn tính trước cuộc xâm-lược của Bắc-phương nên đã tăng cường vấn đề trang bị và huấn-luyện quân-đội.

Về quân số, họ Hồ từng nói với các bề tôi : Ta làm thế nào có 100 vạn quân để đánh giặc Bắc ? Rồi ông lập lại sổ hộ tịch lấy người từ 15 đến 60 tuổi vào quân-đội, xúc tiến việc chế tạo vũ-khí, lập được 4 kho quân dụng, huy động thợ chuyên môn vào các công xưởng, đóng cừ ở các khúc hiểm yếu để ngăn thủy quân của giặc, và đóng nhiều thuyền lớn có lầu (lầu thuyền) để tiện việc chiến đấu (với các lầu thuyền thì có 2 thứ quân : một toán cứ việc chèo để tiến, lui, một toán chuyên tấn công. Đáng chú ý về vấn đề trang bị là Hồ-nguyên-Trừng, con trai của họ Hồ chế được súng tức là súng hỏa-mai còn được dùng ở các vùng Thượng gần đây. Thứ súng này vào đời bấy giờ đã được kể là mới và lợi hại hơn nhiều vũ khí khác như giáo mác v.v...

Qua đời hậu Lê (1428) quân đội Việt Nam sau khi đánh đuổi được quân nhà Minh cũng được tăng cường và ngoài việc dùng vũ-khí cổ điển là gươm dao, giáo mác, cung tên v.v...súng lửa cũng thịnh hành, có lẽ do thấy thứ võ khí này có giá trị đáng kể từ đời Hồ.

Quân sĩ có nón đồng, mặc áo màu nâu đậm và quần đỏ.

Sau đó dưới đời Lê Trung Hưng, theo nhận xét của Giáo sĩ Mariny người Tây-phương, quân phục của quân đội Việt-Nam Nam-Bắc Hà rất là lộng lẫy huy hoàng vào những ngày lễ có các cuộc diễn binh. Tỉ-dụ quân đội miền Bắc : Bộ binh, kỵ binh ăn mặc quần áo gồm nhiều màu sắc rực rỡ.

Tuấn trong dịp hô hào ba quân chống giặc Mông-cổ :...«Các ngươi ở cùng ta coi giữ binh quyền cũng đã lâu ngày, không có áo thì ta cho áo, không có ăn ta cho ăn, quan còn nhỏ thì thăng thưởng, lương còn ít thì tăng cấp, đi thủy ta cho thuyền, đi bộ ta cho ngựa, lúc hoạn nạn thì cùng nhau sống chết, khi nhàn hạ thì cùng nhau vui cười...

...Chẳng những thái ấp của ta được vững bền mà các ngươi cũng đều được hưởng bổng lộc, chẳng những gia quyến ta được yên ổn mà các ngươi cũng được vui với vợ con..."

Bởi đây là sự thực nên vị Đại-Tướng nhà Trần mới tuyên bố được đàng hoàng trước toàn thể quân đội và chính sách của Trần triều thật sự đã không để người lính thiếu thốn một điều gì về vật chất cũng như tinh thần nhờ đó cuộc kháng Nguyên mới làm sáng ngời sử xanh của giống nòi ta qua các chiến thắng vô cùng oanh liệt.

Nước ta với Trần triều được hùng mạnh hiển hách từ 1225 đến 1341, nhưng đến Dụ-Tôn, Nghệ-Tôn do chính sách biếng nhác, mục nát thì suy yếu trông thấy. Trái lại nước láng giềng phương Nam là Chiêm-thành trong giai đoạn này lại dồi dào sinh-lực. Họ vốn là một dân tộc kiêu hùng, hiếu chiến từ lâu đời vì thế họ đã không bỏ qua cơ hội tốt dấn quân hằng năm vào quấy nhiễu nước ta. Đáng kể nhất là thời Chế-Bồng-Nga giữ địa-vị độc tôn ở Hồi-quốc, ông Vua này đã hằng năm tiến quân vào Thăng Long đốt phá cung điện, cướp vàng bạc và đàn bà con gái đem về, Vua tôi nhà Trần chỉ có làm một việc là chạy dài trước kẻ địch và đem chôn dấu quý-vật ở Kiện-Khê, tỉnh Hà-Nam.

May thay ít năm sau Hồ quý Ly kịp thời cải tổ được binh quyền rồi rửa được cái nhục đó sau khi hạ được Chiêm-Vương (Chế-Bồng-Nga) trên bến Hoàng giang (Huyện Nam Sang, tỉnh Hà-Nam) và chiếm được hai vùng Chiêm động và Cổ Lũy của Chiêm quốc lập ra đạo Quảng-Nam, Quảng nghĩa ngày nay.

Là một nhà chính trị và quân sự có cái nhìn xa rộng, họ Hồ còn tính trước cuộc xâm-lược của Bắc-phương nên đã tăng cường vấn đề trang bị và huấn-luyện quân-đội.

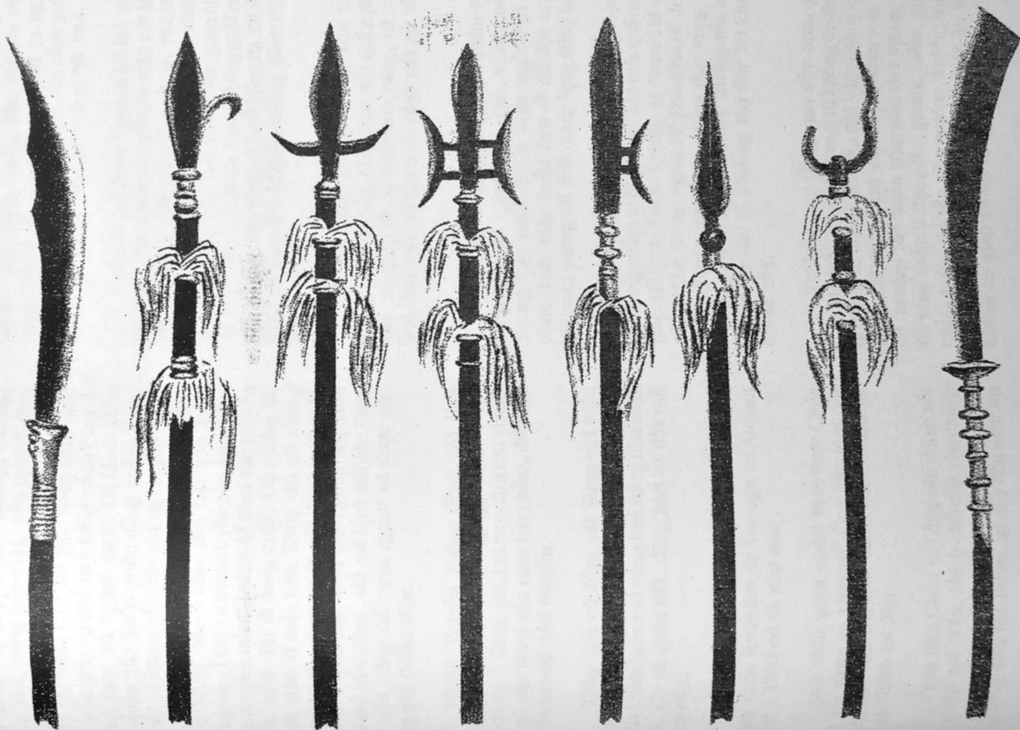
Về quân số, họ Hồ từng nói với các bề tôi : Ta làm thế nào có 100 vạn quân để đánh giặc Bắc ? Rồi ông lập lại sổ hộ tịch lấy người từ 15 đến 60 tuổi vào quân-đội, xúc tiến việc chế tạo vũ-khí, lập được 4 kho quân dụng, huy động thợ chuyên môn vào các công xưởng, đóng cừ ở các khúc hiểm yếu để ngăn thủy quân của giặc, và đóng nhiều thuyền lớn có lầu (lầu thuyền) để tiện việc chiến đấu (với các lầu thuyền thì có 2 thứ quân : một toán cứ việc chèo để tiến, lui, một toán chuyên tấn công. Đáng chú ý về vấn đề trang bị là Hồ-nguyên-Trừng, con trai của họ Hồ chế được súng tức là súng hỏa-mai còn được dùng ở các vùng Thượng gần đây. Thứ súng này vào đời bấy giờ đã được kể là mới và lợi hại hơn nhiều vũ khí khác như giáo mác v.v...

Qua đời hậu Lê (1428) quân đội Việt Nam sau khi đánh đuổi được quân nhà Minh cũng được tăng cường và ngoài việc dùng vũ-khí cổ điển là gươm dao, giáo mác, cung tên v.v...súng lửa cũng thịnh hành, có lẽ do thấy thứ vũ khí này có giá trị đáng kể từ đời Hồ.

Quân sĩ có nón đồng, mặc áo mầu nâu đậm và quần đỏ.

Sau đó dưới đời Lê Trung Hưng, theo nhận xét của Giáo sĩ Mariny người Tây-phương, quân phục của quân đội Việt-Nam Nam-Bắc Hà rất là lộng lẫy huy hoàng vào những ngày lễ có các cuộc diễn binh. Tỉ-dụ quân đội miền Bắc : Bộ binh, kỵ binh ăn mặc quần áo gồm nhiều mầu sắc rực rỡ.

VŨ-KHÍ VIỆT-NAM DƯỚI THẾ-KỶ THỨ XIX



MÃ TẤU — CÂU LIÊM — ĐINH BA — KÍCH — KÍCH — THƯƠNG — MÂU — ĐAO TRƯỜNG

Mỗi đội có một thứ binh-phục riêng, nghĩa là không giống các đội khác. Vũ khí trong dịp trưng bày này là giáo trường, thương, cung tên, súng hỏa-mai, yển-nguyệt-đao, đoản-thương, nếu dao có chuôi thì chuôi được dát vàng hay dát bạc hoặc nạm ngà. Họ múa các vũ khí này bằng cả hai tay rất thông thạo và ngoạn mục. Đó là về phần lục-quân, còn Thủy-quân cũng không kém. Người ta được nhìn thấy những thuyền chiến dài trên ba bốn chục thước, chiều rộng được bằng nửa chiều dài hai bên sườn không có gì trổ ra như thuyền của Âu-châu. Đầu thuyền có mũi nhọn để đâm vào thuyền địch, bánh lái ở đàng cuối. Có chừng 30 người chèo ở mỗi bên. Thủy thủ có chừng năm hay sáu chục người vừa để chèo thuyền vừa để chiến đấu. Mỗi khi ngừng hay tiến hay mở tấn công thì có lệnh nổi lên. Súng lúc nào cũng để cạnh người và được xử-dụng rất thuần thục.

Nhiều thuyền không dùng còi làm hiệu lệnh. Thuyền trưởng ngồi trên cái đài cao dựng ở đàng lái, hai tay cầm hai thanh gỗ gõ vào nhau lúc mau lúc chậm, để điều khiển tốc-độ của thuyền.

Thủy thủ cử động rất đúng với hiệu lệnh. Họ được lựa chọn, sức vóc như nhau, tuổi tác như nhau và cùng khả năng như nhau nữa. Họ đi chân đất, đóng khố và đội mũ đồng nâu.

Còn tại Nam-Hà, Pierre Poivre trong cuốn Relation de Voyage en Annam 1749 - 1750 có tả như sau :

Một viên quan người Mên được Chúa rất tin dùng và kính nể. Ông hầu mới đặt chân vào cửa Điện đã được quan Chưởng-Thái-Giám ra đón.

Trưa đến, Chúa với ông vào thành nội xem tập voi trận. Cách chỗ cửa vào chừng 50 bước có hai đội quân khoảng 100 người sắp hàng đến tận thềm, ai nấy đều mặc áo lụa vàng, trước ngực và sau lưng có 2 miếng vóc đỏ thêu những chữ bằng kim tuyến hay ngân tuyến, đầu đội nón chỏp đồng, chân đi dép trắng. Ngoài ra người lính nào cũng có râu hay ria. Họ cầm gươm hoặc có những bao bịt vàng và bạc. . .

Giáo sĩ Bénigne Vachet kể lại rằng quân đội của chúa Nguyễn ăn mặc rất lộng lẫy. Võ phục đều bằng lụa và lót vải láng trắng. Thêm vào đó họ có những thứ áo ngắn đến đầu gối, hai vạt trước giao nhau và bước vào với nhau bằng những giải nhỏ. Mũ của họ sơn vàng và làm bằng da cá sấu hoặc da hải-cẩu để giáo không đâm thủng được.

Riêng quân của nhà Vua bận toàn nhung phục trắng, chỉ khác với quân phục của võ quan là có thêu hoa vàng, và trên nón của các võ quan có đính cái gù bằng lông.

Các đội binh thường được phân biệt bằng màu áo : xanh, đỏ, tím, vàng, xám. Trong các buổi duyệt binh hoặc khi ra trận, lính mặc mầu đen và để đầu trần, bên các tướng có lính mang lọng đứng hầu.

Về võ khí quân đội Nam-Hà (của Chúa Nguyễn) trội hơn võ khí của quân đội Bắc-Hà (của Chúa Trịnh) vì Nam-Hà vào năm 1614 có nhờ người Bồ Đào Nha là Jean de la Croix lập được xưởng đúc súng tại Thuận-Hóa (Huế). Chỗ lập xưởng tới nay còn mang tên là Phường thợ đúc tại kinh-thành này.

Từ Lê trung Hưng qua Tây-Sơn, qua Cựu Nguyễn vấn đề trang bị không có thay đổi nhiều, nghĩa là quân đội Việt-Nam vẫn dùng hai thứ võ khí vừa là đồ đoản vừa là đồ trường (đồ đoản gồm các thứ chúng ta đã từng thấy là dao găm, gươm, kiếm, giáo mác, siêu, mã tấu, đao trường, khiên, mộc v.v... Đồ trường tức là đồ để đánh xa khi không có giáp chiến là cung nỏ, hỏa tiễn,

hỏa hổ, súng hỏa mai, máy bắn đá, súng khóa-sơn, đại bác kèm các thứ phụ tùng như ống tên, bao tấu, bầu ngòi, chầy nạp liều thuốc đạn v.v...Riêng súng thần công đúc theo kiểu Tây phương nhiều nhất vào cuối thế kỷ 18 tại Huế dài 1th23, đường kính của nòng là 0th35 đặc-biệt về Hải-quân dưới đời Gia Long có thể coi là mạnh hơn bao giờ hết vì được các chuyên viên người Âu châu giúp đỡ và trực tiếp tham gia nên các chiến thuyền có một hỏa lực rất mạnh. Đó cũng là nguyên nhân để Cựu Nguyễn thắng Tân Nguyễn. Vua Gia Long có 200 chiến thuyền được bố trí từ 16 đến 20 khẩu đại bác, 500 thuyền nhỏ, mỗi chiếc có chừng 40 tay chèo đằng trước có 1 súng đại bác, 100 thuyền mỗi thuyền có 70 tay chèo có cả máy bắn đá và đại bác, 3 chiếc tàu đóng theo lối Âu-châu mỗi chiếc có 36 khẩu đại bác.

Đời Minh-Mạng (1836) đã thêm vào mục trang bị một thứ áo giáp bằng nỉ dày lót bông hoặc bằng da tăng cường một lớp giấy để các chiến binh xử dụng mỗi khi ra trận. Triều đình ra lệnh cấp cho mỗi Vệ 2 khẩu thần công, 200 khẩu điểu thương và 21 ngọn cờ. Quân đội ở miền Bắc thì dùng súng chế theo kiểu Trung hoa.

Các võ quan từ Chánh Phó Lãnh Binh mỗi người được cấp một thanh gươm và 1 khẩu lục-liên. Quân phục thì bằng da có mầu sắc khác nhau và để có sự phân biệt giữa các Đội, các Vệ, người ta thêu trên cổ áo những hình hoa, hình mây v.v...

Chương VII

Huấn-luyện và Khảo-hạch

Huấn-luyện & Khảo-hạch

Có quân-đội là phải có huấn-luyện và khảo-hạch. Tuy các Sử cũ không có ghi chép nhưng ta có thể hiểu rằng ngay trong thời dân ta bị một ngàn năm đô-hộ của Bắc phương, những bộ đội của ta nổi lên chống đế-quốc đều có được huấn-luyện, nếu không họ đâu có đủ sức đủ tài để đánh đuổi ngoại xâm, đồng thời rất có thể rằng việc huấn-luyện quân-sĩ của ta cũng chịu ảnh-hưởng của Tầu như về tổ-chức và trang-bị.

Đến thời nước nhà khôi phục được nền tự-chủ, việc huấn-luyện quân-đội lại càng được tiến hành gắt gao hơn do nhu-cầu củng-cố độc-lập, chẳng vậy Đinh-Tiên-Hoàng đã áp-dụng chính sách quân-dịch là "toàn dân chi-binh" dựng lên 10 đạo quân với sĩ số tới 100.000 người cho Mỗi đạo. Đời Lý kế tiếp hai đời Đinh Lê cũng tăng cường việc quân nên đã nghiên-cứu ra cuốn "Annam hành-quân pháp" khiến nhà Tống thuở đó phải hết sức chú ý và khâm-phục.

Sau này với đời Trần, đời Hậu-Lê, đời Nguyễn, Việt-Nam luôn luôn lo mài nanh rũa vuốt biết rằng con hổ Trung Quốc không bao giờ quên Nam phương là miếng mồi ngon.

Chúng tôi chỉ thấy các sử đời Nguyễn ghi chép cách thức huấn-luyện và khảo-hạch quân-đội kỹ hơn các tiền triều và nghĩ rằng đời Nguyễn cũng không thể không phỏng theo các đời trước về vấn đề này, kèm theo là ít nhiều cải cách, nhưng căn-bản vẫn không xa nhau.

Theo chương trình huấn luyện những môn thương thức là :

1/ Võ sinh phải luyện chân tay cho mạnh và rẻo gân cốt. Người tập phải đứng trước một bồ thóc lấy tay xỉa vào thóc. Sau ít ngày người đó phải xỉa tay vào thân cây chuối. Tập tay xong thì tập chân cũng đá vào thân cây chuối hầu sau này đá vào vách tường nếu cần và khi nào không còn thấy đau mới thôi.

2/ Võ sinh phải tập xách nặng : dùng một hòn đá hoặc một khối chì nặng năm sáu chục cân (kg), mỗi tay xách một hòn hay một khối chạy trên một khoảng đường dài 20 trượng (mỗi trượng dài 4 thước tây), ngoài ra còn phải nhấc lên hạ xuống để gân cốt được quen với sự nặng nhọc. Sức nặng của đá hay chì được tăng dần đến mức tối đa.

3/ Võ sinh tập nhẩy cao : đứng trước một mô đất, võ sinh mặc quần rộng, đổ đầy cát vào hai ống quần, thắt chặt phần dưới cho đất khỏi tụt ra, rồi nhẩy. Cũng như trên võ sinh tập nhẩy cao dần và đổ cát vào quần mỗi ngày một nhiều thêm, hoặc buộc cả qủa chì trên lưng mà nhẩy. Việc rèn luyện tiếp tục hàng ngày sao cho mỗi ngày một quen dần với sức nặng cho tới khi bỏ cát và hòn chì đi, võ sinh thấy người nhẹ bỗng rồi nhẩy được rất cao.

4/ Võ sinh sử dụng các vũ-khí. Việt-Nam không khác gì vũ-khí của Trung-quốc gồm có gươm đao, giáo mác, mã-tấu, kiếm, kích v.v... Xử-dụng mọi thứ đều có bài riêng sao cho đâm chém tiến thoái, tránh né mau lẹ. Trong khi học tập võ sinh phải theo lệnh do tiếng mõ làm hiệu. Nghề võ ở nước ta cũng như ở Trung-quốc có 18 ban. Người nào trải qua 18 ban lại học cả các chiến-pháp trận đồ có thể bước dần từ cấp chỉ-huy nhỏ lên đến cấp Tướng.

5/ Võ sinh tập vật. Vật cũng là một môn võ căn-bản, người đã vào nghề võ không thể không biết được. Môn này cũng đòi hỏi nhiều công phu, sức khỏe và sự khôn ngoan cùng lanh lẹ. Ra trận khi đánh giáp lá cà mới thấy môn vật là cần bởi có khi phải quẳng bỏ vũ khí để thanh toán nhau cho tiện.

Khi tập thì hai võ sinh đứng đối diện nhau cả hai đều cởi trần đóng khố. Một người đứng ngoài cầm trống để làm hiệu. Hễ tiếng trống nổi lên hai bên bước lại gần nhau, vờn nhau rồi lăn xả vào bá cổ, giật chân. Ai bị đẩy ngã hay bị đè không cựa được sẽ bị coi là thua. Keo vật thường tiếp diễn luôn hai ba lần để quyết định hơn kém.

Dưới đời Hậu-Lê nhà nước hàng năm mở cuộc thi vật để khảo sức khỏe của quân-sĩ. Ai toàn thắng được chức Đô-Úy. Các đời sau cũng tiếp tục khoa thi vật kể cả dân gian trong các dịp mở đám.

Ngoài mấy môn võ kể trên, võ sinh còn tập bắn cung, cỡi ngựa, đánh mộc cũng bơi lội rất thành thạo để thủy chiến. Môn nào cũng phải trình diễn trong các kỳ khảo hạch hàng năm hay 3 năm một lần.

Ở nước ta tinh-thần thượng võ đã được các nhà cầm quyền để tâm tích-cực gây dựng ngay sau khi chấm dứt được chế độ ngoại thuộc. Tới đời Hậu-Lý chủ trương này được biểu hiện rất rõ rệt, qua đời Trần việc tăng cường vũ bị trên mọi phương-diện được xúc tiến mãnh liệt hơn. Triều đình tuyển mộ lính, các thân vương, hoàng-tử, vương tôn cũng được chính thức tổ-chức bộ đội dưới danh hiệu "Vương-hầu gia-đồng" do đó nhà nước phải cấp rất nhiều ruộng đất cho quý-tộc hầu có phương kế cấp dưỡng. Tuyển mộ nhiều thì phải huấn-luyện nhiều, quan niệm trọng võ như vậy đã có từ lâu do nhu-cầu của quốc-gia, bởi các nhà đương cuộc của Việt-Nam không bao giờ quên dân tộc của chúng ta vì ở sát Đế-quốc Hán lòng tham như giếng không đáy không được phép lơ là về mặt chống ngoại xâm.

Lê-Qúy-Đôn trong kiến văn tiểu lục khảo về vấn đề huấn-luyện và khảo-hạch quân-sự có chép : Năm Chánh-Long thứ 8 (Dương-lịch 1170) vua Anh-Tông nhà Lý mở cuộc tập bắn, xạ trường ở phía Nam thành Thăng-Long. Cũng ở đây người ta tập trận, phá thành, vượt lũy v.v...

Dưới đời Vua Thái-Tông nhà Trần, nhà nước tuyển lựa những trai tráng khỏe mạnh xung vào ngạch quân túc vệ và các binh chủng khác. Những người tông thất được đặt vào các cấp chỉ-huy nhưng vẫn phải tinh-thông võ-nghệ.

Dưới đời Thái-Tổ nhà Hậu-Lê sau khi đuổi được giặc Minh ra khỏi bờ cõi cũng chỉnh đốn và mở mang việc quân, kể từ những bộ đội ở gần vua để bảo-vệ Hoàng-gia và kinh đô đến những ngành quân lực khác của quốc-gia.

Quân-đội không phải chỉ tinh thông võ nghệ mà còn phải hiểu biết rộng rãi về võ kinh tức là chiến-thuật, chiến-lược. Tới khi mở cuộc khảo sát, người ta duyệt tài năng của các cấp chỉ-huy tối cao trở xuống, phần đông là các tướng tá các

vương tôn, công-tử. Phép thường là phải thông thạo việc xử-dụng gươm đao giáo mác, bắn cung cưỡi ngựa, đánh khiên, đánh mộc.

Dưới đời Vua Thánh-Tôn việc học tập võ nghệ được diễn tập ở trường Liêu nghệ hay đại đội Cẩm-Y.

Mỗi năm chánh quyền mở cuộc khảo hạch một lần vào mùa Đông. Ai trúng được từ 8 điểm đến 10 điểm là cao nhất, được 4 hay 5 điểm là thấp nhưng cũng được thưởng.., xuống tới 3 hay 2 điểm thì không được gì, được 1 điểm hay không điểm nào thì phải phạt tiền. Thưởng hay phạt đều có giá-biểu hẳn hòi.

Từ hồi Trung-Hưng, Lê-Triều vẫn tiếp tục việc khảo hạch và giảng tập võ nghệ như cũ. Vào khoảng năm đầu niên hiệu Bảo-Thái (1720-1729) An-đô-Vương Trịnh Cương phỏng theo phép thi của hai đời Đường, Tống định 3 năm mở một kỳ thi võ trong năm Tỵ, Ngọ, Mão, Dậu là Khoa thi Sơ-Cử, những năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là khoa thi Bác-Cử. Lúc này Triều đình cũng có lập võ trường để giảng dậy.

Năm Quý Mão (1723) tức năm thứ tư niên hiệu Bảo Thái vào tháng 10, nhà nước mới có khoa thi đầu tiên để các Cai Quản-binh và ngoại-binh thuộc viên Thị nhưng, võ sinh khắp thiên hạ đến dự.

Ban Giám-khảo gồm có quan Đề-điệu, 2 Giám-thị, 2 Giám-khảo, 4 Phúc-khảo, 4 Đồng Giám-khảo (cả văn lẫn võ) viên Tuần Sước, Thể sát thu quyển. Trong khi thi, việc rọc phách, việc nộp quyển, việc đánh dấu quyển, cách viết bảng cũng theo lề lối các kỳ thi Hương bên văn.

Phép thi Sơ-Cử gồm 3 kỳ : Kỳ đệ nhất khảo về Tôn-Ngô binh-pháp, khóa sinh phải trả lời 6 câu. Kỳ đệ nhị khảo về võ nghệ như cưỡi ngựa bắn cung, đánh mộc, đánh kiếm, đánh kích đấu kiếm để coi về can đảm và cách thức phản ứng mau chậm. Mỗi môn chỉ thi có một lần, kỳ đệ tam khảo về chiến-thuật và đòi thí sinh làm một bài thơ đường luật do nhà vua ra đầu đề (1).

Với khoa thi này có 572 khóa sinh dự kỳ thi viết, trong có 188 được xếp vào hạng thông đại nghĩa, 172 thí sinh thi võ trong có 12 người trúng tam thắng, 16 người nhị thắng, 17 người nhất thắng, 21 người đồng hóa, có 6 người thiếu 1 phân nhưng vì có tướng mạo hùng vĩ, có can đảm nên được vớt và 14 người nhất thắng nhưng không có gì đặc biệt nên bị đánh rớt hẳn.

Vào chung kết tức là khảo hạch xong, vua ngự ra viện võ học để các tân khoa trình-diễn và biểu diễn qua các môn đao, mộc.

Khoa này lấy được 14 cống-sĩ. Các Cống-sĩ, các Võ sinh 3 kỳ trúng cách và các Cống-sĩ văn của 6 trấn (6 trấn Đàng ngoài tức là Bắc hà) vào lễ tạ được theo thứ tự cấp mũ áo, tiền bạc.

Năm sau là năm Giáp Thìn (1724) niên hiệu Bảo-Thái thứ 5 triều đình mở khoa thi Bác-cử ở viện thi Đống-đa. Viện này có đủ nhà Nội-đường, Ngoại-đường, các điếm và các lầu coi thi chẳng khác chi điện Giảng-võ.

Kỳ thi mở vào tháng 10.

Các quan từ chức Quản-binh, Biền-sinh, Tùy hiệu, Thị-hậu v.v.., được tham dự.

(1) *Xin nhắc rằng năm ấy bài văn sách hỏi 6, 7 câu về chiến lược, địa-hình và đầu bài thơ Đường là « Tu đạo bảo pháp » (sửa đạo giữ pháp).*

Thi Bắc cử gồm có 3 kỳ :

1/ Kỳ đệ nhất hỏi 10 câu về sách Thất thư, khóa sinh trả lời xong, gián tên rồi để quyển vào cho giám khảo chấm. Kỳ này lấy được 162 người trong số 329.

2/ Kỳ đệ nhị khảo về tài nghệ.

Khóa sinh được chia ra làm 3 hạng theo khổ người to nhỏ, cao thấp rồi hạng nào đấu với hạng ấy. Mở đầu là cuộc đấu giáo trên mình ngựa rồi xuống đất đấu giáo, đấu mọc. Qua việc đấu giáo, mộc là đấu kiếm và mộc (tay kiếm tay mộc)

Cuộc đấu này lấy đến ngũ thắng, cộng chung các môn rồi chuẩn trừ được thua để định hơn kém. Ban khảo thí còn cho thêm một bậc (thắng) nếu xét khóa sinh có can đảm và nếu kém thì đánh lui 1 bậc, ai thiếu 1 môn cũng bị giảm 1 bậc.

Kỳ này lấy được 107 người.

3/ Kỳ đệ tam hỏi về phép thao luyện, phép đánh thành, phép giữ thành, cách bài binh bố trận. Vào chung kết, khoa này lấy được 11 Tạo-sĩ, còn bao nhiêu là hạng trúng tam trường, và trong đám Tạo-sĩ này sau thành danh tướng có Vũ-đình-Duẩn đỗ hạng thứ trúng, Hoàng-nghĩa-Bá, nguyễn thời Lý đỗ hạng thứ thủ. Các Tạo-sĩ đỗ thứ, ưu và phần ưu được bắt đầu bằng hàm Chánh Lục-Phẩm, hạng thứ trúng bổ Tòng-Lục-Phẩm võ-úy. Ai thứ thủ thì được bổ Chánh Thất-Phẩm võ-úy.

Các ông nghề võ được lãnh áo mầu xanh, đai lụa dệt xanh, khóa đai bằng sừng, mũ cũng mầu xanh, nón sơn đỏ, 10 lạng bạc hoa ngân như đối với các Đồng tiến-sĩ. Các ông lại được dự yến tại Bộ-Lễ và được triều đình tư về quê hương bản quán lấy công quỹ làm nhà cho ở, và rước tân khoa vinh quy bái tổ. Ngoài ra, các quan tân khoa trước khi ra về phải đến viện Võ-học làm lễ yết Tiên-Sư. Buổi lễ được cử hành rất long trọng.

Năm Tân-Hợi (1731) niên hiệu Vĩnh-Khánh tại Phủ-Liêu (Phủ Chúa Trịnh) có một cuộc họp bàn để cải tổ phương-pháp khảo sát các võ-sinh nhằm vào sự công bằng và hữu lý hơn trước, đồng thời việc tuyển trạch sẽ tránh được các lỗi lầm đáng tiếc nghĩa là lấy sao cho đúng được kẻ có tài. Kinh-nghiệm về các kỳ khảo duyệt trước thì vào kỳ đệ nhất:

- Một số người võ nghệ tinh, can đảm có thừa nhưng kém văn sách đã bị thải.

- Một số người không biết binh thư nhưng có người ngầm giúp đã đỗ vào kỳ đệ nhị

- Trong việc đấu võ giữa 2 người thì một bên thua một bên được, như vậy số người đấu bị loại mất một nửa. Số người đấu trong kỳ này vẫn có một số do may mà được và cũng vẫn không tránh được sự đút lót, mua bán ở đây, một số giám-khảo thiếu công minh, một số bị lầm lộn trong việc coi thi vì cuộc giao đấu trong giây lát qúa mau lẹ. Các quan giám khảo nhiều khi cãi nhau, bất đồng ý-kiến còn do cảm tình cá-nhân đối với một vài võ sinh.

- Thực tế cho hay những người đỗ hạng "ưu" hay "bình" sau này đã không lập được những thành tích lớn lao mà nhiều người đỗ thấp đã trở nên những trọng thần, danh tướng.

- Có những người vì đỗ cao mà được dự vào cấp chỉ-huy lớn nhưng khi lâm sự không điều khiển được ba quân trên phương-diện chiến đấu, bài binh bố trận.



LÃNH BINH

- Có những người chỉ có can đảm nhưng vô mưu, rút cục đã bị rơi vào cạm bẫy của giặc (trường-hợp một quan Đề-Đốc của triều-đình đi tiễu giặc ở Hải-Dương bị giặc khiêu-khích bằng lời lăng mạ đã xuất trận rồi bị bắt và hao tổn nhiều binh-sĩ).

Qua sự phân tích về những khuyết điểm kể trên Chúa Trịnh đồng ý với hội-nghị, rồi ra lệnh thành lập một hội đồng gồm 50 văn và võ quan từ chánh tứ phẩm trở xuống, nghiên cứu lại các thể lệ thi cử. Các võ quan xét cách thức luyện tập, trận mạc. Các văn quan góp ý-kiến về kinh điển võ lược của cổ nhân. Rồi sau vụ bàn luận nầy triều đình toan cho phép những người thi hỏng kỳ đệ nhất được khảo hạch lại, nhưng lại thôi vì sợ làm vậy sẽ mất uy tín của chính quyền.

Thể lệ thi được định lại như sau :

- Kỳ đệ nhất thi bắn cung và múa đao, mỗi môn 3 bậc (theo phép thi võ của Trung-quốc) Cung phải dùng thứ nặng 55 cân và phải lên hết giây cung. Đao dùng hạng 24 hoặc 30 cân múa cho thật hoa.

- Kỳ đệ nhị thi đấu giáo, bắn cung, đấu kiếm, đấu giáo trên mình ngựa, (dung hòa phép thi của V.N với phép thi của Trung-quốc) nghĩa là trong khi ngồi trên mình ngựa phải làm 2 động tác : vừa phi ngựa, vừa lên cung và bắn cho trúng đích. Thí sinh khi gần tới đích phải dương cung bắn. Có 4 cái đích cách chỗ của võ sinh 100 thước. Võ sinh bắn 3 phát liền trúng 2 lần là ưu, 1 lần cũng cho là trúng tuyển.

Còn đứng bộ mà bắn thì phải cách đích 80 thước và bắn 5 pháp liền. Đấu đao : ai đánh được vào đao của đối thủ 8 hay 9 tiếng là ưu hạng, 6, 7 tiếng là thứ, 4, 5 là thứ nữa.

Đấu đao với mộc : võ sinh tay phải cầm đao, tay trái cầm mộc. Sau việc đấu đao và mộc thì đấu đao đấu kích dưới bộ, đấu giáo trên ngựa. Khi đấu thì người cao đấu với người cao, người thấp đấu với người thấp.

Phép chấm căn cứ vào chỗ : khóa sinh, phải tinh-thông võ-nghệ, nếu cả hai cùng kém thì dù có bên được bên thua cũng loại bỏ cả. Ngược lại nếu cả 2 cùng giỏi đấu có một được một thua cũng lấy hết. Ngòai ra khóa sinh nếu tỏ ra chịu đựng được đòn đau của đối thủ là can đảm, âu đây cũng là một ưu điểm để được trúng tuyển như 5, 7 môn kể trên.

Kỳ đệ tam sát hạch về văn sách và sơ-lược về Thất-Thư (binh thư) để xét về tài năng bố trí chiến trận và kế-hoạch chiến đấu.

Nhân-viên ban giám-khảo đến sát ngầy thi mới được lựa chọn Ngòai ra, nếu ai có con cháu họ hàng dự thi thì cho phép rút lui, hoặc nếu khi phê điểm có sự tranh luận, người đó không được phát biểu ý-kiến.

Võ sinh nào trúng cả ba kỳ được bổ Tạo-sĩ, tuy vậy ai trúng kỳ đệ tam mà không đủ điểm, nhưng hai kỳ đầu trúng ưu hạng cũng được thâu dụng, kể cả người dã qua được trường đệ nhất và đệ nhị.

Phép thi khoa Sơ-cử cũng được sửa lại như thi Bác-cử.

Ai trúng luôn ba kỳ gọi là Biền sinh.

Ai trúng luôn hai kỳ là sinh-viên.

Ai hỏng nhưng tài nghệ, sức lực vào hạng ưu cũng được dự khoa Bác-cử như các Biền sinh. Các võ chức xuất thân do quản-binh các Thị-hậu đội trưởng trở lên, các viên Tùy hiệu, Biền-sinh đều được dự khoa Bác-cử như lệ cũ. Còn các người từ Thị hậu đội trưởng xuống tới các sinh

viên, các người tuấn tú trong dân chúng đều được dự khóa Sơ-cử.

Đến năm Quý-Hợi (1743) niên hiệu Cảnh-Hưng đời vua Lê-hiển-Tôn các khoa thi võ cũng không có sự thay đổi trên căn-bản trừ môn cưỡi ngựa bắn cung, đích cắm xa hơn trước 50 thước.

Võ thí bị gián đoạn dưới thời Tây-Sơn nghĩa là trong giai-đoạn họ Nguyễn thất thế nên tới đời Gia-Long (1807) việc thi văn, thi võ mới lại tiếp-tục. Các trường thi được mở ra ở Thừa-Thiên, Hà-Nội, Thanh-Hóa, Nghệ-An (về thời Tây-Sơn khoa thi võ có được mở hay không, sử đời Nguyễn không có chép).

Năm Gia-Long thứ 6 (1807) triều đình cho mở khoa thi Hương và Hội đầu tiên, đồng thời nhà Vua cũng cho mở cả khoa thi võ.

Cũng như việc thi văn, võ thí cũng gồm 3 bậc : thi Hương, thi Hội và thi Đình.

Thể lệ thi Võ về Hương thi như sau :

Trường đệ nhất : Cử trượng là phải xách hai quả cân hay tạ bằng hai tay đi vòng quanh 50 trượng, đủ ba vòng mà không sa xuống, thế là trúng cách.

Trường đệ nhị : Bắn bia-một tấm bia bằng cây, cao độ 3 thước, trồng chính giữa nhà thập đạo (trong trường) 2 thí sinh khi đã đỗ trường nhất rồi, đều lo dự bị cung tên, một cây ná và 9 mũi tên, mang theo, đến ngày đó, trực gọi tên vào thi kỳ nhị, tức kỳ thi bắn bia.

Bia vuông và cao, trung tâm có một vành da tròn bằng cái đĩa lớn, Bắn mũi tên vào trung tâm tức trúng đích, xích ra 1, 2 phân, cũng được đậu, nhưng liệt vào thứ hạng, lọt ra ngoài vành tròn, thế là liệt vào hạng rớt. Thi sinh đứng xa bia 30 trượng, (thi Hội phải đứng xa 50 trượng). Bắn trúng đích đủ 9 mũi tên mới được trúng cử.

Trên mũi tên có viết tên, họ của thí sinh để tránh sự gian lận.

Đỗ trường đệ nhị rồi, được vào kỳ đệ tam. Kỳ đệ tam là thi các môn quyền thuật. Quan giám-khảo bắt thăm, 2 thí sinh dùng cây đoản côn tỉ-thí với nhau. Nếu thí sinh nào được thắng 3 hiệp là trúng cử. Trúng cử kỳ đệ tam, tức là có hy-vọng để đỗ kỳ đệ tứ, đỗ võ Cử-nhân.

Kỳ đệ tứ phải thi đủ 3 môn : Cử trượng, bắn bia và đánh quyền.

Thi đỗ 4 kỳ rồi, quan giám-khảo hội-đồng tính gom lại phần, điểm, nếu thí sinh nào cao phần, điểm thì lấy đỗ Thủ-khoa, dưới nữa lấy đỗ cử-nhân.

Hương thí Võ không như hương thi Văn, có lấy Tú-Tài và cũng không được lãnh áo mão, ăn yến như các Cử-nhân bên Văn.

Hội thí : Võ hội thí, các tỉnh đều qua tập Võ Cử-nhân về kinh-đô Huế ứng thí. Thể lệ Võ-hội-thí cũng như Võ hương thí, chỉ khác điều cử trượng phải xách cân nặng hơn nửa tạ và đi xa hơn 10 trượng.

Kỳ đệ nhị bắn bia phải bắn 12 mũi tên vào đích đủ 12 mũi mới được trúng cách.

Kỳ đệ tam : Quyền-thuật, mỗi thí sinh phải đánh thắng 4 độ mới được trúng cách.

Có thêm một kỳ đệ tứ nữa tức là thi lăn khiên. Cái khiên hình như tấm bảng vuông phía sau có quai. Thí-sinh mang quai, che khiên trước thân-thể và lăn tròn. Một vị giám-khảo, cầm cây giáo, đầu mút quấn vải, nhúng mực đen ; nhắm ngay

thí sinh lăn khiên đâm vào, nếu dấu mực bạt ra ngoài bìa tấm khiên thế là đậu, còn dấu mực dính đen vào tấm khiên tức là rớt ; vì người mang khiên không tránh né được (môn võ nghệ này, ngày trước quân-sĩ thường dùng trong cuộc hành binh, đánh xáp lá cà). Mỗi quân sĩ tay mang khiên, tay cầm đao, vừa lăn vừa chặt cẳng quân địch.

Lăn vòng tròn đủ 3 vòng, mới đúng thể-lệ (ở Âu-châu vào thời cổ các chiến-sĩ cũng dùng mộc hay khiên để tránh kẻ thù đâm vào người).

Đến trường đệ ngũ thi đủ cả 4 môn, nếu hoàn toàn không lép môn nào, được chấm đỗ Võ Phó Bảng.

Đình thí : Võ sinh phải trả lời những bài đại nghĩa trong võ kinh, các phương lược dùng binh của các danh tướng cổ kim và ít điều về thời cuộc. Ban giám khảo tùy theo năng lực của võ sinh mà định phân số. Hễ có phân số thì lấy vào hạng võ tiến-sĩ hay Tạo-sĩ để vua ban cờ biển mũ áo về vinh quy như các ông Nghè văn. Ai không được phân số hoặc chỉ qua được Hội-thí thì liệt vào Phó-Bảng.

Các võ-sinh trúng tuyển Hương thí và Hội thí được bổ xuất đội chỉ khác hàng cao thấp :

Võ Tú-tài được bổ tùng Thất Phẩm xuất đội.

Võ Cử-nhân được bổ chánh Thất-Phẩm xuất đội.

Võ Phó-bảng được bổ chánh Lục-Phẩm xuất đội.

Tạo-sĩ được bổ chánh Ngũ-Phẩm xuất đội.

Về việc thăng trật của các võ-quan thi Tú-Tài, Cử-nhân cứ 3 năm lên 1 trật, Phó Bảng năm rưỡi, Tạo-sĩ 6 tháng.

Nước Việt-Nam không lấy võ Trang Nguyên chỉ phỏng theo nhà Lê có lấy Võ Tấn-sĩ. Nhưng muốn đỗ Võ Tấn-sĩ phải có tình nguyện thi một bài bằng chữ nho, bài ấy đầu để hỏi về binh thơ, đồ trận và địa thế hành-binh v.v... Phần nhiều các võ cử không mấy vị tinh-thông, vì vậy chưa thấy có vị nào thi đỗ Võ Tiến-sĩ.

Thi đỗ võ Cử bổ chức gì ? Theo lệ bổ quan của Nguyễn Triều "Võ tốn văn nhất trật" nghĩa là bên võ kém bên văn một trật.

Thí-dụ : Võ đỗ Cử-nhân thi hàm 6/2, (tùng lục phẩm) được bổ làm Phó xuất đội. Còn bên văn đỗ Cử-nhân thì hàm 6/1 (chánh lục phẩm Điển bộ) được bổ hậu bổ, hoặc Huấn-đạo, Hành-Tẩu.

Nhưng bên võ phải 3 năm mới thăng lên một bậc, còn bên văn thì một năm đã được thăng lên hai bậc, bổ tri huyện ngay.

Bởi vậy dân gian thường cho con em học văn ít có người ham học võ.

Võ có hai trường đào-tạo võ-chức : Trường Anh-danh và trường Giáo-dưỡng Hai trường này để dành riêng cho con các quan, những hạng công tử không biết chữ, không vào được chân ấm-sinh, thi vào được bổ-dụng chức Võ quan, nhưng không bằng hạng thi đỗ võ-cử.

Hạng tốt nghiệp ở hai trường Anh-danh, Giáo-dưỡng, chỉ được bổ Lệ mục (Đội Lệ ở các phủ, huyện) hoặc đội hầu các quan bộ, quan tỉnh như hạng có chân võ cử. Cách bổ dụng và cấp phát phẩm hàm này tỏ rõ cái óc trọng văn khinh võ của đời xưa, xét ra rất bất công và tai hại.

Tuy nhiên đời xưa cũng có những vị võ quan đặc cách không do khoa cử, chỉ xuất thân là một tên lính trơn nhưng nhờ có công trận lớn lao những người ấy có thể được đặc cách bổ dụng đến địa vị Lãnh Binh, Đề-Đốc một cách mau lẹ.

Triều Nguyễn dưới đời Vua Gia-Long, 3 vị võ quan có công lớn, được liệt vào hạng khai quốc công-thần là : Tả-quân Lê-Văn-Duyệt, Hậu quân Võ-Tánh và Hữu-quân Nguyễn-Huỳnh-Đức.

Ba vị công-thần trên đây, theo giúp Vua Gia-Long từ ngày Ngài còn đang tranh đấu với Tây-Sơn. Tuy không do khoa cử mà ra, nhưng các vị này trung dũng, khí-tiết và là người nhân tài quốc-gia, đáng làm gương cho hậu thế.

Sau khi vua Gia-Long tức vị được 5 năm, Tả quân mới dâng sớ, xin mở trường thi Võ-Cử. Từ đó trong Nam, ngoài Bắc, sĩ-phu mới có tinh-thần thượng võ, đâu đâu cũng có các trường học công võ tư.

Tôn-Thất-Hội là vị võ Cử-Nhân khai hóa thứ nhất. Tuy người trong hoàng tộc, nhưng từ nhỏ chuyên thao luyện võ nghệ, đã nổi tiếng một võ-sĩ vô địch ở đất Thừa-Thiên, thi đỗ Võ Cử từ đời Gia-Long ; nhưng vua Gia-Long ngại là người Hoàng-Tộc, ngài không muốn trọng dụng vào các chức chấp chưởng binh-quyền ; bấy giờ Tôn-Thất-Hội chỉ bổ được chức quản vệ Long-thuyền, để theo hộ-giá trong lúc nhà Vua đi tuần-du.

Mãi đến đời vua Minh-Mạng, khi miền Nam có "giặc" Lê-Văn-Khôi, Tôn-Thất-Hội mới được điều động hải quân cùng ông Trương-Minh-Giảng vào Nam mở trận tấn công từ Cần-Giờ đến Gia-Định. 3 năm bình định xong "giặc" Lê-Văn-Khôi, Tôn-Thất-Hội mới được vua Minh-Mạng thăng đến chức Binh-chương quân-sự, kiêm quản ngũ-vệ cấm-binh. (Tài-liệu về khoa thi võ dưới triều Gia-Long chép ra đây thuộc bài khảo cứu của cụ Lão-Tùng, một cử-nhân Hán học miền Trung. Riêng về đoạn nói tới Tôn-Thất-Hội, chúng tôi e có điều sai lầm vì Tôn-Thất-Hội đã chết trong thời kỳ đang có chiến sự tại Quy-Nhơn. Tôn-Thất-Hội nay là một nhân vật hậu sinh hay là người khác hoặc có sự lầm tên chăng ?

Để có một ý-niệm sơ-lược về một kỳ thi võ ở nước ta vào thời kỳ gần nhất, xin nhắc khoa thi Hương võ năm Mậu-Dần (1870) có thể kể như khoa thi cuối cùng hay sắp hết cho đến 1884 hòa-ước Bảo-hộ ra đời, Thực dân Pháp chiếm toàn bộ nước ta, có nhiều việc mở mang thường lệ của triều đình ta bị Pháp bãi bỏ hẳn (Riêng về thi văn đến 1915 là năm Ất-Mão Pháp mới chấm dứt).

Năm ấy là Tự-Đức thứ 31 là ngũ tuần của vua Dực-Tông và là thất tuần của Bà Từ-Dũ Hoàng-Thái-Hậu, triều đình mở ân khoa (1) cho cả hai bên văn võ.

Các trường thi được lập ra ở các tỉnh Thanh-Hóa, Nghệ-An, Thừa-Thiên, Hà-Nội. Thi văn trước, thi võ sau.

Ở Hà-Nội thi văn, xướng danh là ngay mồng một tháng một. Thi võ bắt đầu vào hôm sau. Các quan tiến trường trước đó một hôm.

Sáng còn mờ sương vào đầu trống canh tư tiếng trống nổi lên, đuốc sáng rực, các quan giám-khảo đã chỉnh-tề mũ áo, có lọng che ngồi trên các hàng ghế ngay cửa chính.

Chủ-khảo khoa này là Lê-Trực, Tạo-sĩ xuất thân, lĩnh Lãnh-binh thành Hà-Nội, Phó chủ-khảo là Bửu-Ước, Binh-bộ Tả Thị-lang do triều đình cử ra để trong coi việc thi.

---

(1) Ân-khoa là một khoa thi có tính cách thêm đối với thường lệ để sĩ-tử lập công danh khỏi chờ kỳ chính thức.



VĂN - QUAN

ĐỂ SO SÁNH VỚI VÕ QUAN VỀ Y PHỤC

Thí sinh có ngót 8.000 người đa số thuộc các tỉnh Hà-Nội, Nam-Định, Bắc-Ninh, Hải-Dương, Sơn-Tây, Hưng-Hóa, Ninh-Bình, Hưng-Yên.

Mặt trời ló dạng, các võ sinh vào trường. Họ không mang theo lều chiếu, ống quyển gì cả như các văn sinh. Họ vào tay không, coi như việc mưa nắng suốt ngày giữa trời là thường.

Ra sân, họ được cởi áo dài, chỉ có áo ngắn là bộ mã-khoa. Đến môn đấu roi, họ được cởi hẳn áo, chỉ còn mặc quần. Việc cởi trần có ý để khi tỉ-thí ai kém sẽ nhận được dấu roi vì đầu roi có chấm mực.

Trong khi việc thi khai diễn, bốn cổng trường đều đóng kín, trong ngoài đều có lính canh nghiêm ngặt.

Việc thi kéo dài luôn cả tháng, cứ cách 3 ngày là có một ngày thi. Ai được ưu hay bình trong kỳ đầu mới được vào kỳ đệ nhị. Với hai kỳ đệ tam tứ cũng vậy. Kỳ thứ 5 là phúc hạch.

Năm đó dồn đi lọc lại số thí sinh trúng tuyển còn có 120 người.

Chương trình thi có những môn dưới đây :

Kỳ đệ nhất : Xách 2 quả tạ nặng 100 ký (60 cân tây ngày nay) mỗi bên một quả. Người nào khỏe được phép cắp thêm 1 quả tiến ra sân đi được 20 trượng là thứ, 30 trượng là bình, 36, 40 trượng là ưu.

Sau động tác này là múa côn.

Côn bằng sắt nặng ngang 35 quan tiền kẽm (bấy giờ dân ta còn dùng tiền kẽm). Nếu đi được một bài là thứ, hai bài là bình, ba bài là ưu.

Kỳ đệ nhị : Lần này võ sinh xử-dụng côn gỗ, phải đi đủ 3 bài, quên một bài là hỏng.

Múa gươm và dùng khiên (khiên để che đỡ làm bằng mây).

Đi một bài siêu hay đại đao nặng 15 quan tiền, một bài độc kiếm (kiếm dài 50 phân ta nặng bằng 15 quan tiền).

Đâm : xử-dụng giáo dài 9 thước, đứng cách bù nhìn 10 trượng chạy tới đâm. Trên đường tiến đến để đâm võ sinh phải tránh 3 cái hố sâu 5 thước rộng 3 thước. Nghe trống đánh là phải chạy rồi nhảy qua 3 cái hố kể trên rồi đâm sao cho trúng vào rốn bù nhìn. Nhiều thí sinh bị sa hố không đến được chỗ bù nhìn hay không đâm trúng.

Kỳ đệ tam : Võ sinh phải bắn súng cò máy đá, cách chỗ dựng bia xa 25 trượng và bắn luôn 6 phát. Mỗi phát trúng được ăn 2 quyền (vào vòng tròn là quyền) Vòng vẽ trong bia rộng 1 thước hai ta tức là 60 phân tây, theo đường kính. Cái dĩa đích thì rộng 3 tấc.

Không trúng vòng coi là hỏng.

Trúng vào 1 hay 2 quyền là thứ hạng.

Trúng vào 3 hay 4 quyền là bình hạng.

Trúng vào 5 hay 6 quyền là ưu.

Ai được bình hay ưu là được dự kỳ phúc hạch.

Kỳ đệ tứ và phúc hạch : Võ sinh phải đấu roi. Roi là 2 côn gỗ dài 7 thước, đầu bọc giẻ có tẩm mực. Người thắng đấu với người thắng. Người phụ đấu với người phụ. Nhất thắng nhất phụ là thứ hạng, nhất đồng là bình hạng, nhị thắng là ưu hạng.

Thi bắn : bia là người bù nhìn làm bằng đất quét vôi đặt xa võ sinh 25 trượng. Cần bắn trúng 1 phát là được, trúng hai và 3 phát là bình và ưu.

Sau 4 kỳ thi xướng danh, Tuy nhiên các võ sinh trúng tuyển còn phải diễn lại một động tác là cử tạ. Nếu đi kém trước cũng bị đánh hỏng (quan trường lập thêm lệ này để phòng gian).

Kết quả khoa võ thí Mậu-Dần được 34 Cử-nhân mà ta chỉ còn ghi tên được một số như sau :

Thủ khoa : Nguyễn-Kỳ quán ở Quảng-Bình.

Á-nguyên : Nguyễn-Hữu-Hiển quán ở Hà-Đông.

Nguyễn-đình-Trọng tức Cử-Tốn quán ở Hà-Nội.

Nguyễn-Long tức Phó-Bảng Long làm đến Thủy-Vệ Quân-Cơ năm Nhâm-Ngọ 1882.

Nguyễn-Hữu-Dụng đỗ Phó-bảng sau đó.

Phạm-văn-Duệ đỗ Phó-bảng sau đó.

Nguyễn-Kế-Định tức Cử-Thiện.

Tạ-Đình-Kiên quán ở Ngọc-Hà tỉnh Hà-Đông sau đi quân thứ bị tử trận.

Nguyễn-Tiến-Lâu làm đến Lãnh-Binh tỉnh Sơn-Tây.

Nguyễn-Tiến-Điều quán Khúc-Thủy tỉnh Hà-Đông.

Nguyễn-Văn-Thúy quán Cổ-Liêu tỉnh Hà-Nam.

Lê-Văn-Danh quán Đa-sĩ sau có lỗi bị huyền chức.

Nguyễn-Tiến-Lãng quán Khúc-Thủy tỉnh Hà-Đông.

Bùi-Duy-Thiện quán Hòa-Mã thành Hà-Nội làm Lãnh-Binh Địch-Lâm, Hưng-Yên.

Nguyên-khắc-Sự quán Nghệ-An làm đến Vệ-Úy.

Đinh-Đình-Kính làm đến Lãnh-binh tại tỉnh Hà-Nam, năm 53 tuổi mới đỗ.

Trương-Văn-Bằng quán Hồ-Khẩu (Hà-Nội) do chân Đội Tuần mà lên, đỗ chót.

Sau khóa thi Mậu-Dần trên đây (1878) ở Hà-Nội chỉ có mở khóa thi Hương vào Năm Kỷ-Mão nhưng ở Huế thì còn được tiếp hai khóa thi Hội nữa.

Số thí sinh khóa này có khoảng 1000, vừa thi tam trường vừa thi Võ Cử-nhân. Trước ngày thi và trong ngày thi thí sinh được cấp mỗi xuất 2 hộc lương và 2 quan tiền.

Chương trình thi Hội cũng đại khái như Hương duy cử tạ thì tạ nặng hơn và chạy dài hơn các kỳ thi trước, bắn thì đứng xa đích hơn v.v...

Tới khi vào thi Đình thí sinh phải làm tờ trình đã học đủ thập bát ban võ nghệ, thông suốt binh thư, binh pháp, nếu không có chữ nghĩa mà thứ trúng sẽ được lấy vào hạng Phó-bảng.

Nếu thi Đình rớt thì thoái hồi Cử-nhân nghĩa là vẫn được giữ chân Cử-nhân.

Đình thí mở ngay tại sân điện Thái-Hòa luôn trong một ngày (bởi số thí sinh đình thí không có nhiều) trừ 10 phút để ăn uống.

Các bài gồm có :

- Mười tám ban võ-nghệ : Võ sinh phải trình-diễn việc xử-dụng 18 thứ vũ-khí, đi sao cho thật đúng thật đẹp, mau lẹ, gọn ghẽ. Nếu sai một bài là hỏng.

- Đấu quyền : Võ sinh phải thi tài với 5 ngự-lâm-quân do quan trường tuyển ra và phải thắng 3 người mới được bình, 2 người là rớt. Ngự-lâm-Quân mà thua sẽ bị phạt đình lương luôn 9 tháng, do đó họ phải đấu hết mình.

Đấu roi và đấu côn : Cũng như đấu quyền, võ sinh phải ra tay với 5 ngự-lâm-quân về mỗi môn sao cho thắng 3 người mỗi lần mới đậu.

Thi xong trời bắt đầu tối. Nhà vua ban yến cho các thi sinh. Thí-sinh làm lễ tạ ơn. Sau việc ăn uống, thí sinh vào luôn kỳ đối sách. Mỗi thí sinh phải làm một bài trả lời, nằm ấy về Tôn-Ngô binh-pháp và bình luận về các trận lớn trong lịch-sử của các danh tướng xưa kia. Ai viết chậm đã có thư ký viết giúp. Phần võ kinh chiến lược thi xong còn có kỳ "Phúc hạch cửu phục" là kỳ xét lại khả năng của thí sinh để phòng gian : thí sinh phải bắn 9 phát và ít ra phải trúng đích 3 phát. Quan trường sau đó xét phân số lấy ưu bình rồi tâu lên vua để phê lấy đỗ.

Ngày truyền lô là ngày tuyên bố kết quả.

Một viên giám-khảo chỉnh tề áo mũ bưng bảng có vẽ rồng, chỉnh chện trên bành voi, dịch loa mà xướng danh các người đỗ. Sau đó bảng rồng được niêm yết ở Phú-Vân-Lâu cho dân chúng biết.

Các quan tân khoa được lãnh mỗi người một cái mũ, chiếc áo bào màu lam, hia hốt rồi đưa vào lạy tạ vua tại điện Thái-Hòa trước khi ra về "vinh quy bái tổ", cờ biển nghênh ngang.

Lệ của Nguyễn-Triều cho từ Tạo-sĩ trở lên được các vinh dự kể trên và sau 3 tháng nghỉ ngơi ở quê nhà mới phải đi nhậm chức.

Trên đường về, các tân khoa được dùng ngựa trạm từ kinh về tới nguyên quán. Khi về gần đến bản tỉnh cách 3 cung trạm Tổng-Đốc và Đề-Đốc sở tại đã được thông sức phải mang binh lính ngựa voi ra đón.

Quyền lợi của các con quan võ cũng được ấn định như với các quan văn là tập ấm. Còn quan võ ngũ phẩm cai đội (Tạo-sĩ) trở lên được gọi là "anh danh" từ ngũ phẩm trở xuống gọi là "giáp dưỡng" được gửi vào kinh học trường võ bị, mọi việc cấp dưỡng nhà nước đài thọ. Có điều mà ngay nay ta lấy làm kỳ-cục là nếu có trường hợp con quan văn chuyển sang nghiệp võ thì cha phải phạt 50 quan tiền, ngược lại thì cha lại được thưởng cũng số tiền như vậy. Và quan võ muốn đổi sang nghiệp văn thì phải xuống một trật lúc đi cung chức, nhưng trong các dịp đi triều-hội thì vẫn được theo phẩm cấp mà đứng vào ban.

Như vậy vẫn có vấn đề văn trọng võ khinh, chẳng thế mà ca dao đã có câu :

"Quan văn thất phẩm thì sang

"Quan võ thất phẩm phải mang gươm hầu...

"Quan văn mất một đồng tiền.

"Làm cho quan võ mất quyền quận công.

Sự sai lầm này với thời chúng ta không còn tồn tại nữa, nhất là trên võ nghiệp hiện nay ở cấp bậc chỉ-huy các Sĩ-quan phải xuất thân văn nghiệp...

Đặc biệt về khoa Canh-Thìn (1880) Hội đồng giám khảo chỉ lấy được 15 ông Phó-Bảng và không được một Tạo-sĩ nào. Người ta còn nhận thấy từ khi có Nguyễn-Triều không một đồng bào Bắc-Kỳ nào đỗ Tạo-sĩ. Đây là một kỳ-thị địa-phương có từ đời chúa Nguyễn-Hoàng khi biệt lập ở phương Nam xong đã gây ra sự chia rẽ này, trên các công văn giấy mực giao thiệp với Bắc-Hà đã nêu ra hai chữ "quý-quốc" và "tệ-quốc".

Nhà Tây-Sơn cũng tiếp tục cách xưng hô này khi anh em Nguyễn-Huệ, Nguyễn-Nhạc có sự tiếp xúc với triều đình của vua Hiến-Tôn, ông vua gần chót đời Hậu-Lê. Kỳ thị này còn lởn vởn đến ngày nay, qua chế độ Ngô-Đình-Diệm (1955-1963) và ở nơi một số chính khách dựa vào nó để kéo bè kéo cánh hầu để thao túng việc nước. Hiện tượng này rất bất lợi cho sự đoàn kết dân tộc.

Một số đại khoa năm Canh-Thìn còn được nhớ tên như sau :

Nguyễn Long quán Gia-Định, ngụ Hà-Nội là con trai Xuất-Đội Nguyễn-văn-Nghĩa cháu Nam-thiện thượng trấn, Tổng Trấn Nguyễn-văn-Luận làm thủy vệ quản cơ hồi Pháp hạ thành Hà-Nội năm Nhâm-Ngọ (1882).

Nguyễn-Văn-Ký quán Quất-Động là Lãnh-Binh Hải-dương về hưu được thăng Đề-Đốc.

Nguyễn-Văn-Thảo quán Đông-Phù-Liệt, huyện Thanh-Trì làm đến Vệ-Úy phấn Nghĩa ở kinh-đô.

Nguyễn-Hữu-Dũng quán làng Hà-Trì, phủ Hoài-Đức tỉnh Hà-Đông làm Quản-cơ tỉnh Hải-Dương.

Vũ-Hữu-Hùng quán Phủ-điện, phủ Hoài-Đức tỉnh Hà-Đông, (xưa thuộc Hà-Nội) làm đến Đốc-binh quân-thứ Sơn-Tây.

Phạm-Văn-Duệ quán huyện Tiên-Lữ, tỉnh Hưng-Yên con Phạm-Văn-Tài (Lãnh-binh tỉnh này) làm đến xuất đội tỉnh Tuyên-Quang.

Phó-Bảng Tường-Phố Hàng-Tre Hà Nội. Phó-Bảng Dụ phố Hàng-Tre Hà-Nội.

Vũ-đình-Khiển quán Lạc-Chính, huyện Ý-Yên tỉnh Nam-Định.

Còn 6 vị nữa chúng tôi không kiếm ra tên tuổi vì những tài liệu chữ nho đến nay thất lạc hay vì các cuộc loạn ly mà tản mác hết.

Chương VIII

Vấn-đề cấp-dưỡng

Vấn đề cấp dưỡng

A/ Vấn đề cấp dưỡng của quân-đội Việt-Nam cũng như lương bổng của các nhân-viên chánh quyền qua các triều đại có thể nói là rất đạm bạc. Nguyên nhân ở nước ta người thì hiếm, của thì kiệm. Khoa khai thác các tài nguyên như các hầm mỏ để đời sống nhân dân thêm phong túc lại rất yếu kém. Vua quan đến thứ dân đành chỉ sống bằng hạt gạo, nhờ chỗ nước ta là xứ nông nghiệp có nhiều đất đai mầu mỡ, thực phẩm không đến nỗi thiếu thốn vì thế để giải quyết mọi vấn đề triều đình dùng hạt thóc là xong hết, và số thóc cho quan lại và binh sĩ dùng làm lương trích ở các kho gọi là kho nghĩa-sương, do dân cấy ruộng công điền nộp hằng năm cho tỉnh. Thêm vào đó ta có tằm tơ, bông sợi khiến khỏi phải lo về quần áo. Xét vậy cuộc sống trên căn bản cũng là đủ và việc cấp dưỡng quân-đội không gặp nhiều trở ngại lắm.

Về các triều đại Đinh, Lê không thấy nói việc trả lương cho quân-đội thế nào, còn với nhà Hậu-Lý, sử ghi rằng nhà nước lấy địa tô cứ mỗi mẫu ruộng phải nộp 3 thăng thóc và ở mỗi tỉnh có một kho thóc để tiếp tế cho quân-đội.

Qua đời Trần thì cơm áo của người lính đều do Nhà nước cấp phát vì thế Hưng-Đạo-Vương đã có phen tuyên bố:... không có áo ta cho áo, không có ăn ta cho ăn... lương còn ít thì tăng cấp, đi thuỷ ta cho thuyền, đi bộ ta cho ngựa v.v... Nhưng qua các đời sau như các Triều Dụ-Tôn, Nghệ-Tôn chánh sự suy bại thì việc cấp dưỡng quân đội không khỏi có sự sơ sót chểnh mảng nên tinh thần chiến đấu của họ cũng sút kém nhiều đi, khiến quân Chiêm Thành tha hồ vùng vẫy mấy phen trên đất Thăng-Long.

Tới khi Lê-Lợi khởi nghĩa thành công, lập ra một triều đại mới; ông vua xuất thân nơi đại chúng này đã hiểu thấu hơn ai hết nỗi nghèo khó của ba quân nên đã cho thi hành ngay chính sách quân cấp công điền để nâng đỡ giới binh-sĩ. Thuở ấy có sự bất công trắng trợn là những kẻ không tham gia công cuộc bài xâm thì có nhiều ruộng đất (nhận xét của nhà Hồ cũng như vậy nên Hồ-Quý-Ly đã làm cách mạng ruộng đất khiến địa-chủ hầu hết là địa-chủ dưới đời Trần đã chống lại kịch liệt). Còn những người hy sinh xương máu cho nền độc-lập của nước nhà thì không có tấc đất cắm dùi. Vua Lê-Thái-Tổ liền định ra phép quân điền để có ruộng công, đất công chia cho mọi người không phân biệt sang hèn. Như vậy quân đội cũng được thụ hưởng bõ công đánh Đông dẹp Bắc, khổ sở lao lung. Sử chép rằng chánh sách quân điền này đã đưa các tầng lớp dân chúng ra khỏi nhiều sự chênh lệch quá cỡ xưa kia. Ngoài ra trước đây trong khi kháng Minh quân đội có 250.000 người, nay chỉ lưu dụng có 100.000 còn bao nhiêu cho về làm ruộng. Quân chia ra 5 phiên, một phiên ở lại lưu ban còn 4 phiên được trả về nguyên quán nên tình trạng của người lính lại được cởi mở thêm. Về tiền tuế bổng của các quan văn võ được định như sau :

Quốc Công lãnh	127 quan
Quận Công lãnh	120
Hầu tước lãnh	113
Bá tước lãnh	106
Phò Mã lãnh	92
Chánh nhất phẩm lãnh	85
Tòng nhất phẩm lãnh	82
Chánh nhị phẩm lãnh	68
Tòng nhị phẩm lãnh	62
Chánh tam phẩm lãnh	56

Tòng tam phẩm lãnh	50 quan
Chánh tứ phẩm lãnh	48
Tòng tứ phẩm lãnh	44
Chánh ngũ phẩm lãnh	40
Tòng ngũ phẩm lãnh	36
Chánh lục phẩm lãnh	33
Tòng lục phẩm lãnh	30
Chánh thất phẩm lãnh	27
Tòng thất phẩm lãnh	24
Chánh bát phẩm lãnh	21
Tòng bát phẩm lãnh	18
Chánh cửu phẩm lãnh	17
Tòng cửu phẩm lãnh	14

với những viên chức kiêm nhiệm thì tăng thêm bổng.

Vấn đề cấp dưỡng này thuộc về khoảng 100 năm đầu đời Hậu-Lê là vậy, nhưng theo Kiến văn lục của Đinh-Thành-Hầu Lê-Quý-Đôn, Hộ Bộ thị-lang dưới đời Trung Hưng, các quan lại còn được cấp ruộng đất (chức quan từ ngũ phẩm trở xuống không thấy nói đến) như sau :

- Quốc Công được cấp 300 mẫu gọi là ruộng thế nghiệp (diện tích theo mẫu ta là 3600m2 ngày nay). Đất thế nghiệp 34 mẫu, ruộng cho riêng 200 mẫu, đất bãi trồng dâu 90 mẫu, thực tiền 60 quan, ruộng tế 200 mẫu, lính hầu 120 người, diêm hộ 70 người.

- Quận công được cấp 260 mẫu ruộng thế nghiệp, đất thế nghiệp 30 mẫu ruộng cho riêng 130 mẫu, đất bãi dâu 80 mẫu, thực tiền 50 quan, ruộng tế 16 mẫu, lính hầu 115 người, diêm hộ 60 người.

- Hầu Tước được cấp 230 mẫu ruộng thế nghiệp, đất thế nghiệp 20 mẫu, ruộng cho riêng 115 mẫu, đất bãi dâu 6 mẫu, thực tiền 40 quan, ruộng tế 117 mẫu, lính hầu 60 người, diêm hộ 40 người.

- Bá tước được cấp 150 mẫu ruộng thế nghiệp, đất thế nghiệp 10 mẫu, ruộng cho riêng 100 mẫu, đất bãi dâu 70 mẫu, thực tiền 30 quan, ruộng tế 117 mẫu, lính hầu 60 người, diêm hộ 40 người.

- Phò Mã ruộng cho 80 mẫu, ruộng tế 50 mẫu.

- Chánh nhất phẩm : ruộng cho 100 mẫu, đất bãi dâu 30 mẫu, ruộng tế 70 mẫu.

- Tòng nhất phẩm : ruộng cho 80 mẫu, đất bãi dâu 20 mẫu, ruộng tế 60 mẫu.

- Chánh nhị phẩm : ruộng cho 65 mẫu, đất bãi dâu 12 mẫu, ruộng tế 50 mẫu.

- Tòng nhị phẩm : ruộng cho 50 mẫu, đất bãi dâu 10 mẫu, ruộng tế 40 mẫu.

- Chánh tam phẩm: ruộng cho 40 mẫu
- Tòng tam phẩm : ruộng cho 30 mẫu
- Chánh tứ phẩm : ruộng cho 20 mẫu
- Tòng tứ phẩm : ruộng cho 15 mẫu

Từ ngũ phẩm trở xuống không thấy nói đến. Có điều đáng lưu ý là việc ruộng đất cũng như việc đinh điền thuở ấy còn sơ sót luộm thuộm, sổ sách không phân minh, các chức việc lại còn có sự ẩn lậu một phần nào, ngoài ra trên thực tế nhà nước cũng không đủ ruộng đất để chia cấp nên cho phép ai khám phá rồi tố cáo được bao nhiêu sẽ được hưởng bấy nhiêu. Để khởi đầu nhà nước mới có 1/4 hay 1/5, 1/10 để chia, duy lương tiền của các lính hầu và diêm hộ thì đủ.

Cũng theo Kiến văn tiểu lục, theo phép tỉnh-giảm đối với các võ quan sự cấp chế-lộc tùy theo sự cai quản nhiều lính hay ít và lúc đầu được định như sau :

Về Bộ binh, quan thị-hậu và đội nội nhung cấp chế lộc mỗi người 3 quan 3 tiền. Từ đội nhung tả đến các đội cự-uy, mỗi người 2 quan 6 tiền. Các đội tả, hữu trù Nhị nội, Ngoại cựu, nhất-nội lão, nhị nội lão, Tam-nội lão mỗi người 1 quan 6

tiền. Tứ cơ đội kinh trung đến cơ-đội Tả-hữu xa sai mỗi người 2 quan 6 tiền. Các cá tụ và Tả hữu xa mỗi người 1 quan 2 tiền.

Về thủy quân, quản thị hầu kiệu nhất thuyền chế lộc mỗi người 3 quan 6 tiền. Tứ kiệu mỗi người 2 quan 6 tiền. Thị-trạch và Thị-Ưu mỗi người 2 quan 6 tiền.

Binh nội-thống mỗi người 2 quan 2 tiền. Thị-bồng và thị cứ mỗi người 2 quan 1 tiền. Ngoại thống binh mỗi người 1 quan 6 tiền.

Về Bộ-Binh, Ưu-Binh ở các doanh, cơ, đội mỗi người được 5 tiền. Binh nhất mỗi người lĩnh 1 quan 5 tiền. Ưu-binh ở các quân, cơ, nội thuyền mỗi người được một quan 6 tiền. Một cơ quan gọi là Hộ-phiên có trách nhiệm như các Đại-đội Hành-Chánh ngày nay cộng lại rồi cấp lộc dân hoặc 2, 3 xã hoặc 7, 8 xã, hoặc cho lĩnh bằng tiền kho. Các đội Nhưng nhất và Thuyền-kiệu nhất lĩnh mỗi xuất 3 quan 4 tiền, 30 bát gạo. Kiệu nhất mỗi xuất được thêm 6 phần gạo (?). Các đội Nội-nhưng, Tứ-nhưng, Tứ-nội thị cấn, Thị-kỵ, Thị-Mã, Kỵ-Nhất, Kỵ-Nhị, Tứ-Trạch, Ưu-Thắng, Nhất-hùng, Nhất-thống, Nhuệ-bảo, Tiệp-bảo mỗi suất được 2 quan 4 tiền và 20 bát gạo.

Các đội Tứ-kỵ, Tứ-Mã, mỗi xuất 2 quan 4 tiền và 18 bát gạo.

Các đội Tứ-Uy, Tứ-thắng, Tứ-trấn-Trụ mỗi suất 2 quan 4 tiền và 17 bát rưỡi gạo.

Các đội Nội-khuông, Nghiêm-nhất, mỗi suất 2 quan 4 tiền và 16 bát gạo. Riêng Nội-khuông trung nhị số gạo được 25 bát.

Các trạch thuyền mỗi suất 2 quan 4 tiền và 16 bát 9 phần gạo.

Các đội Nội-dực mỗi suất 2 quan 4 tiền và 15 bát gạo.

Các đội Cận-mã tả, hữu, trung và các đội Mã mỗi suất 1 quan 8 tiền và 15 bát gạo.

Các đội Ngũ-siêu, Ngũ tuyển thuyền mỗi suất 2 quan 4 tiền và 13 bát 8 phần gạo.

Các đội Tứ-trạch, Trụ-tứ, Nhuệ-tiệp, Trụ-tiểu, Thủy-nhị, tam mỗi suất 1 quan 8 tiền và 15 bát gạo.

Các đội Tứ-Nghiêm, Tứ-kinh, Nội-nhất, Nội cận, Nội-tướng, Tứ-đội và Cơ-thiện hùng mỗi suất 1 quan 8 tiền.

Các đội Nội-nhất, Nội-tả, Nội-hữu, Nội-lực-sĩ mỗi suất 1 quan 2 tiền và 3 bát rưỡi gạo.

Cơ nhập thị mỗi suất 1 quan 8 tiền và 10 bát 6 phần gạo.

Các Cơ Trung-Trạch, Song-thủy mỗi suất lãnh 1 quan 2 tiền và 3 bát rưỡi gạo.

Các đội Trung-Cựu, Nội-Cựu mỗi suất 1 quan 5 tiền và 3 bát gạo.

Đội Tứ-mã mỗi suất được 1 quan 5 tiền và 4 bát gạo.

Các đội Bả tụ tả, hữu mỗi suất được 1 quan 2 tiền và 1 bát gạo.

Bộ-binh ngoài, có Tứ-tượng và các đội thuộc như Trung Khuông, Trung diệt, Trung-thắng, Trung-nhuệ, Trung-hùng, Lục tiệp, Lục-doanh, Tứ-khuông Tứ-nhuệ Tứ-thắng, Tứ-diệt, Tứ-hùng, Tứ-tiệp, 24 cơ và các đội Thắng-tả, Dũng-hữu, Bạt-tả, Bạt-hữu, mỗi suất 1 quan 2 tiền 8 bát 2 phần gạo.

Các đội Bả lệnh, tả hữu-hầu, Nhị-lục, Gia-lục, Uyển-nhất, Uyển-nhị, Nam-chi, Bắc-chi viện tả hữu, mỗi suất 1 quan

2 tiền, 3 bát gạo. Hai viện tả hữu thì được thêm 1 bát.

Các đội Tứ Bả môn, Tứ-phụng, Thập-phụng, Kinh-hữu, Tứ-trụ, Tả-Cảnh Hữu-Cảnh, các cơ Trung-dũng, Trung-trạch, đội Tứ-dũng thuyền, các cơ Trung kính, Trung-kiên, các đội Ngũ cản, Tứ-kính, Tứ-trung, Tứ-tiểu, mỗi suất 1 quan tiền và 8 bát rưỡi gạo.

Các thuyền Ngũ-thiện, Ngũ-hầu, Phong nhất, Ô-thập, Hành-thị, mỗi suất 1 quan 2 tiền và 7 bát gạo.

Binh Tỉnh Thanh Hoá, Cơ-nhất trung trong nội trấn, các đội mạnh trong 4 trấn như Hùng trung, Tứ hùng, Nội thủy, Trung thủy, Binh tỉnh Nghệ-An, các cơ trong ninh trấn thảo danh như Thuận tả, Thuận-hữu, Tứ-ninh, Trung bố, Trung-mãn, Trung-kiên và các đội Nhị-bố, nhị-mãn, Nhị-kiên trung mỗi suất 1 quan 8 tiền.

Đội Vân hải mỗi suất một quan tiền và 5 bát gạo.

Cơ kiên nhất và các đội kiên trung, Ngũ kiên, Tam kiên, Kiên nhuệ, Tả hữu cự nhuệ, mỗi suất 1 quan.

Các đội tả hữu, Phúc bồi thuộc xứ Biện sơn tỉnh Thanh-Hóa, các đội Nhuệ cục, Nhuệ tượng, thuộc tỉnh Nghệ-An đều lĩnh lương Ngụ lộc tại quan đầu trấn theo cấp bậc.

Những binh quản thị, hậu lại được tính số khẩu súng trong bản danh để cấp tiền thuốc súng như súng trụ, súng bách tử, mỗi khẩu phát tiền thuốc 3 quan, súng hiệp mỗi khẩu 1 quan 2, súng mã mỗi khẩu 6 tiền.

Các món tiền dầu thắp canh gác của các đội như Nhưng nhất, Thị-ky, Thi-mã đều được mỗi năm là 28 quan, các đội ky nhất, Ky-nhị, Tứ-ky, Nhuệ-bảo Mã-tiền, mỗi năm 27 quan 6 tiền, các đội Mã-tả, Mã-hậu, Kiệu-nhất mỗi năm 14 quan 4 tiền, các đội thị-cản, Thị-tượng, 10 quan 8, các đội Nội-nhưng, Tứ-nhưng, Tứ-nội, Hùng nhị, Tiếp bảo, Thiện bảo, Nội khuông trung, Nội dực trung, Tứ nội khuông, Ngũ-nội, Tứ-kiệu, Tứ-thiện, Siêu-nhất, Siêu hậu, Nội Cựu, Trung-Cựu, Bả-lệnh, mỗi năm 7 quan 2 tiền. Các quản binh ngoài không có món tiền chi phí này. Năm Giáp-Ngọ, Dương lịch 546 đội Lê-thần-Tôn, Chúa Thanh đô vương Trịnh-tráng định lệ :

Các quan quản ở các Doanh cơ, đội, thuyền thuộc binh tiếng ngoài, có viên nào mới nhậm chức hay đổi chức khác thì cho độ cấp chế lộc như tiền, gạo, thuốc súng, dầu đèn đều cấp bằng dân xã, nhiều ít tùy theo thứ bậc một. Gián hoặc có thiếu chưa đủ thì chuẩn giá gạo thành tiền, cứ mỗi bát gạo trị giá 36 đồng tiền, trừ số tiền còn thừa tiếp nộp tiền cho đủ số gạo. Như viên chức nào thiếu số tiền gạo mà lại thừa số thóc cũng chuẩn vào tiền nộp thay, định giá mỗi lâu thóc là một quan tiền. Việc này sau thành thông lệ.

Tiếp theo đời Thanh đô Vương Trịnh Tráng đến Định-Vương Trịnh-Căn vào năm Ất-Hợi (1695) đời Chính Hoà Lê-huy-Tôn lương ngụ lộc cho quân-đội trong ngoài định lại như sau :

A.- <u>Bộ-binh</u>.

- Các Chánh-đội-Trưởng thuộc các đội Thị-hậu, Nội-nhưng lương đều 100 quan tiền cổ, phó đội-trưởng 60 quan, đội-trưởng 18 quan.

- Các Chánh-đội-Trưởng thuộc các đội Nhưng-tả, Nhưng-hữu, Nhưng tiền, Nhưng-hậu, Nội-nhất, Nội-nhị, Trạch nhưng, Ky-nhất, Ky-hữu, Ky-tả, Ky-hậu, Trạch-tả, Trạch-hữu, Trạch hậu, Trạch tiền, Nội-cản, Mã-nhất, Dực-hữu, Dực-tả,

Dực tiền, Dực-hậu, thị-trù, Trù-tả, Nội thuỷ, Mã-tả, Mã-hữu, Trạch ưu tả hữu, tiền, hậu, Nội Cựu-nhất, Nhị-Tam, Uy-hữu, Trù-nhị, Nội Uy-tả, hữu tiền, hậu, Trạch mã tả, hữu, tiền, hậu, Tả-nhất, Hữu-nhất, Tiền-nhất, Hậu-nhất, Nội mã tả, Nội mã hữu, Cự uy, kinh-trung, tả, hữu, tiền, hậu đều 35 quan tiền cổ, phó 30 quan.

- Các đội trưởng từ đội Nhưng tả đến đội Trạch ưu hữu mỗi viên 20 quan tiền cổ, từ Trạch ưu đến kinh hậu, 18 quan.

- Các chánh phó đội trưởng thuộc cơ Nhập thị, mỗi viên 36 quan, đội trưởng 18 quan.

- Các quan cai thuộc các Doanh, Cơ, Đội như đề đốc mỗi viên 60 quan, Cai, đội 42 quan, phó cai đội 36 quan, Chánh đội trưởng 30 quan, phó 26 quan, đội trưởng 15 quan.

B.- Thủy-binh.

- Các chánh đội trưởng thuộc Thuyền kiệu nhất 100 quan tiền cổ, phó 60 quan, đội trưởng 40 quan.

- Các chánh phó đội trưởng thuộc đội Tứ kiệu 30 quan, đội trưởng 20 quan.

- Các chánh phó đội trưởng thuộc 5 thuyền Thị-trạch và 5 thuyền Thị-Ưu 36 quan, đội trưởng 18 quan.

- Các chánh phó đội trưởng thuộc các Thuyền, Cơ, như đường biển, thuyền có mũi, thuộc những đội như trung nhất, tam, nhị, tả, hữu, tiền, hậu, nội, 4 danh Tả Nội, Hữu Nội, Hậu Nội, Tả-nhuệ, 3 đội Hải-mã, 17 đội Rồng, 10 đội Hành 12 đội Mãnh các Cơ-Thị tiền, hậu, tả, Hữu, trung. Tả tương, Hữu-Uy, Hậu-uy, các cơ tả, hữu, tiền, hậu thắng, Tả nhuệ, Hữu-nhuệ. Trung-nhuệ, tiền, hậu, tả, hữu, Kinh-trụng, tả, hữu, và nội thủy 30 quan, đội trưởng 15 quan.

Kể từ đây trở lên, các viên thuộc các cơ, đội, Thuyền mỗi đội mấy viên đã có số nhất định. Nếu đội nào có tăng là do đặc ân của nhà vua, hoặc viên chức có kiêm nhiệm thì số lương có giảm đi ít nhiều.

Những số tiền trên đều lĩnh tại kho. Nếu viên nào được đặc cấp thêm thì cho lãnh một nửa bằng thóc và một nửa bằng tiền tùy lúc, chớ không thành định lệ.

Chế độ cấp dưỡng trên đến đời chúa Trịnh-độ-Vương Trịnh-Sâm (1767 - 1782) lại thấy trong số thường hàng ngạch.

- Các Chánh, phó đội trưởng thuộc Thị hậu bộ binh thuộc hậu thập thị và các đội các thuyền, đều được cấp lương tiểu lệ một xã.

- Các chánh phó đội-trưởng thuộc hiệu cự-uy, hai vệ Ngũ nghiêm bích, các cơ ngũ trung trạch, Nhập-thị, các đội Trụ Mã đều được cấp một xã.

- Các đội trưởng thuộc 3 đội Nhưng Nhất, Kiều Nhất, Nội Nhưng, Nội Kiều cũng được cấp một xã.

- Hai viên chánh-đội-trưởng thuộc 2 đội Nhưng Nhất, Kiệu Nhất, mỗi viên 60 quan tiền cổ, 300 bát gạo, đội trưởng 40 quan, 100 bát gạo.

- Các chánh đội trưởng thuộc 2 đội Nội nhưng, Nội kiều, 60 quan, 300 bát gạo, Phó, 40 quan, 200 bát gạo, đội trưởng 40 quan, 150 bát.

- Các chánh phó đội trưởng thuộc các đội Nội khuông, Nội dực, Nội-nhuệ, Nội tiệp, Trạch ưu, Tả-nhuệ, Bảo tiệp, Bảo-hùng, Nhất thắng tả, hữu, tiền, hậu, Trấn trụ hậu, Nhuệ trụ tả, hữu, hậu, Tiệp trụ, Kiện tả, hữu, tiền, hậu, Nội ưu, Nội siêu, Nội trạch, Nội Tuyển, Thị vật, Nội giáp, Nội Ất, Siêu nhất, Tuyển nhất, cận hậu, Nội nhất mỗi viên 40 quan, lương 36 quan tiền và 180 bát gạo.

- Các chánh đội trưởng thuộc các đội Thị cẩn, Thị tượng, Thị kỵ, Thị-mã, kỵ-nhất, Trạch nhất, ưu-nhất, kỵ-nhị 40 quan, 200 bát, Phó 30 quan 180 bát.

- Các chánh đội trưởng thuộc các thuyền Trạch ưu tả, hữu, tiền, hậu, thiện bảo, Hữu thắng, trụ hậu Tấn trục tả, hữu, tiền, hậu, Thạch-trụ, hữu-nhuệ, Tiên tiếp, Trụ nghiêm nhất, Nhất vệ, Cơ-trung 36 quan 180 bát.

- Các chánh đội trưởng thuộc đội Nội khuông trung 40 quan 200 bát.

- Các chánh đội trưởng thuộc các đội Nội dực trung, Nội nhuệ trung, Nội tiếp trùng, Nội khuông tả, hữu, tiền, hậu, 36 quan, 170 bát.

Ngoài ra lại có lệ cho các viên quản làm tờ khai cử người nhà xin cho hành lệnh, rồi ban thuộc vào binh phiên của cơ mình, không cần phải hỏi lai lịch, cũng không cần phải gửi xin mà chỉ viết tờ phụng cấp tên tuổi bao nhiêu tên, hành lệnh ban cho là xong, giản dị lắm. Và theo Lê-Quý-Đôn thì đó là một đặc ân với ý nghĩa trước là muốn thu người thật tài để điều khiển, sau là muốn cho các võ quan lấy tiền bán đó để thêm vào số lương, số tiền bán mỗi một lệnh có khi đến 80 quan tiền.

Riêng về phần hưu-trí của các cấp chỉ huy thì đến đời Dụ-Tôn vào khoảng năm đầu niên hiệu Bảo-Thái (1720) Chúa Định-Vương Trịnh-Cán có định lệ theo phẩm trật như sau, cũng như phía bên văn :

- Từ nhất phẩm trở lên được cấp lộc 4 hay 5 xã và sử tiền 400 quan.

- Nhị phẩm được cấp 2 hay 3 xã và sử tiền 300 quan hay 250 quan.

- Tam phẩm được cấp 1 hay 2 xã và sử tiền 200 hay 150 quan.

- Tứ phẩm được cấp 1 xã và sử tiền 100 quan.

Về phần gạo không có số nhất định. Còn các quan võ nội thần có chức mà không có quyền thì bị giảm bớt đi.

Năm Tân-Dậu Dương-lịch 1741 đời Lê-Hiển-Tôn, chúa Minh-đô-Vương Trịnh-Doanh lại nghị định cho các quan võ cũng như các quan văn :

Từ tam phẩm trở lên mà có công lập mưu định chước để trấn tĩnh biên cương hoặc có công hầu giảng sách, hầu sửa bút, hầu bế ẩm, đi sứ, hoặc thống lĩnh quân đội trấn giữ đồn ải có công và tử trận, sau khi tử trận mới được cấp dân lộc như sau :

Từ thất phẩm đến tam phẩm cứ kém một phẩm là giảm 12 quan, còn từ nhất phẩm trở lên thì có những cấp phát đặc biệt theo từng cá nhân.

Các quan nhất phẩm được cấp 3 xã và 120 tiền cổ, tòng nhất phẩm 3 xã, 108 quan. Nhị phẩm 2 xã 96 quan, tòng 2 xã 84 quan. Tam phẩm một xã 72 quan, tòng tam và chánh tứ một xã 60 quan.

Nhưng chế độ này chỉ riêng cho những người có công.

- Các Chánh đội-trưởng thuộc các thuyền kỵ-hậu, kinh-tả, kinh-hữu, kinh-tiền, kinh-cẩn, Trạch tiền, Trạch hậu, Tuyền tiền, Tuyển hậu, Nhị-vệ, Cơ-tả hữu, tiền, hậu, 30 quan, 150 bát.

- Các Chánh, Phó đội-trưởng thuộc các đội Kỵ-tả, hữu, tiền, hậu, Mã tả, hữu, tiền, hậu, Uy-tả, hữu, tiền, hậu. Nội mã tả, Trạch tả, hữu, tiền, hậu. Ưu tả, hữu, tiền, hậu. Siêu tả, hữu, tiền, hậu, Tuyển tả, hữu, trung. Trạch nhất, Trung trạch tả, hữu, tiền, hậu, Hầu nhất, Trung hầu tả, hữu. Tiểu hầu tả, hữu, 80 quan 150 bát.

- Các chánh phó đội trưởng thuộc các đội, Nghiêm tả, hữu, tiền, hậu, 30 quan, 150 bát.

- Các Chánh Phó đội-trưởng thuộc các đội nội cẩn, Nội tượng, Nội Nhị, Cầu mã tả, Cầu mã hữu, Nội mã tiền, hậu, 24 quan,120 bát.

- Các chánh đội trưởng thuộc các đội Bả trực tả, hữu, 26 quan, 6 tiền, 15 đồng, 37 bát gạo, 11 lẩu 2 cần 2 bát 5 phần thóc.

- Các viên tuỳ hiệu (cũng như chánh đội trưởng) thuộc đội Thiên hùng và cơ nghiêm nhất : 40 quan, 200 bát, thuộc đội Tứ nhuệ 30 quan, 150 bát, thuộc cơ vệ tả, cơ hữu 50 quan 350.

- Các Tích Thiện kỵ, Thiện chiến, mỗi tích 20 xuất, cộng 112 quan tiền lương.

Trở lên là về phần quân trong, còn phần quân ngoài thì các chánh đội trưởng mỗi năm lương 30 quan tiền, phó 24 quan, đội trưởng 15 quan.

Đời bấy giờ còn áp dụng chánh sách khuyến khích những người không đỗ đạt gia nhập quân đội ngày thường để có chút lương bổng sinh sống, khi hữu-sự lập công lao đi dần vào con đường quan chức. Có lẽ nhà cầm quyền muốn tránh nạn thất nghiệp cho một số người, hầu họ vô công rồi nghề sẽ làm những việc bất chính chăng ? Những viên quản, đội, các viên chức từ ngũ phẩm trở lên phục vụ tại Phủ-Liêu (Phủ Chúa), Ngũ-Phủ, Phủ-Liêu nội sai và Tri phiên, Phó Thiêm dầu không có công chiến trận cũng được chuẩn cấp một số tiền như sau khi đã quá cố.

- Chánh nhất phẩm được 60 quan tiền
- Chánh nhị phẩm được 50 quan tiền
- Chánh tam phẩm được 40 quan tiền
- Chánh tứ phẩm được 30 quan tiền
- Chánh ngũ phẩm được 20 quan tiền.

Về các hạng tòng các trật trên đây thì được cấp theo hàng chánh của trật dưới. Và đây là chế-độ cấp dưỡng trong quân đội Việt-Nam dưới thời Vua Lê, Chúa Trịnh ở Bắc-Hà được coi là chính quyền chính thống đến cuối thế kỷ 18, dĩ-nhiên đôi khi cũng có sự thay đổi theo tình trạng tài chánh của nhà nước, bởi công khố về tiền hay gạo trồi sụt là điều không tránh được. Tỉ-dụ dân mất mùa thì khó thu tiền và gạo, các cấp bổng phải giảm bớt. Còn việc cấp dưỡng của quân-đội của Nam-hà, tuy sử không nói tới ta cũng có thể ước-đoán là không dư dả do Nam-hà không có nguồn sống khả quan như miền Bắc.

Về đời Nguyễn-Sơ, năm kỷ-Hợi là năm Minh-Mạng thứ 20 vua Thánh-Tổ định lương bổng đồng niên và tiền xuân phục của các quan văn võ như sau :

- Chánh nhất phẩm : tiền 400 quan, gạo 300 phương, tiền xuân phục 70 quan.

- Tòng nhất phẩm : tiền 300 quan, gạo 250 phương, tiền xuân phục 60 quan.

- Chánh nhị phẩm : tiền 250 quan, gạo 200 phương, tiền xuân-phục 50 quan.

- Tòng nhị phẩm : tiền 180 quan, gạo 150 phương, tiền xuân-phục 30 quan.

- Chánh tam phẩm : tiền 150 quan, gạo 120 phương, tiền xuân-phục 20 quan.

- Tòng tam phẩm : tiền 120 quan, gạo 90 phương, tiền xuân-phục 16 quan.

- Chánh tứ phẩm : tiền 80 quan, gạo 60 phương, tiền xuân-phục 14 quan.

- Tòng tứ phẩm : tiền 60 quan, gạo 50 phương, tiền xuân-phục 10 quan.

- Chánh ngũ phẩm : tiền 40 quan, gạo 35 phương, tiền xuân-phục 9 quan.

- Tòng ngũ phẩm : tiền 35 quan, gạo 30 phương, tiền xuân-phục 8 quan.

- Chánh lục phẩm : tiền 30 quan, gạo 25 phương, tiền xuân-phục 7 quan.

- Tòng lục phẩm : tiền 25 quan, gạo 20 phương, tiền xuân-phục 6 quan.

- Chánh thất phẩm : tiền 25 quan, gạo 20 phương, tiền xuân-phục 5 quan.

- Tòng thất phẩm : tiền 22 quan, gạo 20 phương, tiền xuân-phục 5 quan.

- Chánh bát phẩm : tiền 20 quan, gạo 18 phương, tiền xuân-phục 4 quan.

- Tòng bát phẩm : tiền 20 quan, gạo 18 phương, tiền xuân-phục 4 quan.

- Chánh cửu phẩm : tiền 18 quan, gạo 16 phương, tiền xuân-phục 4 quan.

- Tòng cửu phẩm : tiền 18 quan, gạo 16 phương, tiền xuân-phục 4 quan.

- Lại dịch binh tượng : mỗi tháng tiền một quan, gạo 1 phương.

- Hậu bổ : mỗi tháng tiền 2 quan, gạo 2 phương.

Từ nhất phẩm đến tam phẩm, mỗi năm 2 kỳ trình giấy lĩnh bổng : từ tứ phẩm đến thất phẩm mỗi năm 4 lần, đến tháng cuối mùa xuân, hạ, thu, đông, trình giấy lĩnh lương bổng : tứ bát cửu phẩm trở xuống, thì cứ mỗi tháng đến lĩnh một kỳ.

Còn về phần binh-sĩ, nhà nước đã có công điền, công thổ cấp phát cho nhiều ít tùy theo tình trạng công điền công thổ ở mỗi làng. Điều chắc chắn là mỗi người lĩnh chỉ được trên dưới một mẫu ruộng hay ít sào đất thôi.

PHẨM HÀM của QUÂN-ĐỘI

Có 9 cấp bậc gọi là cửu phẩm, mỗi phẩm có 2 trật cao thấp (chánh và tòng) định cho các quan chức dưới đây :

- Nhất phẩm đối với chức Võ cao nhất của triều đình thuộc Ngũ-quân đô thống phủ. Đô thống Chưởng-Phủ Sự (chánh) Ngũ quân Đô-Thống Phủ. Đô-Thống (tòng).

- Nhị phẩm cho Thống-chế Đô-Đốc (chánh), Chưởng-Vệ, khinh xa Đô-Úy, Đô chỉ huy-sứ, Phó Đô Đốc (tòng).

- Tam phẩm cho nhất đẳng thị-vệ chỉ-huy-sứ Thân Cấm đình Vệ-Úy, Lãnh-binh (chánh) Binh-mã-sứ, Tinh-Binh Vệ-Úy, Thân Cấm Binh phó Vệ-Úy. Phó Lãnh-binh, Phiêu-kỵ vệ-úy, Phò-mã Đô-úy (tòng).

- Tứ phẩm cho quân-cơ, Nhị đẳng thị-vệ, Binh mã Phó sứ Tinh-binh phó vệ-úy, Thành-thủ-úy (chánh) Phó quản-cơ, Tuyến-úy-sứ, Kỵ Đô-úy (tòng).

- Ngũ phẩm cho Tam-đẳng thị-vệ, Thân Cấm-binh, Chánh đội-trưởng Phòng thủ úy (chánh) Tinh-binh chánh đội, Tứ-đẳng thị-vệ, Thân cấm-binh chánh-đội-trưởng xuất đội, Tuyên phó-sứ Phi kỵ-úy (tòng)

- Lục phẩm cho Ngũ-đẳng thị-vệ, Cấm-y hiệu-úy, Tinh binh chánh đội trưởng, Xuất đội thổ binh chánh đội, Trợ quốc lang (chánh). Thân cấm binh chánh đội trưởng, Ân kỵ-úy, Thổ binh chánh đội trưởng xuất đội (tòng).

- Thất phẩm cho Thân cấm binh chánh đội trưởng, Nội tạo tư chánh tượng, Tinh binh chánh đội trưởng (chánh), Tinh binh đội trưởng, Phụng ân úy, Dịch thừa, Tòng thất phẩm thiên hộ, Nội tạo phò tư-tượng (tòng).

- Bát phẩm cho Đội Trưởng, Dịch mục, Chánh tư tượng (chánh) Thừa ân-úy, Tư tượng (tòng).

- Cửu phẩm cho Phủ-lệ mục, Tương mục, Đội trưởng (trước khi được trật chánh, thường phải qua bậc tòng. Tỉ dụ : trước khi chánh Bác phẩm người ta phải qua tòng Bát phẩm trừ những vụ ân-thưởng đặc-biệt thì được ngay trật chánh).

Chương IX

Kỷ-luật của Quân-lực Việt-Nam

Kỷ-luật Quân-lực Việt-Nam

Nói đến Quân-đội là nói đến vấn đề kỷ-luật. Quân-đội vốn gồm nhiều thành-phần phức tạp nhất. Vì đa số vốn xuất thân nơi đại chúng kém văn-hóa, giáo-dục, nếu không có kỷ-luật thì quân-đội sẽ chỉ là một tập đoàn ô-hợp có hại nhiều hơn có lợi.

Tự xưa, Quân đội Việt-Nam đã nhiều phen nổi tiếng vì các chiến công hiển hách ngay cả trước Công nguyên, nên trong thư tịch của Trung-quốc đã có nói dân Giao-chỉ là một giống dân kiêu hùng bất khuất. Như vậy ta có thể hiểu rộng ra rằng cha anh ta ngay trong thuở xa xôi của lịch-sử, trong tình trạng bán khai đã biết kết đoàn, lập ngũ, trên bảo dưới nghe mới chống các cường-lân, ngoại-địch hữu hiệu. Dĩ nhiên ngoài tinh thần kỷ-luật còn có lòng yêu giống nòi, quê hương mãnh liệt nữa, là hai động-cơ chính yếu đã thúc đẩy người quân nhân Việt-Nam xưa cũng như nay chiến đấu rất hăng hái. Sử sách đã ghi công của họ vào những hàng đầu, không phải là điều quá đáng vậy.

Ngoài ra, các bậc làm tướng của chúng ta cũng luôn luôn nhắc nhở vấn đề kỷ-luật cho các thuộc hạ nhất là khi quốc-gia lâm nguy, giặc tràn vào nội-địa. Tóm lại vấn đề kỷ-luật đã được đặt nặng trong hàng ngũ quân-đội Việt-Nam từ cấp Chỉ-huy xuống đến người lính cả ngàn năm trước, chỉ tiếc rằng đến thế kỷ 13 là dưới đời Trần ta mới có Sử để ghi chép, nhưng sử thần đã ghi chép các vấn đề quân-đội rất sơ-lược không như việc biên soạn các biến cố chính-trị, các sự việc có tính cách chính-trị.

Tuy nhiên, do bài hịch của Hưng-Đạo-Vương Trần-Quốc-Tuấn, 10 điều răn của Bình-Định-Vương Lê-Lợi trong các giai-đoạn chống Mông-Cổ và quân Minh, ta cũng thấy vấn đề kỷ-luật của quân đội ta được phản ảnh rõ ràng qua các điều khuyến cáo của các vị Tổng-Chỉ-Huy.

Hưng-Đạo-Vương đã tuyên bố thế nào ?

« . . . Nay các ngươi trông thấy chủ nhục mà không biết lo, trông thấy quốc sỉ mà không biết thẹn, thân làm tướng phải hầu giặc mà không biết tức, tai nghe nhạc hiến ngụy-sứ mà không biết cấm, hoặc lấy việc chọi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu khiển, hoặc vui thú vườn ruộng hoặc quyến luyến vợ con, hoặc mê mải lợi riêng mà quên việc nước, hoặc ham về săn bắn mà quên việc binh, hoặc thích rượu ngon ưa tiếng hát. . . ».

Qua đoạn hịch văn này ta thấy Hưng-Đạo-Vương đã có những nhận xét về nếp sống của quân đội như sau :

- Ham bày việc chọi gà
- Ham đánh bạc
- Ham săn bắn
- Mải mê thú vườn ruộng
- Lo lợi riêng
- Ham uống rượu
- Quyến luyến vợ con v. v . . .

Các điều này là những sở thích, những đam mê có thể tha thứ được trong thời bình, nhưng không chấp nhận được trong thời loạn, bởi nếu ai cũng mải mê thú riêng tây thì còn ai lo việc đánh giặc cứu nước ? Vậy Đại-Tướng họ Trần nêu các tội lỗi hay các sở đoản của con em là gián tiếp hay trực tiếp công bố quân-kỷ.

Với đoạn tiếp ngài phân tích lợi hại của các việc đam mê trên đây như sau :

"Nếu có giặc đến thì cựa gà sao đâm thủng được áo giáp , mẹo cờ bạc sao dùng được vào quân mưu, ruộng lắm tiền nhiều sao chuộc được tấm thân ngàn vàng, lại quyến luyến vợ con lo sao được việc nước, tiền của đâu mua được đầu giặc, chó săn ấy địch thế nào được quân thù, rượu ngon không làm giặc say chết, tiếng hát không làm được cho giặc điếc tai. . . khi ấy chẳng những thái ấp ta không còn, bổng lộc của các ngươi cũng mất, gia quyến ta bị đuổi, vợ con của các ngươi cũng nguy, chẳng những ta chịu nhục riêng bây giờ mà tiếng xấu chung còn mãi mãi, bấy giờ các ngươi dầu muốn vui vẻ có được chăng ?"

Thật là những lời hết sức thiết thực và thiết tha xuất phát ở một tấm lòng vừa của một nhà Tướng vừa của một người cha.

Ngoài ra qua những việc ăn chơi của quân đội mà Hưng-Đạo-Vương đã nêu ra ta thấy, với các nhà cầm quyền đời Trần có sự tôn trọng quyền lợi của nhân dân, sự tự do cá nhân để nhân dân được vui sống. Nhân dân tuy sống dưới chế độ phong-kiến nhưng chế độ này lại không lấn áp dân chủ, dân quyền. Cho tới sau này khi giặc Nguyên ào vào cõi, hội nghị Diên-Hồng lại càng bày rõ tinh thần dân chủ đó.

Rồi ta thấy nêu tội trước, răn bảo sau đã là một phương-pháp rất khéo léo và hợp lý, đã vậy tình huynh đệ chi binh lại thấm thiết từ lâu thì việc chống giặc dĩ nhiên phải tích-cực và mang lại nhiều kết quả.

Trong Binh Gia Yếu Lược do Hưng-Đạo-Vương soạn, chúng ta cũng thấy vấn đề kỷ-luật được ghi chép gồm nhiều điều giáo lệnh và sự trừng phạt như sau.

Tỉ dụ : 1) Nghe tiếng trống không tiến, nghe tiếng chiêng không ngừng, thấy cờ phất không dậy, thấy cờ ngả không núp, đó là tội phản.

2) Gọi không thưa, kêu không tới, di lại không đúng hẹn, coi rẻ kỷ-luật đó là tội coi thường quân lệnh.

3) Tiết lộ quân cơ, hiệu lệnh để lọt vào tai địch cũng là tội phản.

4) Ra vào lén lút để nghe ngóng, tò mò tìm hiểu các bí-mật nơi quân doanh, đó là tội gián điệp.

5) Lớn tiếng ồn ào, coi thường thượng cấp, ngăn cấm không thôi, đó là tội kiêu quân (khinh mạn).

6) Đặt điều bậy bạ, mê tín, dị đoan làm rối loạn ba quân, đó là tội yêu quân.

7) Họp bè kết đảng dèm pha oán trách, chống lại thượng lệnh, đó là tội bang quân.

8) Canh gác uể-oải, thức ngủ bê tha, đó là tội đãi quân (ươn lười).

9) Không gìn giữ vũ-khí, để đứt cung tên, hư nát cờ quạt, đó là tội khi quân (dối dả).

10) Khinh thị nhân dân, hỗn xược dâm-ô, đó là tội gian quân.

11) Thờ ơ với quân vụ hay tỏ ra hèn nhát, đó là tội nhược quân.

12) Chiếm đoạt tiền bạc của người, công lao của người, đó là tội đạo quân.

13) Giả ốm đau, tránh nặng tìm nhẹ, đó là tội trá quân.

14) Coi việc binh lương, riêng tây thiên vị, cấp phát không minh bạch khiến quân đội oán trách, đó là tội tuẫn quân (bè phái, bất lương).

15) Trinh sát cẩu thả, báo cáo không đúng đó là tội ngộ quân (gây sai lầm).

16) Tụ họp ăn chơi, rượu chè be bét, đó là tội cuồng quân.

17) Đi hành quân nửa đường thác bệnh trốn trở lại.

18) Xâm phạm tài sản của nhân dân, hãm hiếp phụ nữ.

19) Đào trộm mồ mả để lấy tài vật.

20) Cấp trộm bảo vật trong các đình chùa.

21) Giao thông với giặc cũng là tiết-lộ quân-cơ.

22) Tự ý xâm nhập vào nhà dân, làm mất trật-tự hàng ngũ.

23) Tự ý giết các hàng binh.

24) Ẩu-đả gây án mạng trong quân ngũ (cấp trên cũng liên đới chịu phạt).

Ai phạm vào các tội trên đây đều phải chém. Một số tội nhẹ hơn sẽ phạt trượng, tỉ-dụ :

1) Chưởi bới nhau làm mất quân phong quân lễ.

2) Cấu kết với các thầy phù thủy, gieo rắc dị đoan.

3) Say rượu nói nhảm.

4) Phá hủy nhà cửa, hoa mầu của dân.

5) Làm đồ ăn cẩu thả để binh-sĩ ngộ độc v.v. . .

Bình Định Vương Lê-Lợi trong chiến cuộc chống Minh đã tuyên bố 10 điều quân kỷ như sau :

1) Trong quân ngũ không được làm náo loạn.

2) Không được đặt chuyện để gây sự hoang mang, sợ sệt.

3) Nghe trống đánh, thấy phất cờ, không được chậm trễ.

4) Thấy kéo cờ (lệnh ngừng tiến) phải dừng lại.

5) Nghe tiếng chiêng (lệnh rút quân) phải lùi bước.

6) Tránh làm mất trật tự, hàng ngũ.

7) Cấm lo riêng việc vợ con mà nhãng việc quân.

8) Tha lính về để lấy tiền, làm sổ sách mập mờ.

9) Cấm yêu ghét riêng mà không ghi công chép tội.

10) Cấm gian dâm, trộm cấp.

Ai không tuân 10 điều kể trên đều phải tội chém. Thêm vào đó còn có mấy tiêu-lệnh dưới đây :

"Quân lính hễ nghe một tiếng súng mà không có tiếng chiêng thì các tướng hiệu phải đến dinh nghe lệnh; hễ nghe hai ba tiếng súng và hai ba tiếng chiêng là có việc khẩn cấp, quan chấp lệnh phải sắp hàng ngũ, còn quan thiếu úy thì đến dinh mà nghe lệnh ; hễ lâm trận mà lùi

hoặc là bỏ người sau không cứu thì phải tội chém, gián hoặc có người không may tử trận mình được ở lại cố gắng mang xác đi thì miễn tội.

Thi hành kỷ-luật với quân đội là một việc, Bình-Định-Vương còn khuyến cáo cả các văn quan tránh các điều nhiễu hại nhân dân, nhờ vậy quân-đội giải phóng đi tới đâu, nhân dân ủng-hộ và hoan nghinh nhiệt-liệt tới đó.

Năm 1427 Bình-Định-Vương ra tới Đông-Đô thì lực lượng địch đã đang tan rã và mất gần hết tinh-thần, còn bên ta quả đúng với câu :

" Ba quân hùng hổ khí thôn ngưu"

của tướng Phạm-Ngũ-Lão đã thốt ra trong bài cảm khái, sau khi cuộc giải phóng dân tộc hạ màn.

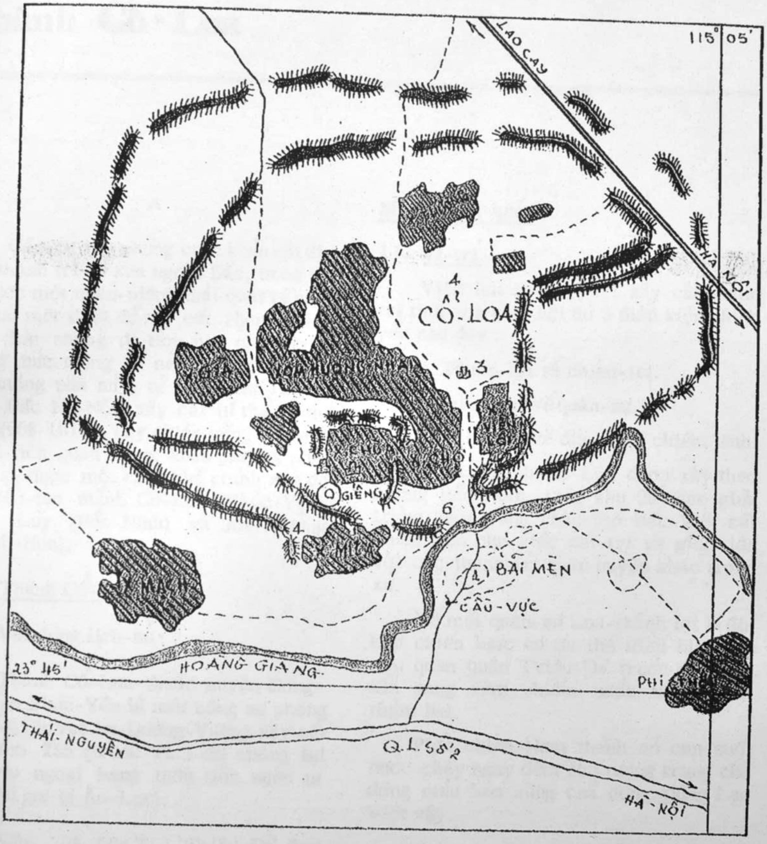
Lòng yêu nước đã đành là động-cơ chính trong việc chống giặc, nhưng rõ ràng người xưa cũng rất nghiêm khắc về kỷ-luật. Về điểm này, con cháu chưa dễ đã bằng cha anh thuở trước. Các chiến công bình Nam, phạt Bắc là những chứng minh hết sức hùng hồn về sự kiện đó trong Lịch-sử của ta.

Chương X

Thành-trì của Quân-lực Việt-Nam

CỔ-LOA THÀNH

CỔ-LOA *(255 trước TL)*



CHÚ THÍCH

- DI TÍCH THÀNH ĐẤT
- ĐƯỜNG ĐẤT
- ĐỀN CHÙA
- XÓM LÀNG
- BÃI CAO

1. CHỖ TRUYỀN LẠI ĐÀO THẤY LÒ DẤT
4. „ „ „ „ „ GỖ
5. „ „ „ „ GẠCH LÁT
6. „ „ „ „ ỐNG ĐỒNG
2. MỘT CỬA VÀO THÀNH
3. XẠ ĐÀI, NƠI TẬP BẮN

Thành Cổ-Loa

A

Căn-cứ vào những cuộc khảo sát di-tích thành trì cổ xưa ngoài Bắc, ta có thể có được một quan-niệm khái quát về cách bố cục một thiết đồ xây cất. Nguyên do : phần lớn những di-tích nay chỉ còn là những bức tường đổ nát, những dấu vết nền móng phá hủy, tỷ như thành Đại-la (Tây Bắc Hà-Nội) xây cất từ thế kỷ thứ bẩy. (968-1010). Tuy nhiên cũng còn một số di-tích quan trọng khác giúp ta phác họa lại được một cách khá chính xác đồ án kiến-tạo thành Cổ-Loa (Phúc-Yên), thành Lũy (Bắc-Ninh) va An-Trường (Thanh-Hóa).

Thành Cổ-Loa.

Vài dòng lịch-sử :

Thành Cổ-Loa thuộc huyện Đông-Anh tỉnh Phúc-Yên là một công sự phòng thủ vĩ-đại do vua An-Dương-Vương xây cất vào năm 255 (trước TL.) để chống lại âm-mưu ngoại bang thôn tính nước ta (bấy giờ gọi là Âu-Lạc).

Năm 208 (Tr.TL) Triệu-Đà đem quân sang đánh, An-Dương-Vương thua, bỏ thành chạy. Chiếm được Âu-Lạc, Triệu-Đà đổi Loa-Thành ra quận ly và đặt tên là Phong-Khê. Đến đầu thế kỷ thứ 10, khi Ngô-Quyền phá được quân Hán cũng xưng Vương ở Cổ-Loa, từ đó Loa-Thành lại trở nên Đế-Đô như xưa.

Mô-tả tổng-quát :

1/- Vị-trí.

Việc lựa chọn vị-trí xây cất thành trì thời xưa phải hội đủ 3 điều kiện chính yếu sau đây :

- Thuận-lợi về chính-trị.
- Có ưu thế về quân-sự.
- Thích hợp về địa-lý và chiêm tinh.

Do đó thành Cổ-Loa được xây theo hướng Bắc Nam, trên khu đất cao giữa trung tâm vùng châu-thổ Bắc-Việt rất thuận tiện cho việc cai-trị và giao liên với các thành-trì quận huyện khác trong xứ.

Về mặt quân-sự Loa-thành lại là địa khu chiến lược có ưu thế điều binh cho nên quan quân Triệu-Đà trước đây mấy lần sang xâm chiếm nước ta, đều bị thảm bại.

Phía chính Nam thành có con suối nước chảy ngày đêm như tượng trưng cho dòng máu hào hùng của dòng giống Lạc Việt vậy.

2/- Kiến-tạo.

Thành được kiến-tạo theo hình trôn ốc, mặt thành loe ra và gồm 4 khu :

- Khu A. (đáy trôn ốc) Cung điện nhà vua và đền đài thờ Phật nằm trong

khu này, có rào phụ 4 mặt để chứa 1 cổng ra vào ở phía Nam.

- Khu B. (thân dưới con ốc) khu B bọc ngoài khu A bằng một hào lũy cổ thủ dài 500 th từ đông sang Tây và 350 th tư Nam tới Bắc, là khu xây cất dinh thự và tiện nghi cơ sở các Bộ của Nhà vua Quá về phía Tây Bắc là đền thờ vua An-Dương-Vương và phần mộ của Mỹ-Châu.

- Khu C. (thân trên con ốc) dành cho chính quyền và nhân-dân địa-phương cư-ngụ, xung quanh đắp tường đất cao dùng làm tuyến phòng thủ thứ hai và chứa 3 cổng ra vào, 1 ở phía Nam, 1 ở phía Đông và 1 ở phía Tây. Những bãi huấn-luyện về quân-sự nằm ở phía Đông Bắc gần 1 gò cao là nơi nhà vua thường đứng quan sát luyện quân.

- Khu D. (Miệng ốc) là tuyến phòng thủ thứ nhất dài 2 cây số từ Bắc tới Nam và 2 cs 800 từ Đông sang Tây, với những ổ kháng cự và những công sự phòng thủ phụ thuộc khác.

3/- Bố-trí lực-lượng.

a) Phòng thủ.

Phía trước T1 là những tổ báo động, các tiền đồn hoạt-động tuần tiểu giữ an-ninh xa để kịp thời khám phá địch và báo-động trước về T1 chuẩn bị tác-chiến, kế đến là T2, tuyến giữ an-ninh gần và cũng là tuyến xuất phát các cuộc phản công trường-hợp T1 bị chọc thủng. Phía sau là tuyến cận an toàn rồi đến tuyến cố thủ. Trường hợp địch tràn ngập T2, thì tuyến cận an-toàn và tuyến cố thủ sẽ dốc toàn lực chặn đứng và tiêu diệt địch.

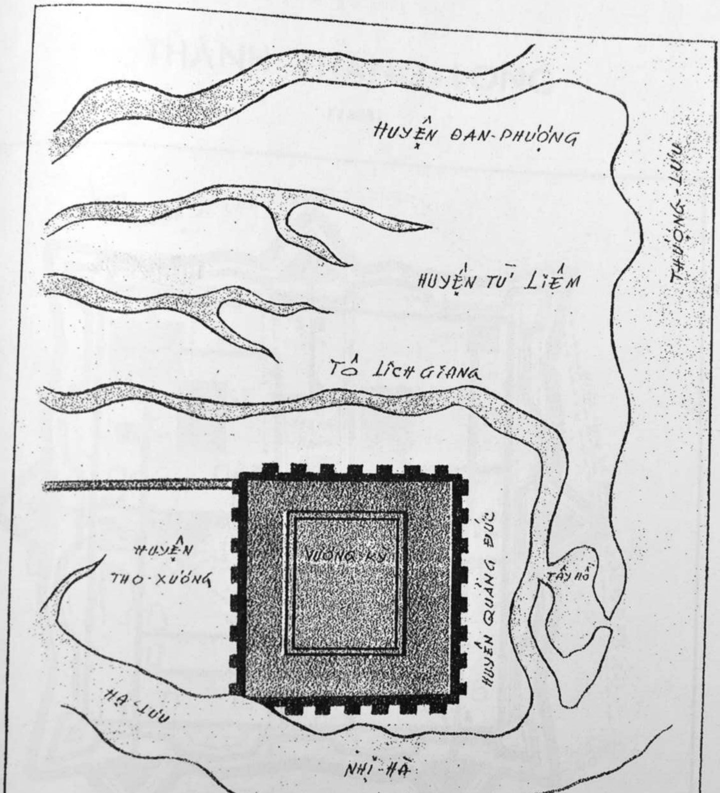
b) Phản công.

Lực-lượng trừ-bị có thể tập trung ở sau T2 sẽ phản công vào những điểm bị địch chọc thủng ở T1 bằng cách tiến quân qua những cổng đã chừa sẵn, đánh bọc hông địch.

Tóm lại, cách điều quân phòng thủ và phản công như vậy, đủ nói lên rằng thành Cổ-Loa đã áp dụng những nguyên tắc phòng thủ chặt chẽ.

Cho tới ngày nay những nguyên-tắc đó vẫn không thay đổi mà chỉ có phương tiện thay đổi mà thôi.

THĂNG-LONG THÀNH

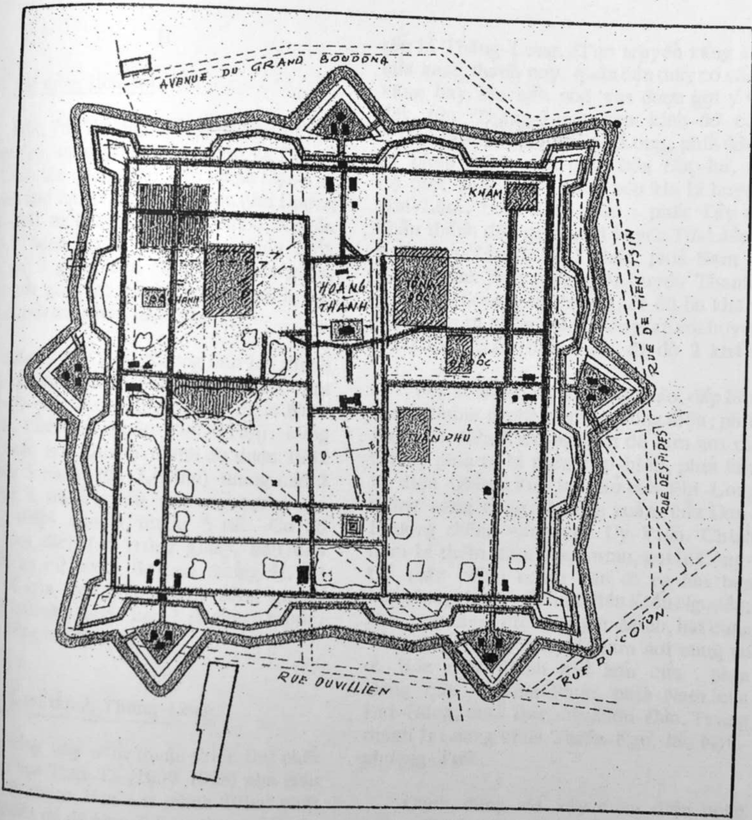


THÀNH THĂNG-LONG ĐỜI LÊ-THÁNH-TÔN

(1460 – 1497)

THÀNH THĂNG - LONG

(1805)



Thành Thăng-Long

B

1/- Vài dòng lịch-sử.

Năm 767 Trương-bá-Nghi Thứ Sử Tầu đánh dẹp xong giặc Côn-Luận và Đồ-bà ở Chu-diện liền cho đắp thành Đại-La. Thành cao hai trượng hai thước (đời Đường 618-905) mỗi trượng độ 3 thước 6 phân tây). Thành có 3 cửa, Đông, Tây mỗi cửa có 3 gian, cửa Nam có năm gian, trên cửa có vòm canh, trong thành hai bên tả hữu mỗi bên năm đình.

Năm 791 Triệu-Xương đắp lại thành này rồi đến năm 866. Cao-Biền làm Tiết-độ-sứ nước Nam (bấy giờ nước Nam gọi là Tĩnh-Hải-Quân Tiết-Trấn), cũng sửa sang lại. Quanh thành đo được 1982 trượng 5 thước (độ 7.000m) tường cao 2 trượng 5 thước, bốn mặt nữ tường (là tường thấp) cao 5 thước 5 tấc. Có 55 lầu vọng địch (để trông giặc), sáu cửa tò vò, ba cừ nước, 34 con đường đi, lại đắp đê con (tức con trạch) vòng quanh 2.125 trượng 8 thước cao 1 trượng 5 thước, chân rộng hai trượng.

2/- Vị-trí thành Thăng-Long.

Tháng bẩy năm thuận thiên thứ nhất (1010) vua Thái-Tổ (1009-1028) nhà Hậu Lý thấy thành Hoa-Lư (Ninh-Bình) chật hẹp không đủ để khuyếch trương mọi qui-mô Quốc-Gia đã dời đô đến kinh phủ thành Đại-La cho sửa đắp lại thành này rồi đổi tên là Thăng-Long. (Tục truyền rằng khi sửa sang thành này, quân dân thấy có rồng vàng bay lên nền nhà vua được gợi ý và đặt tên Thăng-Long cho kinh-đô của triều-đại). Thành Thăng-Long, phía đông từ chân thành đến giáp bến Nhị-hà, đi độ một khắc, qua sang bên kia là huyện Gia-Lâm, trấn Kinh-Bắc ; phía Tây từ châu thành đến giáp giới huyện Từ-Liêm, trấn Sơn-Tây đi độ 2 khắc, phía Nam từ châu thành đến giáp giới huyện Thanh-Trì trấn Sơn-Nam thượng, đi độ ba khắc, phía Bắc từ chân thành đến giáp với huyện Từ-Liêm trấn Sơn-Tây, đi độ 2 khắc.

Ngoài thành người ta đào hào, đắp lũy, trong thành người ta dựng cung điện ; phía trước là điện Kiến-nguyên để làm nơi thị triều, phía tả là điện Tập-hiền, phía hữu là điện Giảng-Vũ, lại mở cửa Phi-Long thông sang cung Nghênh xuân, cửa Đan-Phượng thông sang cửa Uy-Viễn. Chính nam là thềm điện Cao-minh, gọi là Long-trì (sân rồng) trong sân đi ra hai bên hành lang, khắp bốn mặt điện Kiến-Nguyên; phía sau dựng điện Nguyệt-Minh, hai cung Thúy-hoa Long-Thụy để làm nơi cung nữ ở. Bốn mặt thành mở bốn cửa ; phía Đông cửa Trường-Phúc, phía Nam cửa Đại-Hưng, phía Bắc cửa Diệu-Đức. Trong thành lại dựng chùa Thiên-Ngự, lầu Ngũ-phượng-Tinh.

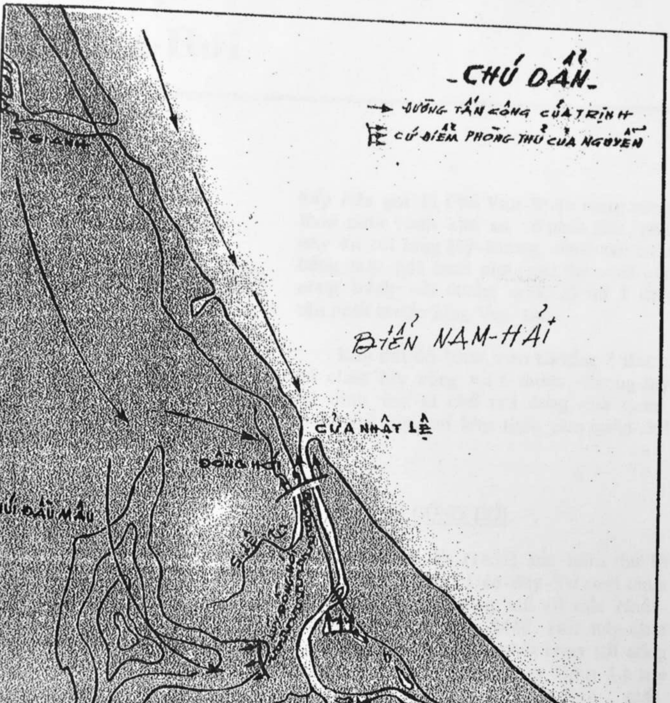
Gạch dùng để xây cung điện hoặc tường thành, đều làm bằng đất đỏ hoặc đất sám. Gạch thường to thớ, trung bình dài 30 phân tây, ngang 25 phân dầy 7

phần, viên nào dài thì đến 53 phần. Những viên gạch này thường chạm trổ rất khéo léo, có viên chạm 8 con rồng tròn ở 4 góc, ngoài là mây, có viên chạm hình chám, ngoài chạm hoa, có viên ngoài vuông trong tròn, xung quanh là mây với hoa. Đặc biệt là những viên này chồng khít lên nhau không thấy mạch vữa người ta dùng một chất gì như nhựa để gắn gạch.

Năm Ất-Sửu (1805) lại đến lượt vua Gia-Long sai quân đắp lại thành, chu-vi của thành đo được 1958 tầm 2 thước 5 tấc (8 thước : 1 tầm), thêm xây đá, ngoài thành người ta đào những hào rộng từ 5 tầm đến 10 tầm (khoảng 20m đến 40m). Đất của hào dùng để đắp lũy. Nước hào đi quanh khắp thành. Mỗi mặt thành có hai pháo đài và mỗi góc thành có một vọng canh. Để liên-lạc giữa pháo đài này với pháo đài kia, hoặc vọng canh này với vọng canh khác, người ta di-chuyển trong những ẩn đạo. Trước cửa mỗi mặt thành đều có một cầu làm bằng gạch bắc ngang qua hào ; cửa thành làm bằng gỗ tốt rất dầy. Trong thành có xây Hoàng thành hình chữ nhật dài 350 thước và rộng 120th đúng hướng Nam Bắc, có Cấm thành nơi vua ở. Năm 1812 ở mặt Nam của Hoàng-thành có dựng cột cờ. Ngoài ra trong thành còn có dinh Tổng-Đốc. Đề-Đốc, Tuần-phủ, Bố-Chánh và Án-Sát, có đồn ngũ quân, đồn thuỷ quân, tầu ngựa, trường đúc tiền và đồn tượng quân. Chung quanh đồn tượng quân người ta đào những ao cho voi tắm.

Thành Thăng-Long được bao bọc bởi sông Tô-Lịch và Nhị-hà, lại nằm giữa một vùng Trung-châu ruộng đất phì-nhiêu, nhân lực và vật lực rất là phong túc. Liền với đồng bằng là các rừng núi cao cả, hiểm trở rất thuận tiện cho việc dùng binh hoặc tiến hoặc lui, hoặc dùng địa chiến, hoặc du kích chiến, với sự tham gia tích cực của mỗi tầng lớp dân chúng. Qua nhiều thế-kỷ cho đến ngày nay Thăng-Long bao giờ cũng giữ vững được cái thế trường tồn và oai hùng của dân tộc do đó mỗi khi muốn biết sức mạnh của quốc-gia Việt-Nam về văn hóa, chánh-trị, kinh-tế, quân-sự người ta phải chú mục về Thăng-Long.

LŨY TRƯỜNG DỤC & ĐỊNH BẮC TRƯỜNG THÀNH



LỦY TRƯỜNG DỤC và ĐINH BẮC TRƯỜNG THÀNH

(1630 dưới đời Chúa Sãi)

Lũy Trường-Dục và Thành Đồng-Hới

C

1/- LŨY TRƯỜNG DỤC.

Năm 1630 một người đã thi hành được cái kế-hoạch phòng thủ Nam-hà cho chúa Nguyễn bằng cách khai-thác triệt để ưu thế thiên nhiên của núi Hồng sông Lam, đó là Lộc Khê hầu Đào-duy-Từ.

Do kế-hoạch phòng thủ kể trên, Đào-duy-Từ đã động viên binh-sĩ và nhân công hai vùng Thuận, Quảng xây dựng rạo riết luôn hai tháng ròng lũy Trường-Dục (lũy này còn gọi là Lũy Thầy).

a) Vị-trí của Lũy Trường-Dục.

Lũy Trường-Dục được đắp tại làng Trường-Dục, huyện Phong-Lộc, tỉnh Quảng-Bình, nơi đây dựa vào chân một giải núi đá chạy xát núi Hoành-Sơn. Lũy bắt đầu từ làng này tức là từ chân núi chỗ có một ngôi chùa gọi là Chùa Non chạy dài tới cồn cát khô, tiếng chữ gọi là Hạc-hải, theo dọc sông Nhật-Lệ, tả ngạn gọi là sông Rào-đá và từ đây nó đi tới sông Nhật-Lệ, lại từ sông này tiến lên hữu-ngạn đến chỗ cao của Làng Quảng-Xá, đi qua địa phận các làng Xuân-Dục, Cổ-Hiền rồi lũy được xây quay về phía Đông đến tận Bình-thôn. Phía Đông lũy là một đồng lầy ruộng và những đồi cát ở bãi bể.

Đồng này xưa kia quanh năm úng thủy, và ở đây có một cái phá ngày nay hãy còn gọi là Phá Vạn-Xuân chạy vòng theo phía Nam khá xa về phía Bắc, phá này ăn tới làng Mỹ-Hương, được nối tiếp bằng một cái lạch chạy dài theo bãi cát song hành với đường quốc-lộ số 1 đến tận phía trước làng Vạn-La.

Lũy dài độ 10cs, cao khoảng 3 thước và chân lũy rộng tới 6 thước. Trong lũy có dinh thự là chỗ trú đóng của quan, quân giữ lũy, có kho thóc cho quân-đội dùng.

2/- THÀNH ĐỒNG HỚI.

Năm Tân-Vị (1631) tức năm thứ 18 đời chúa Nguyễn, Đào-duy-Từ mời chúa Sãi đi ngắm thế sông núi từ cửa Nhật-Lệ vào tới mũi Đầu-Mâu. Núi này chia ra hai giải : giải thứ nhất chạy tới sông Nhật-Lệ, làng Văn-La hay Cẩm La mà người ta thường gọi là Cồn-Hàn ; giải thứ nhì chạy tới bờ biển thì hết, 15 cây số về phía Bắc tới làng Phú-Hội (kẻ-Địa) Hai giải này như cái càng cua ôm lấy một bãi rộng hình bán nguyệt úng thủy về mùa Đông rất bất lợi cho việc hành quân (bãi này đã được nói ở trên). Đào-duy-Từ sau khi xem xét địa thế lại dâng bản tấu, yêu-cầu cho đắp thêm lũy Đồng-Hới. Chúa chuẩn y.

a) Vị-trí.

Thành Đồng-Hới còn có tên lũy Nhật-Lệ, Chính lũy hay Định Bắc Trường Thành,

Lũy này cũng do họ Đào cho đắp (cũng thuộc Quảng-Bình) tại giữa đường kính nối hai đầu cái bán nguyệt đó. Chỗ thuận tiện nhất về việc xây dựng cho công cuộc phòng thủ là con đường đi từ Đồng-Hới chạy lệch về Nam rồi tiến về phía tây tới chân núi, cắt ngang bãi Đồng-Hới vào khoảng giữa.

Thành này còn vững vàng hơn lũy Trường-Dục gấp 10 lần. Thành cao một trượng năm xích (vào khoảng 6 thước tây). Bên ngoài thành là một hàng rào đóng toàn cọc lim. Bên trong đắp đất có 5 bậc để ngựa voi đi lại, lên xuống.

Chiều dài của thành là 3000 trượng tức là 30 dặm (khoảng 18 cây số). Cứ cách 12 đến 20 thước, người ta lại đặt một ổ súng đại bác cỡ lớn và cách 40 thước lại có một cái máy bắn đá. Gần đó có những thùng thuốc súng và đạn dược.

Vị-trí của thành được lợi do phía Bắc có một con sông chảy gọi là sông Lệ-Kỹ khá rộng, hai bên toàn ngập sình lầy. Nơi con sông này đổ vào sông Nhật-Lệ có một cái lạch nối liền. Nước ở bãi Đồng-Hới tiêu hết vào cái lạch này.

3/- TIỂU SỬ ĐÀO-DUY-TỪ.

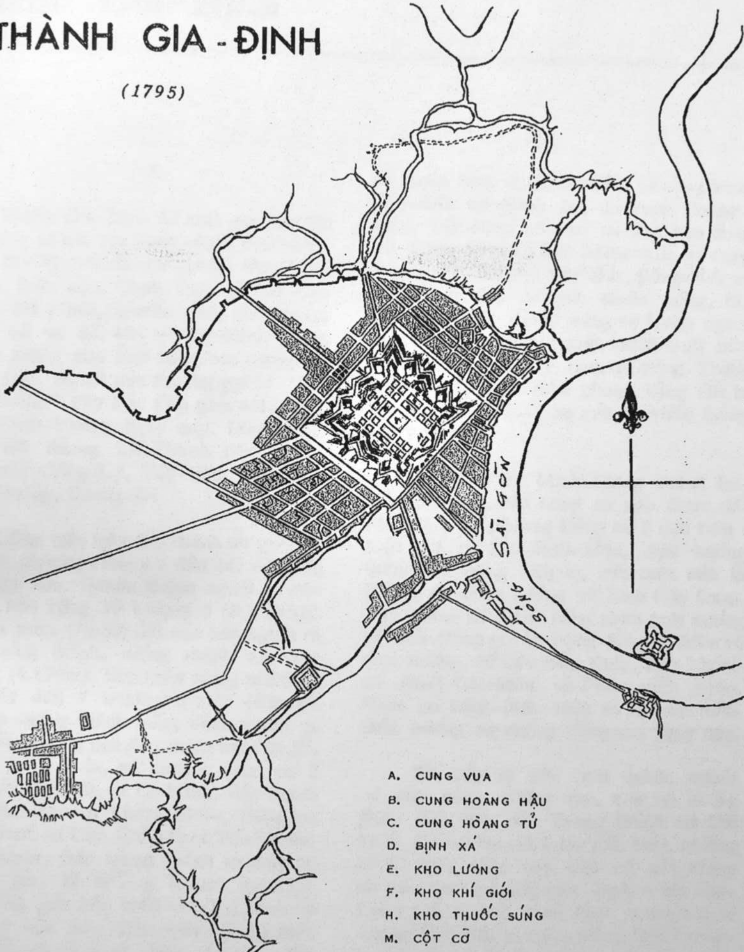
Đào-Duy-Từ là người làng Hòa-Trại, huyện Ngọc-Sơn, phủ Tĩnh-Gia, tỉnh Thanh-Hóa. Vì ông là con nhà ca xướng nên không được đi thi, ông phẫn trí mới đi vào xứ Nam tìm đường lập công danh nhưng chưa gặp được người tiến cử, bèn vào ở chăn trâu cho một phú gia ở làng Tùng-Châu phủ Hoài-Nhân (nay là Bình-Định). Ông làm bài "Ngọa-long-Cương" để tự ví mình với Gia-Cát-Lượng. Sau có quan Khám-Lý là Trần-Đức-Hòa biết Duy-Từ là người có tài, đem về nuôi, và gả con gái cho, rồi giới thiệu với Chúa Sãi. Chúa dùng làm Nội tán, phong tước Lộc-Khê-Hầu.

(Theo tài-liệu của A.de Rhodes và Cadière trích trong bài "Le mur de Đồng-Hới" thuộc kỷ yếu của Trường Bác Cổ Viễn-Đông (1906).

GIA-ĐỊNH THÀNH

THÀNH GIA - ĐỊNH

(1795)



A. CUNG VUA

B. CUNG HOÀNG HẬU

C. CUNG HOÀNG TỬ

D. BỊNH XÁ

E. KHO LƯƠNG

F. KHO KHÍ GIỚI

H. KHO THUỐC SÚNG

M. CỘT CỜ

Thành Gia-Định

D

Thành Gia-Định đã trải qua bao đời và mang nhiều tên khác nhau, từ Phiên-Trấn (1674), Phiên-An (1698) Đồn Dinh (1753). Đến năm Canh Tuất (1790) Cao Hoàng-Đế (Chúa Nguyễn-Ánh) cho đắp lại thành cũ và đổi tên là Gia-Định thành. Thành giống như một bông hoa hường có 8 đài hoa. Người xưa thường gọi là "Bát quái Thành" Tây Bắc tiếp giáp với đường Phan-Đình-Phùng ngày nay. Đông-Nam giáp với đường Lê-Thánh-Tôn, Tây-Nam với Công-Lý, Tây-Bắc với Đinh-Tiên-Hoàng, Cường-Để.

Công việc xây đắp thành do quân và dân địa-phương cùng với dân các vùng lân cận tiếp sức. Quanh thành người ta đào những hào rộng 10 trượng 5 xích (55m) sâu 14 xích (7m50) đất của hào người ta đắp tường thành, tường thành dài 794 trượng (4.176m). Bên trên tường nhỏ dưới đáy dầy đến 7 trượng 5 xích (39m50). Để cho tường thành vững chắc người ta đắp với một độ nghiêng thích nghi là 3^{o}. Thành có 8 cửa, về phương Nam có 2 cửa Kiến Nguyên và Li-Minh, Bắc thành có Khôn Hậu và Khảm-Hiểm, Đông có Trấn Hanh và Cấn-Chỉ, tây có Tốn Thuận, Đoài Duyệt. Bên trong thành ta thấy có cột cờ cao 12 trượng 5 xích (64m27) có 3 tầng gác bên trên có chòi canh có lính gác cẩn thận. Ban ngày nếu có biến thì lính canh dùng cờ, dùng chiêng, trống để làm hiệu báo động, còn ban đêm dùng đèn. Bốn góc thành đều có doanh trại để quân lính ở. Giữa thành là cung Vua. Tây-Bắc có bệnh xá, có cung Hoàng-Hậu. Tây-Nam có kho vũ-khí, kho đóng xe, Đông-Nam có kho lương thực và cung Hoàng Tử. Ba mặt Tây-Bắc, Đông-Bắc và Tây-Nam đều có kho thuốc súng. Để bảo vệ 3 kho thuốc súng và 6 cửa người ta còn đắp thêm ngoài thành một bức tượng nữa, cũng dầy, cao, và rộng. Trước cửa có đắp một bình phong bằng đất to lớn để tránh sự tác xạ của dịch bắn thẳng vào các cửa.

Dưới triều Minh-Mạng thành lại sửa đôi chút, các cổng ra vào được đổi tên lại : Về phương Đông có 2 cửa tiền : một gọi là Gia-Định-Môn, mặt hướng thẳng về sông Saigòn, còn một cửa là Phiên An-Môn hướng về kinh Cây Cám. Tây thành có 2 cửa bằng nhau một hướng về Cầu-Bông gọi là Vọng-Khuyết-Môn và một hướng về Cầu xóm Kiệu, Bắc Thành có Hoài-Lai-Môn và Phục viễn môn. Nam có Định-biên-Môn và Tuyên-hóa-Môn hướng ra đường Công-Lý ngày nay.

Để bảo-vệ bốn mặt thành, ngoài có hào rộng, tường cao, còn có những pháo đài kiên-cố. Trong thành có 250 khẩu thần-công (Đại-bác) đủ loại. Những khẩu thần công này đều có tên riêng do các vua chúa đặt cho. Dưới triều Gia-Long (1817) các khẩu được mang tên là Thắng Oai Tướng-quân, Hùng-Oai Tướng-quân, Võ-Oai Tướng-quân. Đạn dược làm bằng thép dài 2 tấc 1 phân, thuốc súng 2 cân 4 lượng. Chiều dài của súng 3 thước 4 tấc

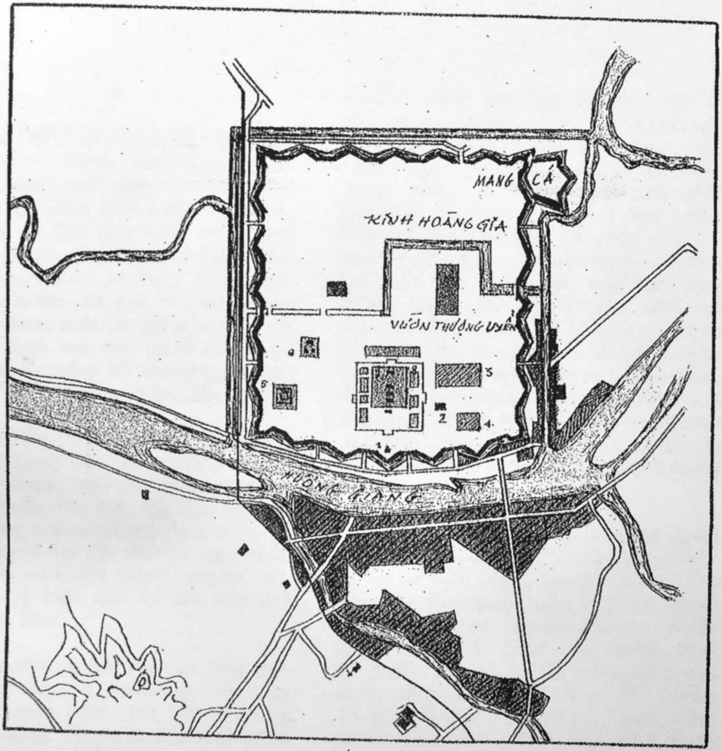
2 phần, nòng súng dài 3 thước, khẩu kính 2 tấc 2 phần, nặng 623 cân (1 thước : 0m526 1 cân : 624g8, 1 lượng 39g05, 1 cân : 16 lượng). Qua triều Minh-Mạng súng có tên Đằng-Oai Tướng quân, khẩu nặng đến 688 cân, dài 3 thước 4 tấc 2 phần, đạn cũng bằng thép dài 2 tấc 1 phần, thuốc súng nặng 2 cân 1 lượng. Ngoài những khẩu thần công, binh sĩ còn trang bị vũ khí cá nhân như gươm, kích, thương, đao v.v...

Về sau này Tả Quân Lê-Văn-Duyệt có sửa sang lại thành cho vững chắc hơn trước. Các cổng ra vào đều được xây bằng đá. Một số tường cũng làm bằng đá. Tướng cao 1 trượng 5 xích, hào rộng 11 trượng 4 xích (59m2) và sâu 7 xích.

Thành Gia-Định được xây cất vào năm 1790 và đến năm 1835 bị phá hủy sau khi thắng nghĩa-quân Lê-Văn-Khôi, con nuôi của Tả-quân Lê-Văn-Duyệt. Thành này về sau được dời về phương Bắc. Nhìn lại thành Gia-Định chúng ta không khỏi khen ngợi người đã gây dựng ra nó. Người ấy chắc hẳn phải có một cặp mắt của một chiến lược gia mới chọn được một vị-trí rất tốt, Thật vậy thành có 4 mặt thì 3 mặt bao bọc bởi sông ngòi, ngoài ra lại còn có sình lầy, cỏ cao chằng chịt ngoài thành. Ngoài các chướng ngại vật thiên nhiên, người ta lại đào thêm những hào rộng, tường cao và dầy để thêm hiểm trở.

THÀNH HUẾ

THÀNH HUẾ



CHÚ-GIẢI

1. KỴ BINH HOÀNG GIA
2. VIỆN BẢO TÀNG
3. CƠ MẬT
4. NỘI CÁC
5. THỔ THẦN
6. CHÙA DỤC ĐỨC
7. CẨM THÀNH
8. HOÀNG GIA

Thành Huế

E

Năm 1801 Vua Gia-Long thắng được nhà Tây-Sơn, thống nhất được xứ sở ngài lên ngôi quyết định chọn Phú-Xuân làm kinh đô. Năm 1805 tháng 4 năm Ất-Sửu, Ngài ra lệnh đắp Kinh thành Huế. Địa phận Kinh thành chiếm 8 làng. Phú-Xuân, Vạn-Xuân, An-Bửu, Diên-Thái, An-Vân, An-Hòa, An-Mỹ, Thế-Lại, nhưng làng Phú-Xuân mất đất nhiều hơn cả, nên làng này được vua ban ngoài số bạc bồi thường, nhiều ruộng đất chung quanh Huế, ở Quảng-Trị và Quảng-Bình nữa.

Vua Gia-Long xem xét địa thế từ làng Kim-Long đến Thanh-Hà, nghiên-cứu kiểu thành, rồi mới giao cho Giám thành Nguyễn-văn-Yến lập bản đồ phân định phương hướng rồi huy động quân lính ở Kinh và mộ dân các tỉnh về làm. Chúng ta có thể coi Giám thành Nguyễn-văn-Yến như vị kiến trúc sư đầu tiên của Kinh thành Huế.

Ban đầu, thành chỉ đắp bằng đất nên chỉ tư tháng 4 đến tháng 8 đã xong. Năm đinh-mão 1807 việc kiến-thiết lại tiếp tục công việc cho đến cuối triều Gia-Long. Năm Mậu-Dần 1818 mới bắt đầu xây gạch 2 cửa Nam và Tây, rồi đến mặt Bắc, công việc này giao cho Hoàng-Công-Lý, Trương-Phúc-Đảng và Nguyễn-Đức-Sĩ, đến 1819 thì xong. Năm Canh-Thìn, Minh-Mạng nguyên niên 1820 mưa lớn, làm đổ mất 300 trượng (phỏng chừng 1200 mét), phải sửa chữa lại. Năm Tân-Tỵ 1821, lại tiếp tục công việc và xây gạch mặt phía Đông, như vậy cả bốn mặt thành đều xây bằng gạch. Qua năm Nhâm-Ngọ (1822) lại mưa lớn, làm hỏng 2057 trượng (8.228m) triều-đình phải giao cho hai kiến trúc sư cổ điển Trần-Văn-Năng và Nguyễn-Văn-Vân sửa lại. Sau hết, năm Giáp-Thân (1824) tu-bổ thêm một lần nữa, công việc mới thật hoàn thành. Tính như vậy, tư năm 1805 cho tới năm 1824 cả thảy là 20 năm ròng mới xây xong thủ đô này. Lúc bấy giờ, những người có dự vào việc kiến thiết kinh thành đều được ban thưởng ; quân lính trước khi giải-ngũ về quê được lãnh tất cả 143.000 quan tiền ; các quan kiến trúc và chuyên viên được lãnh mỗi người thêm 5 tháng lương.

Nói về kinh thành Huế mà người Tây-Phương quen gọi "Citadelle de Hué" chúng ta thấy chung quanh thành có đào một hào sâu 4 thước rộng 22 thước, người xưa đã dùng phần lớn đất đào này để đắp thành, một bức thành cao 6th60, rộng 20 thước, chu-vi 10 cây số, ngoài gạch, trong gạch, ở giữa lót đá và đất, Thành có trổ 10 cửa chính Đông, Chính Tây, Chính Nam, Chính Bắc, Đông-Nam, Đông Bắc, Tây-Nam, Tây-Bắc và hai cửa Thế-Nhân và Quảng-Đức ở hai bên kỳ đài. Ngoài ra, ở góc Đông-Bắc có xây một cái thành nhỏ, mà dưới thời Gia-Long gọi là Thái-Bình Đài rồi sau đổi ra Trấn-bình-Đài dưới triều Minh-Mạng. Năm thứ 17 (1836) chu-vi gần một cây số, tường cao hơn 6 thước, rộng 14 thước,

bên ngoài có hào rộng 30 thước, ăn thông với hào thành. Trong Trấn Bình Đài có hai cái hồ bán nguyệt, giống như hai cái mang con cá, cho nên người ta gọi là Đồn Mang Cá.

Trong kinh thành, lại có một vọng thành nữa, gọi là Hoàng-Thành mà người Tây Phương quen gọi là "Enceinte Jaune". Hoàng thành có 4 cửa là : Ngọ Môn, Hiền Nhân, Chương Đức và Hoà-Bình. Cửa Chính là Ngọ Môn, có 5 cửa : 3 cửa giữa, 2 cửa hông, phía trên là lầu Ngũ-Phụng (5 giống phụng năm sắc khác nhau) gồm có 9 nóc lầu, có tầng gác, giữa lợp ngói hoàng lưu-li, hai bên lợp ngói thanh lưu li. Cửa Ngọ môn xây bằng gạch và đá Thanh (Thanh-Hóa) đá Non-Nước (Quảng-Nam) dưới mỗi cánh cửa có xà đúc bằng đồng, vôi rất nhuyễn. Chính vua Minh-Mạng đã đích thân trông coi việc xây dựng 1833.

Kinh thành Huế được xây dựng theo một đồ án vuông mỗi bề dài 2235m. Bên ngoài thành có đào những con hào, đất của hào này dùng vào việc dựng tường. Chiều rộng của hào thay đổi từ 50m, trước những cửa ra vào và 40m trước những pháo đài. Bên trong thành người ta còn đắp những bờ tường răng cưa hình chữ nhật. Ngoài ra, trước pháo đài là mặt nước trong vắt, sau pháo đài là những tường đất làm chỗ nấp để bắn ra ngoài và những ụ đất thiên nhiên. Đặc biệt có 2 pháo đài có kho quân nhu đặt bên trong, đó là pháo đài ở cửa Tây thành Thủy-quân và ở cửa chánh Đông. Thành Huế gồm có 24 pháo đài để bảo vệ 4 mặt thành. Mỗi pháo đài có một pháo đội, mỗi pháo đội có từ 3 đến 5 khẩu thần công (đại bác).

Thành Huế có một giá-trị mạnh mẽ về phòng thủ. Bên ngoài có hào, bên trong có tường thành. Ngoài ra còn có những bức tường để tác xạ, cách xa hào 8m50. Như vậy nếu pháo binh chọc thủng những tường này thì những đất mảnh vụn không thể lấp đầy hào một cách bất ngờ được, nhờ bờ hào cản lại.

Về phương diện nhân lực dùng vào việc xây đắp đế đô, ta phải nói tới sự đóng góp của nhiều địa phương trong nước. Theo châu bản Gia-Long thứ 4, năm 1805. Chúng ta được biết : tỉnh Quảng-Trị phải sức đòi 4.151 quân dân hạn ngày 20/4 phải có mặt tại Kinh đô để khởi công ; tỉnh Quảng-Bình đòi 2388 quân dân, tỉnh Quang-Nam đòi 7495 quân dan, tỉnh Bình-Định đòi 2225 quân dân v.v..., tổng cộng số nhân công hơn một vạn rưỡi người. Ngoài ra các thợ chuyên môn, như thợ làm ngói, gạch, thợ mộc, thợ nề, thợ chạm, thợ đúc, thợ rèn v.v..., cũng được các tỉnh chọn lọc, trưng tập và gửi về kinh.

Về vật lực, hồi đó người ta lấy đá (granit) ở núi Mai-Vực, huyện Vĩnh-Lộc tỉnh Thanh-Hóa, cẩm thạch (marbre) ở Ngũ-hành-Sơn (Quảng-Nam) Sa-Thạch (grès) ở gần chùa Thiên-Mụ, gỗ tốt như lim, kền kền, gõ, mít, thì lấy ở các tỉnh Quảng-Trị, Quảng-Bình, Nghệ-An, Gia-Định, còn cát thì người ta lấy dễ dàng ở chung quanh những cồn, như cồn Giả-Viên tức Bạch-Hổ, cồn Hến là nơi sản xuất cát rất tốt. Vôi người ta lấy ở đồi Long-Thọ hay Thọ Khương.

Nhìn lại Kinh-Thành Huế, chúng ta nhận thấy quả thật là một địa điểm sơn thanh-thủy tú, trước có sông Hương núi Ngự, hai bên có cồn Thanh-Long bên tả và cồn Bạch-Hổ bên Hữu, chung quanh có sông ngòi bao bọc, những vị trí một thủ-đô như Huế chỉ thích hợp trong những giai-đoạn thiên hạ thái-bình mà thôi tức là nếu xảy ra cuộc binh tranh thì thành Huế có những điểm bất lợi dưới đây :

a/ Huế ở sát bờ biển, chánh quyền không có một hải-lực mạnh mẽ, địch quân có thể xông đến Kinh thành mau lẹ vì từ cửa Thuận đến phủ sở tại là Thừa-Thiên, chỉ trên 10 cây số. Bằng cớ là

năm Qui Mùi quân đội Pháp do A.Coivrbet và Harmand chỉ-huy đã đổ bộ lên Thuận-hóa chỉ trong 3 ngày và triều đình phải đầu hàng. Sự việc này đã diễn ra vào tháng 7 năm Qui-Mùi (1883) Năm Tân-Dậu (1801) chúa Nguyễn-Ánh chỉ mất có ít ngày cũng chiếm được thành Phú-Xuân khi nhà Tây-Sơn dùng nơi này làm thủ-đô.

b/ Huế không có địa hình, địa vật hiểm trở tức là không có núi cao, rừng thẳm, biển rộng sông dài mà lại là đầu não của toàn quốc thì thật là thất sách. Năm Giáp-Thân (1885) Tôn-Thất-Thuyết và Nguyễn-Văn-Tường đánh úp quân Pháp ở đây chỉ sau 5 tiếng đồng hồ là thấy có thất bại vì chiến-thuật, chiến-lược không dựa nương được vào đâu.

c/ Huế không có thực lực về người và của để bảo vệ Kinh thành vì quanh Huế không có một nguồn tài nguyên căn bản nào khả dĩ bao dưỡng nổi chiến tranh nhất là chiến tranh trường kỳ.

Nhưng có phải là Vua Gia-Long thiếu ý niệm thực tế trong khi xây dựng thành Huế tại Thuận-hóa chăng ? Xin trả lời ngay rằng không và phải nói rằng trên nguyên tắc một thủ-đô phải là nơi quy tụ tinh hoa của toàn quốc về mọi phương-diện một nơi có đủ sự thuận tiện để vận dụng mọi quyền hành, mọi khả năng của quốc-gia... Huế thua Thăng-Long hoàn toàn trên mọi lãnh-vực chỉ bởi Vua Gia-Long mất lòng sĩ-dân Bắc-hà nên nhà Vua không thể dùng Thăng-Long làm Kinh thành như các triều đại trước. Nhà Vua hiểu rõ hơn ai hết câu dặn dò của Trạng Nguyễn Bỉnh-Khiêm :

"Hoành-sơn nhất đái vạn đại dung thân".

Thêm một phương pháp bảo vệ an ninh Quốc-gia

Vấn-đề an-ninh quốc-gia dưới đời Lý cũng được các nhà đương cuộc chú ý đặc biệt. Lý-do : Bắc triều tuy công nhận nền tự-chủ của dân-tộc ta nhưng vẫn không dứt các tham vọng đế quốc. Họ vẫn luôn luôn nhòm ngó về phương Nam để tùy cơ hội. Bề khác, các tù trưởng các vùng Thượng-Du vẫn nặng đầu óc địa-phương trong thâm tâm không muốn thần phục triều-đình tức chánh quyền trung-ương, đối với Trung-quốc họ cũng có thái độ như vậy. Tóm lại bên này cũng như bên kia biên thùy, dưới con mắt vua quan đời Lý lúc nào cũng có thể có sự bất trắc và Lý-triều quan niệm biên thuỳ là phên dậu của nhà nước, phên dậu có vững bền thì giặc mới khó xâm-nhập vào nội địa của chúng ta. Nói cách khác, biên thùy là tiền tuyến ở bất cứ phương nào, đáng ngại nhất là về phương Bắc. Nếu tại đây các tù-trưởng mở đường cho giặc thì bên trong có khi ta trở tay không kịp. Ngoài ra các sắc dân thường là những bộ lạc ở xa triều-đình nếu không tiếp tay cho giặc, nhưng thiếu sự tòng phục thì cũng có ảnh-hưởng đến uy-tín của triều-đình về mặt chính-trị. Nhà Lý vì vậy mới đề ra chính sách biên-thùy.

Biên-thùy của Việt-Nam về phương Nam là xứ Chàm cách Việt-Nam bằng giải Hoành-Sơn. Người Chàm sống trên hai đồng bằng Châu Hoan và Bố-Chánh từ đời vua Hòa-đế nhà Hán luôn luôn đem quân quấy phá vùng Nhật-Nam bất chấp sự hiện diện của binh tướng nhà Hán. Họ là một dân-tộc hiếu chiến, kiêu hùng tuy theo văn-hóa Ấn-độ là một thứ văn-hóa hiền-hòa, từ-bi khác hẳn văn-hóa Trung-quốc thời nào cũng nặng chất xâm-lăng.

Về phương Bắc ta giáp giới người Tàu. Nhiều sắc dân khác nhau Nùng, Thổ, Mán, Mèo v.v..., ở xen kẻ giữa địa giới Việt-Hoa, rải rác trên các rừng rậm núi cao. Chánh quyền Việt cũng như Hoa đều gọi họ là Man-dân và thực ra không bên nào kiểm-soát được họ hết.

Về phương Tây nước ta giáp Ai-Lao. Các sắc dân từ Thanh-Hóa, Hòa-bình lên đến Sơn-La, Hoàng-Su-Phì gồm người Mường, Thái, Tây lập nhiều động chạy theo một đường vòng như cánh cung nối liền với các sắc dân miền Việt-Bắc ở rải rác từ Hà-Giang, Cao-Bằng xuống Tiên-Yên, Móng-Cáy, Hòn-Gay ra tới biển là phía Đông-Nam.

Các họ Đinh, Quách, Bạch, Hoàng, Vi, Chu, Hà, Cầm nối đời làm bá chủ các núi rừng, khê động. Ở gần người Tầu họ theo Tầu, ở gần ta họ theo ta và sự đóng góp chỉ có tánh cách tượng trưng mà thôi.

Dưới đời Lý các nhà cầm quyền Đại-Việt có chủ-trương bành-trướng cương thổ khắp nơi, nên về phương Bắc ta đã ngầm xui các đồng bào Thượng lấn đất về mạn Bắc. Với Chàm ở phương Nam đó là mối thù truyền kiếp, vua tôi Việt-Nam không bao giờ quên việc đem quân hỏi tội.

Nhưng làm thế nào cho cái chương-trình mở rộng lãnh-thổ và phòng-thủ biên-

thùy được hiệu-quả, Triều-Lý đã lấy kế sách tình-cảm để ràng buộc họ vào với quyền-lợi của quốc-gia Việt-Nam, nghĩa là ngài kết thân gia với các Tù-trưởng có uy danh ở các vùng biên-giới.

Năm Bính-Tý (1036) Lý-Thái-Tổ gả Công-Chúa Kim-Thành cho Châu-Mục Phong-Châu (Sơn-Tây, Phú-Thọ ngày nay) tên là Lê-Thuận-Tông và Công Chúa Trường-Ninh cho Châu-Mục Thượng Oai (có lẽ là Hòa-Bình) là Hà-Thiện-Lãm. Nhà vua còn tuyển con gái Đào-Đại-Di ở Châu Chân-Đăng (Hưng-Hóa) vào làm Hoàng-Phi. Sau này nhà Trần cũng tiếp tục chánh sách khôn khéo của Lý-Triều nên có việc Anh-Tôn gả Huyền-Trân Công-Chúa cho Chiêm-Vương Chế-Mân để làm êm dịu không khí Việt-Chàm giữa lúc dân Chàm đang tràn đầy nhựa sống.

Rừng rậm núi cao quân hùng tướng mạnh chưa hẳn là những bức thành trì vững chắc, ông cha người Việt đã biết dùng cả má phấn để bảo-vệ cõi bờ : đó là một chính-sách hết sức đơn giản và khôn ngoan. Trước vấn-đề này các quốc-gia Tây-phương còn đi sau ta nhiều thế-kỷ vậy.

Chương XI

Binh-thuyết thời xưa của Việt-Nam

Binh pháp Việt-Nam dưới thời phong kiến

Các dân-tộc trên bán-đảo Đông-Dương chịu ảnh-hưởng của hai nền văn-minh : văn-minh Ấn-độ và văn-minh Trung-Hoa.

Việt-Nam là láng giềng trực tiếp của giống Hán, một giống người đông đảo nhất, văn-minh từ lâu đời cũng vào bậc nhất trên thế-giới, đã rọi ánh sáng sang các lân quốc. Việt-Nam, Nhật-Bản, Triều Tiên có thể coi là con đẻ của nền văn-minh Hán tộc từ ngày lập quốc, tức là từ giai-đoạn bước ra khỏi tình-trạng bán khai.

Như ta thấy, về văn-hóa, quân-sự, chánh-trị, luân-lý, đạo-đức, phong-tục, các nhược tiểu dân-tộc bên cạnh Trung-quốc đã in đủ dấu vết của Trung-quốc, do đó khi bàn về tổ chức quân-đội của Việt-Nam ta không thể vì tự ái dân tộc mà chối cãi một sự thực là ta đã bắt chước Trung-quốc khá nhiều.

Hán tộc đã thống-trị Việt tộc luôn 10 thế-kỷ, đã áp-dụng mọi phương-pháp để đồng hóa dân tộc này, rồi chính ông cha người Việt đã chấp nhận nền văn-hóa của kẻ thống-trị bởi nó quả có tốt đẹp, thật sự trên mọi khía cạnh, duy chúng ta không thể tán thành sự hòa đồng với họ để mất quốc-tính, nhờ đó dân tộc chúng ta trường tồn đến ngày nay.

Và nếu các nhà văn-học của Việt-Nam đã thụ lãnh rất đầy đủ văn-chương học thuật của dân Hán, thì các nhà quân-sự của ta cũng học hỏi người Hán nhiều về chiến lược, chiến thuật. Trên lãnh vực này họ đã nhiều phen thành công đặc biệt và lịch sử đã từng chứng minh các tướng lãnh Việt-Nam đã xử-dụng rất tài tình những chiến-pháp học được của các ông thầy Trung-Quốc. Nhưng họ đã biết biến chế để các nguyên tắc chỉ-đạo chiến-tranh được phù hợp với tình-trạng địa phương hầu đi tới các kết quả mong muốn. Ngoài ra, các nhà tướng của ta còn phát huy được nhiều sáng kiến, là lợi dụng được nhiều yếu-tố có tính cách địa phương cũng như từng nắm vững được cả yếu-tố tâm-lý của kẻ địch.

Ngay từ đời Hậu-Lý tức là vào thế-kỷ XI, các nhà quân-sự Việt-Nam đã dựng nên một binh thuyết ghi trong cuốn "Annam hành-quân pháp". Rất tiếc rằng bẩy tám trăm năm sau, dân tộc ta bị nhiều cuộc xáo trộn do chiến tranh khi thì với Bắc phương khi thì với Nam phương nên nhiều binh thư của ta bị thất lạc gần hết, tỉ-dụ "Vạn-kiếp bí-truyền" của Trần-Hưng-Đạo đời Trần "Hổ trướng khu cơ" của Đào-duy-Từ. Thiết tưởng muốn có một ý-niệm khái quát về binh-pháp Việt-Nam chúng ta không thể không khảo tới những binh thư của Trung-quốc và nói đến binh-thư của Trung-quốc là nói đến Tôn-Ngô binh-pháp (Tôn-vũ-Tử và Ngô-Khởi hai danh tướng Trung-quốc dưới đời Chiến-quốc).

Quả vậy Trung-Hoa đã sản xuất một số lý-thuyết gia lừng danh. Người đầu tiên là Khương-Tử-Nha viết Bộ Lục-thao, người thứ nhì là Trương-Tử-Phòng viết bộ

Tam lược, người thứ ba là Tôn-Tử viết 13 thiên binh-pháp và thứ tư là Ngô-Khởi viết 6 thiên binh-pháp và những lý-thuyết gia khác không đáng kể.

Bộ Lục-Thao của Khương-Tử-Nha tham bác các vấn-đề từ việc huấn-luyện, chiến-thuật đến chiến-lược, chính-lược rồi đến thiên-văn, phong-thủy, lý-số, tập trận đồ, ngũ âm.

Bộ Tam-lược của Trương-Tử-Phòng tức Trương-Lương gồm có thượng lược, trung-lược và hạ lược. Trên đại-cương, thượng lược là lấy trí khuất phục quân địch. Trung-lược là lấy nghĩa mà chinh phạt. Còn hạ lược là lấy kế sách, lấy thế mà chinh phạt. Như vậy, có nghĩa là tiên khởi dùng mưu-mô khuất phục địch, không cần dùng binh, nếu không được phải dùng binh, nhưng là đạo binh nhân nghĩa, đánh đạo quân phi nghĩa. Hai giải pháp trên nếu không thực hiện được thời phải dùng đến hạ lược, là lấy thế mạnh để chinh phạt.

Sáu thiên binh-pháp của Ngô-Khởi gồm : Thiên đồ quốc, thiên liệu binh, thiên trị binh, thiên luận tướng, thiên ứng binh, thiên lệ sĩ. Những thiên này không có gì đặc sắc và thua xa cuốn binh-pháp của Tôn-Tử.

Duy có 13 thiên binh-pháp của Tôn-Tử là bộ binh-thư căn-bản và đầy đủ hơn cả. Cho đến nay, tư-tưởng của Tôn-Tử còn ảnh hưởng khá nhiều đối với các chiến lược gia và chiến-thuật gia Đông cũng như Tây phương.

Cuốn binh-thư của Tôn-Tử cùng cuốn binh-thư yếu lược của đức Trần-Hưng-Đạo là những bộ binh-thư căn-bản và đầy đủ hơn cả trong cõi Á-Châu. Bộ binh-thư yếu lược của Đức Trần-Hưng-Đạo có rõ ràng đủ và phong-phú hơn bộ binh-pháp của Tôn-Tử. Vì trong khi họ Tôn chỉ nói đến các nguyên-tắc thực tiễn về chỉ-đạo chiến-tranh, Đức Trần-Hưng-Đạo lại tham bác thêm cả thiên văn, phong-thủy và lý số. Cho nên sự thấu hiểu cuốn binh-thư khó khăn hơn.

Vì binh-thư yếu-lược của đức Trần-Hưng-Đạo có ảnh hưởng sâu đậm với tư-tưởng của Tôn-Tử nên ta cần duyệt qua những đặc điểm của 13 thiên binh-pháp của Tôn-Tử.

Cuốn binh-pháp Tôn-Tử gồm những thiên : Thứ nhất : Thủy kế, Thứ nhì : Tác-chiến, Thứ ba : Mưu công, Thứ tư : Quân-hình, Thứ năm : Binh-thế, Thứ sáu : Hư-thực, Thứ bẩy : Quân tranh, Thứ tám : Cửu biến, Thứ chín : Hành-quân, Thứ mười : Địa hình, Thứ mười một : Cửu-địa, Thứ mười hai : Hỏa công và thứ mười ba : Dụng gián.

Thiên thứ 1: Thủy kế.

Thủy kế tức là kế sách đầu tiên. Kế sách đầu tiên gồm có 5 điểm lợi hại là : đạo, thiên, địa, tướng và pháp.

Đạo là khiến cho dân chúng thuận ý với người trên. Thiên là thời tiết, khí hậu. Địa là địa-hình địa-vật. Tướng là người chỉ-huy cần phải có 5 đức tính là : nhân, trí, dũng, nghiêm, tín và sau hết là pháp là cách tổ-chức quân-đội và điều binh. Người lãnh đạo quân-sự phải thông hiểu 5 yếu-tố này thời thắng, không thấu đáo thời không thể thắng được.

Tóm lại thiên này nêu những yếu tố quyết định của người làm tướng để chiến thắng. Những yếu-tố quyết-định là người làm tướng phải biết hành-động thuận theo thiên thời, địa lợi và nhân hòa.

Thiên thứ 2: Tác chiến.

Dùng binh có hai điều khó : Phải chi tiêu hao tổn công quỹ, phải tiếp-tế vận lương.

Thiên này có ý nói rằng chiến tranh gây tổn phí rất lớn, trường hợp mang quân chinh chiến ở xa phải vận lương tiếp-tế khó khăn. Như vậy, phàm động binh phải đánh thật mau "tốc chiến tốc thắng" nếu đánh chậm sự chiến thắng sẽ mong manh, quốc gia sẽ kiệt quệ về những hao tổn chiến phí.

Thiên thứ 3: Mưu-công.

Thiên này nói về phép mưu-công tức là cái mưu lược chính để thu được thắng lợi hoàn toàn mà ít hao tổn. Theo Tôn-Tử, thượng sách là phạt mưu tức là dùng mưu để tác chiến, thứ là phạt giao tức là tác-chiến bằng kế sách ngoại giao, thứ nữa mới là phạt binh. Tóm lại nghĩa là không đánh mà khuất phục được đối phương mới là giỏi.

Thiên thứ 4: Quân-hình.

Thiên này nói về hình thế của hai quân. Khi điều bát quân đội, bao giờ cũng phải nghĩ cách điều quân thế nào để quân mình có một hình thế vững chãi, không sơ hở và đồng thời có thể chuyển sang thế công chóng vánh được. Như vậy quân mình ít có thể để bị đánh bại mà còn có ưu thế chờ cơ hội đánh bại địch.

Thiên thứ 5: Binh-thế.

Binh thế là cách tổ-chức quân-đội thành đội ngũ phân minh, định rõ quyền hạn, nhiệm-vụ, kỷ-luật, đặt những thủ-tục điều-hành thực rõ rệt. Một khi có một tổ-chức đàng hoàng, kỷ-luật nghiêm chỉnh thời sự lãnh đạo quân-đội sẽ dễ dàng.

Trong thiên binh thế, Tôn-Tử đã nhấn mạnh vào một phép dùng binh đó là vấn đề chính binh và kỳ binh. Chính binh và kỳ binh tương quan hỗ trợ cho nhau, khi thời chính binh làm thanh viện cho kỳ binh, khi ngược lại kỳ binh thanh viện cho chính binh để cùng tiến và đánh bại quân địch.

Về phép giữ binh, trong đoạn thứ sáu của thiên trên, Tôn-Tử nói : nếu cứ cậy mình là trị là có tổ-chức, có kỹ-thuật mà khinh thường biếng nhác tất nhiên sẽ sinh loạn, cậy dũng mà kiêu căng tất nhiên có lúc bại rồi sinh ra khiếp đảm, cũng như cậy mạnh tất sẽ sinh ra yếu, bởi không chịu sốt sắng huấn-luyện và tối tân hóa quân-đội.

Thiên thứ 6: Hư-thực.

Ý chính của thiên này là lẽ hư-thực và phép biến hóa tùy theo tình hình và dựa theo hình thế của quân đội.

Thiên hư-thực này cũng như thiên binh thế là những thiên chính yếu của Tôn-Tử.

Thiên thứ 7: Quân-tranh.

Thiên này bàn các điều căn bản để tranh giành ưu thế giữa hai bên. Trong việc tranh giành ưu thế căn bản là phải biết phép điều quân làm sao chọn được chiến trường thích hợp hơn địch.

Thiên thứ 8: Cửu-biến.

Cửu là chín, chín là con số lớn nhất được dùng một cách tượng trưng để chỉ tính cách biến hóa cùng cực của việc binh là việc biến trá quyền mưu, luôn luôn biến đổi.

Làm tướng phải thông suốt cái lợi của phép cửu-biến : ở tỷ địa (đất 4 mặt cao ở giữa trũng) không đóng đồn - ở cù địa (bằng phẳng tiện giao thông) tìm cách kết giao với nước lân cận. Ở tuyệt-địa (ít cây cối không có sông suối) không nấn ná - ở vi-địa (xung quanh hiểm trở) dự bị mưu kế ở tử-địa (trước sau đều bị cản trở) gây lòng quyết chiến cho ba quân. Đường có nẻo không đi tức là đường đi tuy gần nhưng chật hẹp khó khăn e có phục binh, quân địch có dám đánh không đánh vì nếu giao

chiến chỉ mang lợi nhỏ mà chậm thì giờ tiến quân, có những thành lũy ít quan-hệ không hãm - có những đất ít quan-hệ xa xôi không cần tranh.

Thiên thứ 9: Hành-quân.

Thiên này dạy 4 phép đóng quân khi vượt qua núi, vượt qua sông, vượt qua khu đất sình lầy, khu đồng bằng thời phải đóng quân ra làm sao để quân ta có những lợi thế. Kế đến đề cập những kinh nghiệm về cách nhận dạng, sự xuất hiện của địch quân cũng như các lề lối thông thường của địch. Sau đó, dạy một vài cách thức trị quân có hiệu qủa như phải có ân đức để cấu kết lòng quân, nếu chưa có ân đức mà chỉ áp dụng hình phạt với ba quân thời ba quân không phục, nếu có âm đức mà không nghiêm quân lệnh thời ba quân biếng nhác. Cho nên ận uy phải vẹn toàn thời đánh trận ắt thắng.

Thiên thứ 10: Địa-hình.

Thiên này nói về địa hình, Tôn-Tử giải-thích về địa-hình : Thông, quải, chi, ải, hiểm, viễn.

Thông là địa hình tốt có lợi cho cả ta lẫn địch. Quải là đất đến thì dễ, lui thì khó. - Chi thì là đất ta và địch đến đều bất lợi. - Ải là đất ai chiếm trước có lợi nếu địch đã đến ta không nên theo đến. Hiểm là đất ta chiếm trước có lợi, nếu địch đã chiếm ta nên tránh tranh với địch. Viễn là đất mà thế lực ta địch ngang nhau, đánh không có lợi. Phàm nhà tướng phải am tường cái đạo của hình địa này, không thể bỏ sót được. Ngoài ra Tôn-Tử lại nhắc đến 6 trường-hợp, chiến bại do yếu tố nhân sự là : binh tẩu, binh thỉ, binh hại, binh băng, binh loạn và binh bại.

Khi thế lực hai quân ngang nhau, tướng sai một đám quân nhỏ đánh vơi một đám quân lớn địch, thế tất phải thua là bỏ chạy, thế là binh tẩu.

Binh-sĩ vô kỷ-luật, tướng tá nhu nhược, binh-sĩ sẽ trễ biếng, thế là binh thỉ.

Tướng cường dũng mà quân khiếp nhược không theo kịp tướng thế gọi là binh hại.

Tướng gặp địch cứ tự tiện khai chiến không lượng biết sức quân, quân phải tan, thế gọi là binh băng.

Tướng nhu-nhược thiếu kỷ-luật, làm trận lộn xộn thì binh-sĩ dễ rối loạn thế là binh loạn.

Tướng không biết lượng sức địch lấy ít đánh nhiều, thì quân sĩ sẽ bị đánh bại, thế là binh bại.

Thiên thứ 11: Cửu địa.

Thiên này gọi là cửu địa để bàn luận rộng thêm về địa hình. Trong ý nghĩ của Tôn-Tử ông cho rằng địa hình là một yếu-tố quan-hệ gần bằng yếu-tố nhân hòa. Vì thế, ông đã để nhiều thiên bàn về địa hình và đôi khi có những ý-kiến thường được nhắc đi nhắc lại. Những điểm đặc-biệt của thiên này là muốn nhấn mạnh về khía cạnh tác động tâm lý của địa hình đối với tinh-thần binh-sĩ. Trong thiên cửu địa Tôn-Tử đề cập đến 9 thế đất và những khuyến cáo đối với từng sự xử-dụng các thế đất ấy. Đại để như :

Ở tán địa : Phải thống nhất ý chí toàn quân.

Ở khinh địa : Phải làm cho hàng ngũ dinh trại nối tiếp.

Ở tranh địa : Ta phải dấn lên trước địch.

Ở giao địa : Ta gìn giữ cho vững.

Ở cù địa : Phải kết giao với các nước lân cận.

Ở trọng địa : Phải làm cho lương thực không gián đoạn.

Ở phế địa : Ta dẫn quân đi mau

Ở vi địa : Ta bịt kín những đường trống hở.

Ở tử địa : Ta khích lệ quân sĩ tử chiến.

Tác dụng của các hình địa này liên quan đến các yếu-tố tâm lý đã được Tôn-Tử chứng minh như sau. Phàm địch tiến vào nước ta, lòng quân không được chuyên nhất, tinh-thần dễ bị ly tán có thể đào ngũ để tránh nạn binh đao ; Phàm đoàn quân vào sâu trong đất địch thì dễ chuyên quân gắn bó với nhau, vào nông thời dễ ly tán vì nhớ nhà không quyết tâm chủ đánh. Cho nên phép dùng quân khi tiến vào nước người thời phải tiến sâu vào chớ nên tiến nông, nhưng vào sâu thời phải lo việc vận lương.

Thiên thứ 12: Hỏa công.

Đây là thiên duy nhất Tôn-Tử nhắc đến thiên văn. Theo thiên văn học đời cổ Trung-quốc, bầu trời gồm 28 vì sao chính được phân định theo hướng Đông Tây Nam Bắc và theo thuyết ngũ hành. Thời cổ Á-đông thường căn-cứ vào các vì sao để xem thời tiết. Khoa khí tượng học ngày nay không chấp nhận lối phân chia tinh tú của nền thiên-văn học cổ. Nhưng các nhà chài lưới và nông phu Á-Đông vẫn còn nương theo sự vận hành của các tinh tú đó để dự đoán gió mưa, bão, hạn và phần nhiều thấy có hiệu nghiệm

Thiên thứ 13: Dụng gián.

Thiên binh pháp cuối cùng này bàn về phép dụng gián điệp và phản gián điệp. Dụng gián của Tôn-Tử gồm 5 thứ :

Nhận gián là người bên địch mà ta dùng.

Nội gián là quân bên địch mà ta dùng.

Phản gián là biến gián điệp địch thành gián điệp ta.

Sử gián là huê trương những hình thế và kế-hoạch ngụy trá khiến bọn gián điệp địch báo cáo sai lầm.

Sinh gián là người do ta sai khiến đi thám thính rồi về phúc trình hư thực.

Qua bao thăng trầm của đất nước, các binh thuyết tại cổ Việt-Nam cũng mai một theo mà thất truyền. Hiện nay lưu truyền trong dân gian người ta chỉ còn nói đến cuốn Annam hành quân pháp của Lý-Thường-Kiệt, cuốn Binh-thư yếu-lược và Vạn-kiếp bí-truyền của đức Trần-Hưng-Đạo cùng cuốn Hổ trướng khu cơ của Đào-duy-Từ. Những cuốn sách này hiện nay không còn hoàn toàn như cuốn Annam hành quân pháp đã thất lạc từ lâu, cuốn Binh-thư yếu lược chỉ còn giữ được một phần, còn cuốn Hổ trướng khu cơ thì chưa có bản dịch nào chính thức. Trong cuốn "Tử binh pháp Tôn Ngô đến chiến lược nguyên tử" ấn hành năm 1965, tác giả là ông Nghiêm-xuân-Hồng có tham luận đến những binh-thuyết tại Cổ Việt-Nam và nói đến ba cuốn binh thư kể trên. Phần nghiên cứu và tham luận của ông Nghiêm-xuân-Hồng cũng rất đáng được để ý và cũng là những tài liệu quân sự quý báu, xin trích thuật như sau :

A.- CUỐN AN-NAM HÀNH QUÂN PHÁP

Cuốn "An-Nam hành quân pháp", xuất hiện dưới thời vua Lý-nhân-Tôn (1072-1129), có thể coi là cuốn binh-thư đầu tiên của Việt-Nam. Nhưng tiếc rằng cuốn đó ngày nay bị thất truyền, nên không được biết rõ nội dung. Sở dĩ cuốn binh-thư ấy còn được biết tới, vì có những tài-liệu khác nhắc tới. Như trong sách "Vân đài loại ngữ", sử-giả Lê-quí-Đôn ghi : "Sử nhà Tống có ghi việc sai Diên-Khánh ra ngồi đất Hoạt-Châu, kiếm đọc cuốn An-nam hành quân pháp để phỏng theo binh chế của An-nam"... Căn cứ vào tài liệu nói trên, ta thấy rằng

ngay đến nhà Tống cũng lưu ý đến việc nghiên cứu binh thư của Việt-Nam, không những đọc cho biết mà còn muốn phỏng theo nữa. Về chiến pháp của An-nam hành quân pháp, sách Vân đài loại ngữ cho biết : Bộ binh chia làm 9 phủ, quân chính binh có tay cung tên, đoàn người ngựa. Quân sĩ hợp thành trăm đội, chia ra làm 4 bộ : tiền, hậu, tả, hữu. Mỗi khi lâm trận có những phép đánh : chủ chiến (đóng mà đánh) và thác chiến (mở ra mà đánh).

Các sách sử không ghi rõ ai là tác giả của cuốn "An-nam hành quân pháp". Có lẽ là Lý-thường-Kiệt, vì họ Lý là danh tướng của thời đó, đồng thời cũng là tay văn chương lỗi lạc. Qua lời ghi chú kể trên trong sách Vân đài loại ngữ , ta có thể tạm hiểu rằng phép đánh thác chiến là mở ra mà đánh, tức là phép đánh thế công. Còn phép đánh chủ chiến hoặc đóng mà đánh tức là đánh thế thủ, nhưng không phải là thế thủ thuần túy, mà là một thế thủ chủ về động, dễ dàng chuyển sang thế công.

B.- "BINH-THƯ YẾU-LƯỢC"

Tác giả cuốn Binh-thư yếu-lược là đức Hưng-Đạo-Vương Trần-Quốc-Tuấn. Đức Hưng-Đạo-Vương đã biên soạn hai bộ binh-thư : Binh-thư yếu-lược và Vạn-kiếp bí-truyền thư . Nhưng cuốn Vạn-kiếp bí-truyền thư đã bị thất lạc vì khi Quân Minh sang đánh Việt-Nam, chúng có đem về nước nhiều sách quý trong đó có cuốn "Vạn-kiếp bí-truyền thư ". Riêng cuốn "Binh-thư yếu-lược" được lưu truyền đến ngày nay, nhưng cũng bị thất lạc một phần và chưa có bản dịch nào chính thức. Trong bản hịch-văn gửi các tướng-sĩ trong trận giặc kháng Nguyên, đức Hưng-Đạo-Vương khuyến cáo phải chăm chút nghiên-cứu cuốn "Binh-thư yếu-lược" để tìm cách chống giặc, nếu kẻ nào không chăm lo nghiên-cứu sẽ bị coi như kẻ nghịch thù...

Cuốn "Binh-thư Yếu-lược" là một cuốn sách rất dầy, chừng non ngàn trang, chép tay bằng chữ hán, và đã bị thất lạc một vài đoạn. Trong bản hịch văn đọc trước 20 vạn quân tại Vạn-Kiếp, có thấy ghi : Nay ta lựa chọn binh-pháp của các nhà, soạn ra một cuốn sách, đặt tên là "Binh-thư yếu-lược". Bởi thế, cuốn Binh-thư yếu-lược là sự kết tập các truyền-thống quân-sự Á-đông, nhất là của Trung-Hoa và Việt-Nam. Cũng như những cuốn binh-thư danh tiếng khác. Binh-thư yếu-lược lấy cơ sở ở nền triết-học quân-chính Á-đông. Nền triết học quân chính Á-đông được triển khai trong bộ kinh Dịch, Tứ-thư Ngũ-Kinh, cũng như trong bộ Lục-Thao Tam-Lược và Tôn-Tử binh pháp. Có thể nói rằng trên khía cạnh thực tiễn, Binh thư yếu lược cũng noi theo nhưng nguyên tắc đã được nêu trong Tôn-Tử binh pháp. Nhưng trong sự cố gắng tập đại thành, Hưng-Đạo-Vương còn muốn vượt xa hơn nữa, muốn nghiên cứu rành rẽ thiên văn, phong thủy và lý số. Nên cuốn Binh thư yếu-lược đã giảng dậy khá nhiều chi tiết về các vấn đề này....

Vì đời sống tâm tư của con người Đông phương đều bị chi phối bởi ý-thức hệ Tam giáo đồng nguyên, vì đời sống vật chất của các xã-hội Á-đông đều lấy nền tảng ở nông nghiệp, nên triết lý quân chính trong bộ Binh thư yếu-lược cũng tương tự như nền triết lý quân chính của Tôn-Tử hoặc của Khương-thái-Công. Triết lý đó manh nha ở dịch-lý. Trong kinh-Dịch, có quẻ Sư là căn bản của tư tưởng quân chính. Quẻ Sư gồm quẻ khôn và quẻ khảm. Quẻ khôn tượng trưng cho đất, chủ vào thế vững mạnh, vào thế thủ. Quẻ khảm tượng trưng cho nước, chủ vào thế linh động, vào thế kỳ, thế công. Hai quẻ đó cũng là sự phối hợp giữa chính trị và quân sự. Về chính trị Hưng-Đạo-Vương nói theo triết lý Khổng-mạnh với thuyết chính danh, lấy dân làm gốc, chủ về nhân trị và lấy đức hóa dân...

Trên phương diện quân sự. Hưng-đạo Vương đã dụng nhiều công phu, muốn tham bác hết thảy các cuốn binh thư xưa kia của Trung-quốc. Quan niệm về việc lãnh đạo ba quân của Vương cũng là quan niệm của

người lãm tướng thời xưa, nghĩa lã phải thông suốt cả ba yếu-tố của tam tài, tức Thiên, Địa, Nhân. Nói cách khác, trên phải thông thiên văn, dưới phải đạt địa-lý, giữa phải biết phép thu phục lòng người theo chánh đạo. Đó lã một quan niệm rất đúng đắn, nhưng khá cao siêu... Vì bộ Binh thư yếu lược gồm nhiều chi-tiết về chiêm tinh học, phong thủy và độ số học, nên cuốn sách đó khó nghiên cứu. Trên phần thực tiễn vã yếu-tố nhân sự, Binh thư yếu lược không khác mấy Tôn-Tử binh pháp, chỉ có nhiều chi tiết hơn. Riêng về phần huyền học nếu muốn nghiên cứu kỹ cãng, cần có một bản dịch chính xác cùng rất nhiều thì giờ và cõng phu mã ngay nay chưa dễ mấy ai lãm nổi.. Nên những trang sau đây chỉ lã sự phác lược hết sức sơ sài để người đọc có đôi chút ý-niệm mã thôi...

Bộ "Binh-thư yếu-lược" gồm 4 quyển, mỗi quyển lại chia lãm nhiều thiên :

a) Quyển nhất : gồm 9 thiên :
- Thiên tượng (tượng trời)
- Đống Mạc (công việc trong của tướng)
- Tuyển tướng (chọn tướng)
- Tướng đạo (phép lãm tướng)
- Đống luyện (luyện tướng)
- Quân lễ (phép tắc trong quân)
- Mộ hạ (phép đối xử với người dưới)
- Binh cụ (khí giới, đồ dùng của quân-sĩ).

b) Quyển nhị : gồm 11 thiên :
- Hành quân (đem quân đi giao chiến)
- Hướng đạo (dũng người dẫn đường địa-phương)
- Đốn trú (đóng quân)
- Tuần canh (canh phòng, tuần tiễu)
- Quân thứ (dựng quân)
- Hình thế (hình thế sông núi, trận địa).
- Phòng bị (phòng ngãn)
- Chiêm phong vũ (xem mưa gió)
- Binh trưng (mộ binh)
- Dụng gián (dùng gián điệp)
- Dụng trá (dùng phép giả trá)

c) Quyển tam : quyển tam gồm 7 thiên chủ về việc giao tranh.

- Liệu địch (xem ước lượng địch quân)
- Dã chiến (đánh ở đồng bằng)
- Quyết-chiến (đánh hết sức, quyết tâm).
- Thiết-kế (lập kế-hoạch)
- Lâm chiến (đánh ở rừng)
- Sơn chiến (đánh ở núi)
- Thủy chiến (đánh ở nước)

d) Quyển tứ : gồm 7 thiên :
- Công thành (đánh thành)
- Thủ thành (giữ thành)
- Đột vi (phá vòng vây)
- Ứng cứu (đem quân cứu viện)
- Thoái tị (tránh lùi)
- Thắng phục (thắng và khuất phục địch).
- Thụ hãng (nhận quân quy hàng)

Ta có thể đưa ra mấy điểm nhận xét khái quát sau đây về bộ "Binh thư yếu lược"

Trên phương diện trị nước an dân, Hưng-Đạo-Vương, cũng như Tôn-Tử hoặc Khương-Tử-Nha, đều muốn lấy dân lãm gốc rễ của việc dụng binh, chứ không phải coi viêc binh như việc riêng của những người mang quân phục. Có lẽ vì Việt-Nam thời đó là một nước nhỏ và ít dân, quân đội không thể có một quân số lớn lao, nên cãng cần có một nền chính trị được lòng dân để bồi dưỡng cho yếu tố tinh thần của binh sĩ. Trên phương diện quân sự, Hưng-Đạo-Vương chủ trương một chiến lược động, luôn luôn biến hóa, huy động không những quân đội mã toàn thể dân chúng tham dự vào chiến cuộc, lập cái thế sâu rễ bền gốc, lấy ngắn đánh dãi, lấy mềm chống cứng . Lúc Hưng-Đạo-Vương sắp mất, vùa Trần-Anh-Tôn tới thăm, vương có dặn như sau về phép chống xâm lăng :

Đại đế kẻ kia có trăng trận, nhưng ta có đoản binh, lấy đoản chống nhau với trăng, phép dụng binh thường vẫn phải thế Khi nào quân giặc kéo đến ầm ầm như gió như lửa, thế ấy lại dễ chống, nếu nó dùng cách dần dã như tằm ăn lá, thong thả nhưng không ham của dân, không lấy mau việc, như thế mới khó trị. Lúc đó, ta phải kén lấy người tướng giỏi, liệu xem quyền biến, ví như đánh cờ phải tùy cơ ứng biến, nhưng phải làm cho binh-sĩ đồng lòng như cha con một nhà, thì mới có thể đánh được Cách ấy phải làm từ lúc bình thời, khoan sức cho dân, thực hành cái kế sâu rễ bền gốc, đó là cái thuật giữ nước hay hơn cả.

Về chiến lược và chiến thuật, cuốn "Binh thư yếu lược" cũng nói nhiều tới cái thế kỳ chính, hư thực, tương tự như Tôn-Tử. Hưng-Đạo-Vương viết : Giấu kỳ ở chính, giấu chính ở kỳ, lấy kỳ làm chính, lấy chính làm kỳ . Cũng như Tôn-Tử từng viết : Trong cuộc giao chiến, lấy chính để hợp, lấy kỳ để thắng, chiến thắng không ngoài lẽ kỳ chính, kỳ chính biến đổi không cùng như chiếc vòng tròn không nối vậy... Về phép tuyển tướng, Hưng-Đạo-Vương phân chia người làm tướng ra nhiều hạng như : dũng tướng, trí tướng, mưu tướng, nghệ tướng, ngu tướng....hoặc thiên tướng, địa tướng, nhân tướng, thần tướng, uy tướng, cường tướng, lương tướng v.v... Về vấn đề địa-hình, trong thiên 6 quyển nhì, Hưng-Đạo-Vương cũng phân chia thành nhiều địa hình như trong Tôn-Tử binh pháp, nhưng cuốn Binh thư yếu lược còn phân biệt thêm một số địa hình khác, và bình luận kỹ càng hơn... Có thể nói rằng trong cuốn Binh thư yếu lược , những yếu tố về địa-hình hoặc nhân sự đều được trình bầy với nhiều chi tiết. Ngay đến những vấn đề đồn trú, canh phòng, phép giữ lương khô, thổi cơm trên mình ngựa, hoặc huấn-luyện cho quân sĩ quen mang nặng, Hưng-Đạo-Vương cũng giảng giải rõ rệt. Tỉ dụ như phép thổi cơm trên ngựa, trong thiên quân thứ, quyển nhì, vương viết :

"Binh sự qúy ở sự thần tốc. Cho nên, cố nhấn lúc đương hành quân, muốn thổi cơm mà không muốn dừng ngựa thì phải làm thế nào ? Vậy đặt ra cái phép nấu cơm trên đầu ngựa.

Theo phép này, phải sai quân kỵ-sĩ 300 người, sắm sửa sẵn sang 300 đoạn ống tre to. Mỗi đoạn dài 3 đốt, khoét một lỗ ở đốt trên, hai đốt dưới ngắn vừa tay cầm. Dùng gạo trắng nước trong nạp vào trong đốt trên, lấy gỗ nút miệng lại và mang theo một nắm đóm. Mỗi người ngồi trên lưng ngựa, một tay cầm ống tre gạo, một tay cầm đóm đốt vào chỗ chứa gạo cho đến lúc chín gạo thành cơm, đem ra ăn no đánh giặc

Thậm chí trong bộ Binh thư yếu-lược , có ghi cả những bài thuốc ngậm để bổ sức cho binh sĩ, hoặc khi tới nơi đất lạ, cần làm cách gì để quân sĩ uống nước khỏi bị ngộ độc.... Tóm lại, đọc Binh thư yếu lược , ta nhận thấy Hưng-Đạo-Vương là một vị tướng vừa lo lắng vấn đề chiến-lược cao siêu, vừa chú trọng tới những chi tiết rất nhỏ trong đời sống binh sĩ. Cuốn Binh thư yếu lược được biên soạn không những cho các tướng lãnh nghiên cứu, mà còn cho hạ-sĩ-quan và binh sĩ học tập những bài học thực tế.

Có một điểm rất khác biệt giữa Tôn-Tử và Hưng-Đạo-Vương mà ta cần nhấn mạnh. Đó là vấn đề thiên văn học, phong thủy và lý số học. Như trên đã ghi, Tôn-Tử rất ít nói về thiên văn, không nói gì đến phong thủy, và phản đối lý số. Trong thiên hỏa-công, Tôn-Tử viết một câu về thiên văn : Trong những đêm mặt trăng đi vào giới phận bốn vì sao Cơ, Bích, Dực, Chẩn, những đêm đó thuận tiện cho việc phóng hỏa . Trong thiên Dung-gián, Tôn Tử viết : Việc biết trước đâu phải nhờ nơi qui thần, đâu phải vin vào kinh-nghiệm mà ước đoán, đâu phải vin vào độ số mà tính toán . Như thế, thái độ của Tôn-Tử rất rõ

rệt, tương-tự như thái độ bất khả tri của Khương-Tử khi bảo các học trò : Chưa biết việc sống thì hỏi việc chết làm gì ?.. Trái lại, cuốn Binh thư yếu lược lại khác. Trong thiên Thiên tượng của quyển nhất, và thiên Chiêm phong vũ của quyển nhì, Hưng-Đạo-Vương đã trình bày rất dài về thiên văn, phong thủy, các điềm báo ứng và độ số. Có lẽ trên phương diện huyền học, Hưng-Đạo-Vương cũng tương tự như Khương-Tử-Nha, đã thấu triệt kỹ càng hơn Tôn-Tử. Có lẽ vì việc dụng binh là một việc rất quan hệ, có thể làm chết uổng hàng vạn sinh mạng, nên Hưng-Đạo-Vương thấy cần đo lường mọi yếu-tố ? Ta có thể trích dẫn vài đoạn sau đây :

Xem xét nguyệt thực : binh chưa dậy mà nguyệt thực thì giao chiến đại thắng. Binh ở trong mà có nguyệt thực là chủ mắc tai nạn. Trăng đầy mà nguyệt thực là quân chết ngoài nội. Nguyệt thực về bên là có tướng trái lệnh. Nguyệt thực xuống dưới là có tướng lỗi phép. Nguyệt thực sắc xanh, thì thiên hạ đói. Nguyệt thực sắc đỏ thì khách có lợi...Nguyệt thực mà xuất quân thì chết...

Bí pháp xem sao chổi : Tuệ tinh là sao chổi quét đuôi dài vài chục thước hoặc vài trăm thước. Sao chổi hiện thì có việc can qua. Trong quân, nếu quân tướng hòa đồng mà có sao chổi xuất hiện thì là điềm chiến thắng. Nếu đuôi sao chỉ về phía ta thì quân ta gặp hung, đuôi chỉ về phía địch thì địch bại...

Xem gió mưa : Mặt trời có mây ở bên như hình rồng rắn là có gió lớn. Mặt trời mới mọc có mây như xe che, tất có mưa to. Mặt trời lúc mọc lúc lặn có mây đen suốt ba ngày thì mưa rất lớn. Ban sáng xem phía đông-nam, có mây đùn lên thế cấp, thì trước giờ ngọ tất có mưa... Mây chiếu nửa mở nửa đóng, có bão...

Tiếng chim : Ban đêm nghe chim tiêu giao kêu, có thể bói xem gió mưa. Kêu một tiếng là gió, hai tiếng là mưa, ba bốn tiếng là đoạn gió mưa...

Rắn : Con rắn nước nằm ở chỗ xanh cao, nếu nó quay đầu trông xuống là nước sắp dâng...

Nguyệt tận : Ngày nguyệt tận không mưa thì đầu tháng sau tất mưa gió to...

C. - CUỐN "HỔ-TRƯỚNG KHU-CƠ"

Tác giả cuốn Hổ-trướng khu-cơ là Đào-Duy-Từ. Đào-Duy-Từ sinh năm 1571 dưới thời vua Lê-Anh-Tôn. Ông xuất thân trong một gia đình nghệ sĩ, quê quán tại làng Hoa-Trai, huyện Ngọc-Sơn, tỉnh Thanh-Hóa.

Hổ trướng khu cơ là do Đào Duy Từ trước tác. Hổ-trướng khu-cơ có nghĩa là then khóa nơi hổ-trướng. Hổ-trướng là nơi bản doanh của vị tướng soái thường có treo bức da cọp. Tiếc rằng ngày nay, chưa có bản dịch nào chính thức của bộ binh thư đó. Cuốn Hổ-trướng khu-cơ được chia làm ba phần : Thiên tập, Địa tập và Nhân tập. Sự phân loại này làm theo quan niệm Tam tài Thiên Địa Nhân. Mỗi tập được chia ra làm nhiều thiên như sau :

a) Quyển nhất (Thiên tập), gồm 4 thiên : Hỏa công, Thủy chiến, Bộ chiến, Thủ trại :

I. Hỏa công thiên cửu điều (9 điều về hỏa công).
1. Hỏa công thiêu tặc pháp (điều lửa đốt giặc).
2. Hỏa cầu pháp (qủa cầu lửa)
3. Yên cầu bí pháp (qủa cầu khói)
4. Hỏa đồng pháp (ống lửa)
5. Hỏa tiễn bí pháp (tên lửa)
6. Hỏa sưởng phục địa bí pháp (súng lửa phục dưới đất).
7. Hỏa tiễn trừ độc pháp (đạn lửa chứa chất độc).

8/ Mộc bác thần lội pháp (súng thần công bằng gỗ)
9/ Phong tiến điểm chúc pháp (điểm đuốc trước gió).

II. Thủy chiến thiên cửu điều (9 điều về thủy chiến).

1/ Hải trung tụ thủy pháp (trong biển chứa nước)
2/ Giải phá thiết tỏa pháp (phá khóa sắt)
3/ Thủy tàng phục tiễn (mai phục tên dạn dưới nước)
4/ Giang trung mộc sách (lồng sông cắm cừ)
5/ Trúc anh độ quân (thuyền tre chở quân)
6/ Dụng thủy đăng sơn (nước chảy lên núi)
7/ Bách cấp phù kiều (bắc cầu nổi)
8/ Hôi tượng lan ba (voi vôi gây sóng)
9/ Thủy để tàng lôi (đánh thủy lôi phục)

III. Bộ chiến thiên thập nhất điều (11 điều về bộ chiến).

1/ Tham lũy thần cơ (máy thần giữ lũy)
2/ Xung xa liên phát (chiến xa bắn nhiều phát)
3/ Kiếm xa phá thành (xe phá thành)
4/ Phục địa cơ tiễn (tên máy dưới đất)
5/ Tiễn quân tiềm phi (ống đựng tên bay ngầm).
6/ Mã đầu tạo phản (ý nói việc hỏa thực khi đánh trận hay thổi cơm trên ngựa).
7/ Tiên dược nai cơ (thuốc tiên phòng đói, ý nói cách dùng lương khô về quân-nhu).
8/ Vân thế lưỡng giáp (thang mây hai cái chập một)
9/ Đồng nhân xuất trận (người đồng ra trận).
10/ Xung cơ đảo nhạc (máy súng phá núi)
11/ Hổ phù hộ mệnh (hổ phù giữ mạng).

IV. Thủ trại thiên thất điều (7 điều về giữ trại)

1/ Thạch cơ thủ trại (máy bắn đá giữ trại)
2/ Thần nỏ thủ trại (máy nỏ thần giữ trại).
3/ Tiên thằng chuyên tặc (dây tiên trói giặc)
4/ Thiên la áp trận (võng trời áp trận)
5/ Thủy trại tế dinh (lập trại trên nước)
6/ Linh phù mai áp
7/ Tạo phong dốc kỳ (cờ dốc tạo gió)

b. Quyển nhì (Địa tập) Quyển này gồm 3 thiên bàn về các thế trận, gồm :

Đệ nhất : Chính Thái-cực bao hàm trận đồ.
Đệ nhị : Biến thái-tố bao hàm trận đồ
Đệ tam : Biến thái-thủy hỗn nguyên đồ.

Thái-cực, thái-tố, thái-thủy đồ thuyết (nói về trận đồ thái-cực, thái-tố, thái-thủy).

- Tiên thiên Hà đồ, nhất biến trận đồ
- Hà đồ đối triệt bát quái trận đồ
- Hà đồ trận thuyết
- Bát môn kim tỏa, nhất biến trận đồ
- Kim tỏa tái biến trận đồ
- Bát môn tam biến trận đồ
- Bát môn tứ biến trận đồ
- Bát môn kim tỏa trận đồ thuyết
- Tiểu chu thiên, nhất biến thái cực đồ.
- Nhị biến lưỡng nghi đồ
- Tam biến tứ tượng đồ

- Tứ biến phương trận đồ
- Ngũ biến viên trận đồ
- Lục biến viên trận đồ
- Thất biến trực trận đồ
- Bát biến nhuệ trận
- Cửu biến Trường-xà đảo quyên trận.
- Thập biến Liên-Châu Trường-xà trận
- Du binh kết đấu hình pháp (phép đánh bằng du binh kết lại như cái đấu).
- Tiểu chu thiên trận đồ thuyết.
- Tổng luận chu thiên toàn chỉ
- Giáo trường diễn trận yếu luận (luận về nguyên-tắc diễn trận ở giáo trường).
- Phá trận yếu pháp (phương-pháp phá trận).

c) Quyển tam : (nhân tập) :

- Luận tướng yếu chỉ (luận về phép làm tướng)
- Tuyển tướng dụng binh pháp (phép kén tướng dụng binh)
- Quân cơ yếu luận (luận bàn về mưu cơ)
- Huấn binh liệu địch (luyện binh để giữ giặc)
- Thủ thành ứng địch (giữ thành cự địch).
- Địa thế yếu luận (bàn về địa thế)

Ta có thể đưa ra những nhận xét khái quát sau đây về cuốn "Hổ trướng khu cơ" :

Về vấn đề trị nước an dân, Đào-duy-Từ cũng tuân theo triết-lý Khổng-mạnh và chủ trương nhân-trị. Trong bài tựa của cuốn "Hổ trướng khu cơ", có ghi 9 điều răn dạy :

- Không được giết người vô tội, không vì thù riêng mà giết người.
- Không được làm điều tàn bạo với dân chúng.
- Không được xúc phạm người trên, phản bội thầy mình.
- Thưởng phạt công minh, không khuất khúc vì bè phái.
- Không tham nữ sắc tiền bạc.
- Nghiêm cấm quân sĩ cướp bóc dân chúng.
- Đến nơi nào cũng phải làm cho dân chúng yên ổn làm ăn, thi hành nhân nghĩa.
- Yêu thương cô nhi qủa phụ, người già cả, phải thăm viếng tang sự.
- Cũng chịu buồn vui gian khổ với quân sĩ...

Về đạo làm tướng và chiến-lược-thuật, Đào-duy-Từ noi theo binh-pháp Tôn Tử. Năm đức tính căn-bản của người tướng là trí, nhân, dũng, nghiêm, tín. Tư-tưởng quân-chính vẫn là sự phối-hợp giữa kỳ và chính, hư và thực, trí và dũng, thủ và công... Sở dĩ quyển nhất của bộ "Hổ trướng khu cơ" được gọi là Thiên-tập, là vì trong tập này, các mưu-kế cần có điều-kiện thiên nhiên giúp đỡ. Điểm đặc-biệt của Đào-duy-Từ là nhấn mạnh vào kỹ-thuật, phối-hợp kỹ-thuật với chiến thuật. Trong thiên Hỏa-công, ông giảng dạy nhiều cách thức chế-tạo những qủa cầu lửa, tên đạn lửa, hoặc thứ súng thần công bằng gỗ v.v... Ở mục hỏa tiễn bí pháp, ông viết : "Hãy nói như việc cướp trại, xông vào vòng vây, cũng là thế liên hoàn trận có voi chiến cản đường, nên dùng phép đánh bằng hỏa tiễn để ngự địch. Phương-pháp ấy, dùng ống sắt dài sáu tấc, chia làm ba khoảng để nạp nhồi thuốc vào, cấp thứ nhất đầy một tấc lên ba trăm chùy, cấp thứ hai đầy ba tấc lên ba trăm chùy, cấp thứ ba dùng tên nhọn bọc sắt, dưới tên có hình tròn, tên dài một tấc... Khi đã đầy đủ cả rồi, đằng sau ống sắt dùng thứ tre cứng dài năm tấc đạy vào, lại lấy rơm có thuốc xuyên vào đầu ống sắt, rồi châm lửa cho bén cháy, những tên sắt tự nhiên xung phát... Ngoài ra, ông còn dạy cách dùng hỏa tiễn

phóng chất độc. Lại có cả phương-pháp chế-tạo thứ đại bác bằng gỗ, tương tự như quân du-kích Trung-hoa đã chế tạo để kháng Nhật. Trong thiên Thủy-chiến, Đào-duy-Từ dạy cách thức chế-biến nước mặn thành nước ngọt để binh-sĩ dùng khi đi biển... Trong thiên Bộ-chiến bộ "Hổ trướng khu cơ" có đưa ra 10 phương-châm làm giềng mối cho việc hành quân :

- Đóng nơi cao coi nơi thấp thời dễ đánh.
- Lập doanh trại trước để chiếm địa lợi.
- Nơi bình nguyên bằng phẳng rộng-rãi, cần tranh lấy đầu gió.
- Nơi cửa hang núi sâu, đặt mai phục để đánh bất kỳ.
- Nơi bãi cát bãi sông, đầm lầy, làm kế bối thủy.
- Nơi gò cao bãi núi, chiếm trước đường xung yếu.
- Khi hai bên bầy trận thế, cần chỉnh bị quân-sĩ trước địch.
- Địch ở núi cao, ta làm tuyệt nước.
- Hết sức giữ trong lòng địch để chia lực lượng địch.
- Địch ở xa đến, ta cắt đường tiếp viện.

Trong thiên Thủ-trại, ông giảng dạy kỹ càng về các phép lập doanh trại, và nhấn mạnh vào yếu-tố kỹ-thuật để tổ-chức công-sự trận địa. Ông giảng dạy về cách thức chế-tạo và bố phòng máy bắn đá, nỏ máy, phối-hợp với các chướng-ngại vật thiên nhiên để tăng cường việc phòng thủ.

Quyển nhì được mệnh danh là Địa tập. Trong quyển này, được trình bầy rất nhiều thế trận : Thái-cực trận, Thái-tố trận, Thái-thủy trận đồ, Bát - quái trận đồ, Trường-xà trận v.v... Theo Đào-duy-Từ, có lẽ các thế trận này đều phải nương tựa vào địa hình mà lập, nên mới xếp vào Địa-tập. Trong cuốn Lục-thao, khi Khương-thái-Công nói tới vấn-đề trận đồ, lại chia làm Thiên-trận, Địa-trận, Nhân-trận... Vậy tại sao Đào-duy-Từ đã trình bầy tất cả các thế trận trong Địa-tập ? Đó là một vấn-đề mà cuốn khảo-luận này không thể trả lời nổi. Cũng như Mở phần II, khi bàn đến các thế trận trong binh-pháp cổ Trung-hoa, người viết chỉ nêu thành một nghi vấn mà chưa có giải đáp.

Trong quyển Ba, mệnh danh là Nhân-tập, Đào-duy-Từ đã trình bầy về các phép tuyển tướng, luyện binh và giao chiến. Về những điểm này, những ý-kiến của Đào-duy-Từ có lẽ không có nhiều khác biệt với binh-pháp Tôn-Tử...

So sánh 13 thiên binh-pháp của Tôn-Tử với cuốn Binh-thư yếu-lược của đức Trần-Hưng-Đạo cũng như cuốn Hổ trướng khu cơ của Đào-duy-Từ, người ta thấy các cuốn binh-thư của các danh tướng Việt-Nam như kể trên đều chịu ảnh hưởng bởi những ý-niệm quân-sự của Trung-hoa, nhất là bị ảnh-hưởng đối với binh-pháp của Tôn-Tử. Nhưng các tư tưởng của binh-thuyết Việt-Nam và Trung-Hoa chỉ giống nhau trên quan điểm tổng quát như Hưng-đạo-Vương và Tôn-Tử đều giống nhau trên phương diện trị nước là lấy dân làm gốc, chủ về nhân trị và đức hóa, cũng như Đào-duy-Từ giống Tôn-Tử về những đức tính căn-bản làm tướng là trí, nhân, dũng, nghiêm, tín. Những điểm giống nhau này cũng không có gì là lạ vì cả hai nước Việt-Nam và Trung-Hoa đều ảnh hưởng sâu xa bởi triết lý của Khổng-Mạnh lấy chủ trương nhân trị làm căn-bản.

Về chiến pháp thời dầu Trung-Hoa và Việt-Nam có nhiều điểm khác nhau Việt-Nam là một nước nhỏ quân số ít, nên thường chủ-trương một chiến-lược động và biến-hóa lấy ngắn đánh dài, lấy mềm chống cứng, có như vậy mới có thể chống lại được một Quân-đội to lớn Trung-

Hoa. Các chiến-pháp của Việt-Nam đã được các chiến-lược gia nghiên-cứu phù-hợp với cá-tính của dân-tộc và rút, tỉa trong các kinh-nghiệm chống quân xâm lăng. Về phần hình-thức, cách bố cục trong các cuốn binh-thuyết không thấy khác các cuốn binh-thuyết của Trung-Hoa nhưng về phần nội-dung các phép đánh và các phép dùng quân có nhiều khác-biệt với Trung-Hoa như đã trình bày ở trên. Đó cũng là một điều dễ hiểu vì dân-tộc ta với những dân-tộc lân-cận đều có những nếp sống khác nhau thời các quan-niệm về tổ-chức và xử-dụng ở bất cứ địa hạt nào, kể cả quân-sự không thể giống nhau hoàn toàn được.

Các danh tướng như Lý-thường-Kiệt, Trần-hưng-Đạo còn lưu-truyền hậu-thế những cuốn binh-thư do các vị này viết, ta được biết những tư tưởng quân-sự trong thời đó ít nhiều chịu ảnh hưởng những tư tưởng của người Trung-Hoa. Còn có những vị danh-tướng khác như Vua Lê-Lợi, đánh đuổi quân Minh, như Vua Quang-Trung phá tan giặc Thanh để lại những chiến công hiển hách làm vinh-dự cho dân-tộc thời chẳng thấy có một dấu tích nào trong lịch-sử nói đến các vị này bị ảnh hưởng bởi học thuyết quân-sự nào. Thật vậy, Vua Lê-Lợi cũng như Vua Quang-Trung đều từ trong tầng lớp nhân dân phát hiện ra, không từng học qua một trường Quân-sự nào mà đánh bại quân xâm lăng. Như vậy có thể nói được rằng các binh-thuyết Việt-Nam không hoàn-toàn ảnh-hưởng các lý-thuyết quân-sự Trung-Hoa mà vẫn có tính-chất riêng biệt của dân-tộc Việt-Nam tạo nên những chiến-pháp và tổ-chức quân-sự phù-hợp với dân-tộc nên mới phát-sinh ra được những vị danh tướng siêu phàm đã từng nổi danh cả Vùng Đông Nam-Á và làm rạng rỡ cho đất nước Việt-Nam.

HẾT QUYỂN I

QUÂN-LỰC VIỆT-NAM

(QUYỂN 2)

Ghi chép các cuộc chiến-tranh giữa dân-tộc Việt-Nam chúng ta và các lân quốc hùng-mạnh, hiếu chiến. Với Bắc phương, ta chống lằn sóng xâm-lăng của Hán-tộc một đế quốc lắm của nhiều người đời nào cũng xây mộng mở rộng biên-cương làm chúa tể các nước khác giống. Với Nam phương ta chinh phạt Chiêm-Thành một quốc-gia ngang ngạnh, phồn-thịnh hơn dân ta trên 10 thế-kỷ, kể từ đầu Công-nguyên. Phụ vào là công-trình xây-dựng, phát-triển liên-tục đầy gian-lao của Quân-lực Việt-Nam đã làm hao tổn nhiều mồ-hôi nước mắt và cả xương máu để khơi rộng mạch sống cho xứ sở.

Sách này sẽ ấn hành vào đệ nhất lục-cá-nguyệt 1969.-

SÁCH THAM KHẢO

- Lược khảo về Binh chế Việt-Nam — của NGUYỄN-TƯỜNG-PHƯỢNG
- Binh thơ Tôn-vũ-Tử — NGUYỄN-DUY-HINH (Nghiên-cứu, phê-bình và giải-thích)
- Từ Tôn Ngô binh pháp đến chiến-lược Nguyên-tử. — NGHIÊM-XUÂN-HỒNG (Nhà xuất bản "Quan-điểm", phát hành ngày 04-10-1965).
- Binh thư yếu lược
- Vạn-kiếp bí truyền thư — Hưng-Đạo-Vương Trần-Quốc-Tuấn (Không còn toàn bộ đến ngày nay)
- Hổ tướng Khu cơ — Đào-Duy-Từ (Trích theo tài liệu trong bài lược khảo về Đào-Duy-Từ của Đại-Úy PHAN-LẠC-TUYÊN đăng trong "Đại Học Quân-Sự" số 32, trang 26 và kế tiếp).
- An-Nam hành-quân pháp — Lý-Thường-Kiệt. (Sách này bị thất lạc, nếu ghi ra đây là do mục đích yêu cầu độc giả Sách này ai kiếm ra được xin chỉ bảo để có thể khảo cứu thêm sau đây).
- Histoire militaire de l'Indochine française des débuts à nos jours (Juillet 1930) — Établie par des officiers de l'Etat Major sous la haute direction du General de division Puypéroux. (exposition coloniale et internationale de Paris de 1931).
- Bulletin de l'Ecole d'Extrême-orient
- Bulletin des amis du vieux Huế — (Hai cuốn sách này được xuất bản khoảng đầu thế-kỷ XX tại Đông-Dương rất có giá trị về mặt sưu tầm và biên khảo.
- Connaissance du Việt-Nam — P. Huard va Durand.
- Việt-Sử tân biên (từ 1-6) — PHẠM-VĂN-SƠN (1956 - 1963)
- Lịch-sử quân-đội Việt-Nam — Sưu tầm của THÁI-BẠCH in năm 1966 trong nhật báo "Xây-Dựng" phát hành tại Saigon năm 1966 do LM. NGUYỄN-QUANG-LÃM chủ-trương.
- Đại-Học Quân-Sự — Do Trường Đại Học Quân Sự QLVNCH xuất bản từ 1950 - 1968.

Mục Lục

QUÂN-LỰC VIỆT-NAM QUA CÁC THỜI-ĐẠI

Chương	Tiết - Mục	Trang
I	Lời mở đầu và nguồn gốc của Dân tộc Việt-Nam	13
II	Nền tự chủ của người Việt bắt đầu	21
III	Địa-lý tổng quát của Việt-Nam	27
IV	Quân-lực Việt-Nam trước Công nguyên	45
V	Tổ-chức Quân-lực Việt-Nam sau công nguyên	51
VI	Võ-khí, Quân-Trang, Quân-dụng	103
VII	Huấn-luyện và khảo hạch	111
VIII	Vấn-đề cấp dưỡng	129
IX	Kỷ-luật của Quân-lực Việt-Nam	139
X	Thành trì của Quân-lực Việt-Nam	149
XI	Binh-pháp Việt-Nam dưới thời phong kiến	183